BÀI TẬP 28

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Sakkā samudde udakaṃ, pametuṃ āḷhakena vā natveva tava sabbaññū ñānaṃ sakkā pametave (Ap 219)

2. Gambhīre uṭṭhitā ūmi na velaṃ ativattati (Ap 321)

3. Sabbe migā uttasanti migarājassa gajjato (Ap. 336)

4. Udake aggi na saṇṭhāti, bījaṃ sele na rūhati, agade kimi na saṇṭhāti, kopo Buddhe na jāyati (Ap. 583)

5. Garuḷo khadiramāsadā yatthuttamaṅgamabbhidā (J. 210)

6. Yassa kāyena vācāya manasa natthi dukkataṃ urasīva patiṭṭhāya taṃ bhajehi ito gato

7. Nāgo muhuttaṃ vissamitvā yena pabbato tena agamā

8. Suvijānaṃ sigālānaṃ sakuntānaṃ ca vassitaṃ manussa-vassitaṃ rāja dubbijānataraṃ tato

9. Dukkho vāso araññasmiṃ raṭṭhaṃ icchāmi gantave (J)

10. Seyyo ayo-guḷo bhutto tatto aggi-sikhūpamo. Yañ ce bhuñjeyya dussīlo raṭṭha-piṇḍaṃ asaññato (Dh. 308)

11. Caraṃ ce nādhigaccheyya seyyaṃ sadisanattano, eka-cariyaṃ daḷhaṃ kariyā natthi bāle sahāyatā (Dh. 61)

12. Atthi kho brāmhaṇa añño yañño imāya tividhāya yañña-sampadāya imehi ca saraṇa-gamanehi appaṭṭataro appa-samārambhataro ca mahapphalataro mahānisaṃsataro ca (DI 146).

II. Dịch ra Pāli

1. Cái nhà này lớn hơn cái nhà kia

2. Sông Hằng là một trong những con sông dài nhất ở Ấn

3. Đứa con trai của người gia chủ, sau cái chết của cha nó, chính nó đã làm mọi công việc cả về nông trại lẫn việc nhà một mình

4. Đứa con trai hỏi mẹ nó 'Nhà nào mẹ sẽ đến?'

5. Một cách lặng lẽ, đức Phật đã lấy y bát đi một mình tới làng Bālaka-loṇakāra, sau khi đi quanh vùng Kosambi để khất thực

6. Con voi đã rời đàn của nó và tiến vào rừng vì mục đích duy nhất của việc sống độc cư

7. Khi các Tỳ kheo hoàn tất bữa ăn của họ, vợ của Mahàkàla suy nghĩ về chính họ như sau: 'vợ của Cullakāla đã bắt được chồng, vậy chúng ta hãy cũng bắt (những người chồng) của chúng ta'

8. Một thời, các vị đại đệ tử được sự đồng ý của đức Phật đã đi từ Sāvatthi tới Rājagaha

9. Vị Trưởng Lão đã tư duy: 'Các vị ẩn sĩ này căm ghét hệ thống tôn giáo của đức Phật'

10. Đứa em trai lập lại lời đề nghị của nó vài lần. Cuối cùng người anh đã nói, 'tốt lắm, chúng ta hãy chia ruộng vườn thành 2 phần. Không được đụng vào phần của anh, nhưng em phải làm bất cứ những gì trên phần em chọn'.

***

BÀI 29
TIẾP ĐẦU NGỮ (UPASAGGA)

135. Có 20 tiếp đầu ngữ: abhi, adhi, anu, apa, api, ati, ava, ā, du(s), ni, nis(nī), pa, parā, pari, pati, saṃ, su, ud, upa, vi. Gắn tiếp đầu ngữ vào trước những v, par, ger, inf, n và adj, chúng nhấn mạnh hay làm biến đổi ý nghĩa của các từ mà chúng được đặt ở đó.

Prefix	Hoàn thành	Nghĩa
Abhi (đến/tới)	abhigacchati	đi tới
Adhi (trên)	adhigacchati	đi lên/ nhận ra
Anu (sau)	anugacchati	đi sau/ theo
Apa (xa)	apagacchati	đi khỏi từ
Api (trên)	apidahati	đặt lên
Ati (trên/vượt qua)	atikkamati	lờ đi
Ava (o) (dưới)	okkamati	xuống dốc
Ā (trở lại)	āgacchati	đến
Dus (dur) (tồi tệ)	dujjana	người xấu
Ni (xuống)	nisīdati	ngồi xuống
Nis (nir, nì) ngoài	niggacchati	đi ra
Pa (phía trước)	pabbajati	xuất gia
Parā (ngược lại)	parābhavati	hư hỏng

Pari (la rầy)	paribhavati	la mắng
Pati (lại)	paṭipucchati	hỏi lại
Saṃ (cùng)	saṅgacchati	gặp (với)
Su (tốt)	sugati	cõi an lạc
Ud (trên)	uggacchati	đi lên
Upa (gần)	upagacchati	đi gần
Vi (tách rời)	vi gacchati	đi xa khỏi

136. Sự kết nối hài hòa

(a) Phụ âm đầu tiên của một số từ được lập lại khi nó đi trước bởi một nguyên âm. Điều này hầu như xảy ra nếu hình thức vedic tương ứng bao gồm 2 phụ âm (VD: kr, pr, bhr, ...), để cho cùng lực tới âm Pàli tương ưng.

Abhi + kanta = abhikkanta (Vedic: abhikranta)
Anu+ gaha = anuggaha (Vedic: anugraha)
Pari+ bhama = paribbhama (Vedic: paribhrama)
Abhi+ pasanna = abhippasanna (Vedic: abhiprasanna).

(b) Chữ 's (r)' của 'dus (dur)', 'nis (nir)' và 'd' của 'ud' đồng hóa với phụ âm kế tiếp.

Nirgacchati = niggacchati
Durjana = dujjana
Udgacchati = uggacchati
Sc trở thành cch: nis + carati = niccharati.

(c) rv trở thành bb: nir + vāna = nibbāna

v sau pa trở thành bb: pa + vajati = pabbajati (Vedic: *pravrajati)*

(d) Đọc bài 26 để nhớ lại sự thay đổi của ṃ

saṃ + gacchati = saṅgacchati
saṃ + carati = sañcarati
saṃ + thahati = saṇṭhahati
saṃ + tussati = santussati
saṃ + pajjati = sampajjati.

(e) 'i' đi theo nguyên âm không đồng bị đổi thành 'y' (Xem bài 28). Bhy, dhy, ty được đổi thành bbh, jjh và cc.

abhi + uggato = abhyuggato = abbhuggato
adhi + eti = adhyeti = ajjheti
pati + āgacchati = patyāgacchati = paccāgacchati.

(f) t của pati được đổi thành ṭ: patigacchati = paṭigacchati.

Tiếp đầu ngữ saṃ trở thành sā trước rajjati, ratta và rāga.

Saṃ + rajjati = sārajjati
Saṃ + ratta = sāratta
Saṃ + rāga = sārāga.

Từ ghép - samāsa

137. Hơn 2 từ kết với nhau làm thành 1 từ có tên là từ ghép (samāsa). Trong Pāli có vài sự thay đổi về từ ghép. Đối với sự thay đổi đầu tiên, thành phần trước hết là một tĩnh từ, kế đó là danh từ. Các hình thức gốc được kết lại và thành phần cuối cùng biến cách theo tánh riêng của nó.

Setaṃ uppalaṃ (sen trắng). Ở đây có 2 từ 'setaṃ' và 'uppalaṃ'. Khi chúng ta nối chúng, hãy bỏ các chữ tận cùng và trở lui lại với các hình thức ban sơ của chúng như sau: seta-uppala.

Khi 2 nguyên âm gặp nhau, nếu nguyên âm đầu là 'a', hầu hết nó bị bỏ rơi. Như vậy nguyên âm cuối của 'seta',

'a' bị bỏ đi và chỉ còn lại phụ âm 't' kết với nguyên âm tiếp theo. VD: Seta + uppala = set + uppala = setuppala. 'uppala' là một danh từ trung tánh. Do vậy hình thức ghép 'setuppala' được biến cách theo danh từ trung tánh.

138. Cả danh từ và phần thêm cùng danh từ cũng được kết. VD: Ānando thero = Ānandatthera (Tôn giả Ānanda) [Ānanda + thera = Ānandatthera].

Sumedho tāpaso = Sumedha-tāpasa (vị ẩn sĩ Sumedha).

139. Nếu một người hay vật được so sánh với cái khác thì chữ để so sánh dùng như vế cuối của từ ghép. VD: Osadhaṃ viya dhammo = dhammosadhaṃ (pháp như vị thuốc, thuốc của pháp) [dhamma + osadha = dhammosadha].

Aggi viya rāgo = rāgaggi [rāga + aggi] (lửa giống như tham, lửa của lòng tham).

140. Khi phân từ na (not) kết lại như vế đầu, nó bị đổi thành 'a' trước một phụ âm và trở thành 'an' trước một nguyên âm.

Na + karaṇaṃ = akaraṇa (không làm)

Na + āgamo = anāgamo (không đến)

Na + kusalaṃ = akusala (không thiện)

Na + āgamanaṃ = anāgamana (không đến).

141. Tĩnh từ 'mahant' trở thành 'mahā' khi nó đứng như vế đầu của từ ghép. VD: mahanto vīro = mahā-vīra (một vị anh hùng tuyệt vời).

142. Một danh từ trong trường hợp gián tiếp phụ thuộc vào vế sau thì được nối lại. Vế thứ hai có thể là một danh từ, tĩnh từ hay một quá khứ phân từ.

Trước khi kết	Kết lại	Nghĩa của từ
Gāmaṃ gato	gāma-gata	đi tới làng
Buddhena desito	Buddha-desita	được giảng bởi đức Phật
Cīvarāya dussaṃ	cīvara-dussa	vải may y cho tu sĩ
Corasmā bhayaṃ	cora-bhaya	nguy hiểm từ một ăn trộm
Rañño putto	rāja-putta	con trai của vua
Vikāle bhojanaṃ	vikāla-bhojana	ăn đúng thời
Attanā kataṃ	atta-kata	được làm bởi bản ngã
Pituno santakaṃ	pitu-santaka	phụ thuộc vào cha.

Ghi chú: n cuối cùng của các phụ âm như rājan, attan và daṇḍin bị bỏ khi chúng được kết lại và ar của các danh từ ar như pitar, trở thành u: pituno dhanaṃ = pitu-dhana.

143. Hai từ liên kết bởi phân từ 'iti' hay danh động từ 'hutvā' (là) cũng được nối và các từ 'iti'... bị bỏ.

VD: aniccaṃ iti saññā = anicca-saññā (tưởng 'vô thường')

Ārammaṇaṃ hutvā paccayo = ārammaṇa-paccaya (mối tương quan là đối tượng của tâm).

144. Hai hay hơn các danh từ kết hợp bởi 'ca' được ghép lại và liên từ 'ca' bị bỏ đi: Cando ca suriyo ca = canda-suriya (mặt trăng và mặt trời).

Khi nhiều vật liệt kê được gợi ra theo cách ghép này, thì các từ hình thành biến cách theo số nhiều chẳng hạn: canda-suriyā, canda-suriye, canda-suriyehi, canda-suriyānaṃ...

Nhưng nếu ý nghĩa của danh từ tập hợp được gợi ý, chúng biến cách theo trung tánh số ít như: nacca-gīta-vāditaṃ, nacca-gīta-vāditena...

145. Một số danh từ hình thành bằng cách nối 2 từ trở lên được dùng như thuộc ngữ bổ nghĩa vài người hay vật khác và dùng như các tính từ. Cách ghép này tương đương với mệnh đề quan hệ như tiếng Anh.

Trước khi kết	Kết lại	Ý nghĩa
Āgatā samaṇā yaṃ so	āgatasamaṇa	tới vị tu sĩ vừa đến
Kataṃ pāpaṃ yena so	katapāpa	do người mà điều ác bị phạm
Natthi kiñcanaṃ yassa so	akiñcana	người không có chướng duyên
Sukhito attā yassa so	sukhitatta	tâm hoan hỷ
Bilaṃ āsayo yassa so	bilāsaya	hang của nó là cái lỗ

Ghi chú: hậu tố -ka được thêm vào rất thường tới loại ghép này. VD: bahū nadiyo yasmiṃ so bahunadiko (quận mà có nhiều sông).

146. Trong ý nghĩa 'cùng với', 'sa' được thêm vào trước theo hình thức của loại kết này. VD: saha devehi yo vattati so sadevako (cùng với Deva là sadevaka).

147. các từ nguyên mẫu tận cùng bằng –tuṃ được giữ như vế đầu của các từ ghép và ṃ tận cùng của –tuṃ bị bỏ. Gantuṃ kāmoti = gantu-kāmo (người muốn đi là 'gantu-kāma'.

Từ vựng

Các danh từ

Satta (m)	hữu tình
Paṭhavi-dhātu (f)	đất
Kāsu (f)	hố
Aṅgāra (m)	than đốt

Yāgu (f)	cháo gạo
Khudhā (f)	đói
Pipāsā (f)	khát
Vāta (m)	nội phong
Nālandā (f)	tên thành phố
Pāṇa (m)	chúng sanh
Mahutta (n)	khỏanh khắc
Khala (m)	đống, quyên góp
Puñja (m)	đống, ống dẫn
Kesa (m)	tóc
Massu (n)	râu
Agāra (n)	nhà/gia đình
Vatthi (f)	bong bóng
Avasesa (m)	tàn dư
Kukkuia (m)	chim trống
Potaka (m)	…nhỏ
Kukkuṭa - potaka (m)	chim/gà con
Nakha (m)	móng tay/chân, vuốt
Sikhā (f)	đỉnh/điểm/đuôi
Mukha-tuṇḍaka (n)	mỏ
Aṇḍa (n)	trứng
Kosa (m)	vỏ/mai
Sotthi (n)	an tòan
Kikī (m)	ông vua được biết
Kāsi-rājan (m)	vua của nước Kāsi
Kāsāya-vattha (n)	*y*
Vajja (n)	*lỗi*

Vāḷagga (vāḷa + agga) (n)	chân tóc
Abbha	mây
Ākāsa (m)	bầu trời
Para-loka (m)	đời sau
Para-loka-hetu	vì đời sau
Dāsa (m)	đầy tớ nam
Dāsī	đầy tớ nữ (nom.pl) dasiyo, dasso
Anujīvin (m)	người tùy tùng
Rāja-ratha (m)	xe ngựa của vua
Gopāla (m)	người chăn bò
Aja-pāla (m)	người chăn dê
Loma-haṃsa (m)	khủng khiếp
Dhajagga (dhaja + agga) (n)	tiêu ngữ trên biểu ngữ
Anagāriya (n)	không nhà
Maṃsa (n)	thịt
Raṭṭhapāla (m)	người có tên như vậy
Kula-putta (m)	thanh niên
Sikkhā (f)	giới luật
Hīna (n)	đời sống thế tục
Pāṇātipāta (m)	tấn công
Paccaya (m)	nguyên nhân
Kassapa (m)	đức Phật được biết
Bhagavant (m)	đức Thế Tôn
Pubbaṇha-samaya (m)	buổi sáng (trước 12 am)
Patta-cīvara (n)	bát và y
Nivesana (n)	chỗ ở
Kassaka (m)	chủ trại

Putta (m)	con/bé trai
Puttehi	vì lợi ích trẻ con
Puttimant (m)	người có trẻ con
Sahacara (m)	bạn
Upakkītaka (m)	người làm thuê
Upakkītaka-vāda (m)	gọi là 'người làm thuê'
Bhataka (m)	người đầy tớ
Bhataka-vāda (m)	gọi là 'đầy tớ'
Puggala (m)	con người
Attha (m)	lợi ích
Hita (n)	khỏe mạnh
Sukha (n)	hạnh phúc
Mārisa (voc.sing)	chào ông (plu) mārisā
Chambhitatta (n)	hoang mang
Bramha-cariya (n)	đời sống thánh thiện
Angana (n)	tội lỗi
Vaṭa (n)	sự tôn kính

Tính từ

Āma	không tiêu/còn sống/chưa chín
Bhabba	có thể
Abhabba	không thể
Eka	một, chắc chắn
Kāsāya	màu nâu hoại sắc
Sukha-kāma	dục lạc
Puṇṇa	đầy
Yāvataka	bất cứ cái gì

Anangana	không có cấu uế
Suci-gavesin	tìm sự thanh tịnh
Valagga-matta (vala-agga-matta) nhỏ như chân tóc	
Abbha-matta	lớn như đám mây
Mahapphala.(mahat-phala)	
Dukkha-paṭikkūla	thoát khổ
Saṅgama-gata	vào chiến trường
Saṅkiliṭṭha	lậu hoặc/cấu uế
(pp) sankilissati	trở thành cấu uế
Saṅkassara	cấu uế
Atīta	quá khứ
Paccuppanna	hiện tại
Anāgata	vị lai

Động từ

Sārajjati (rt. saṃ+raj)	bị trói buộc với (pp) saratta
Pūrati (rt. Pur)	làm đầy (pp) punna
Hanti (rt. Han)	tiêu diệt/ ngăn cản
Vinodeti (rt. Vi+nud)	tránh xa
Anulometi (denom.fr.anuloma) quy định	
Sodheti (rt.sudh)	làm sạch
Pāceti (caus.fr.paccati)	*tiêu hóa*
Padāleti (rt.pa+dāl)	chọc thủng
Paccakkhāti (rt.pati+ā+khā) loại ra (ger) paccakkhaya	
Ātāpeti (rt. ā+tap)	làm khổ
Upavadati (rt.upa+vad)	khiển trách (pot) upavadeyya
Ādeti (rt. ā+dā) lấy (ger) adaya	

Carati (rt.car) đi bộ/thực hành

Dhammaṃ carati hành pháp

Jīrati (rt.jar) làm rách

Passati (rt.dis) nhìn (qk/plu) addasaṃsu họ đã thấy

Brūti (rt.bru) gọi/ nói

Abhinibbijjhati (rt.abhi+nir+vidh) vỡ ra (pp) abhinibbid-dha (inf) abhinibbijjhituṃ

Pahoti (rt.pa+hū) có thể

Icchati (rt.is) mong muốn (pp) iṭṭha

Ohāreti (caus of oharati) di chuyển/cạo (râu tóc) ger. ohāretvā

Pabbajati (rt.pa+vaj) xuất gia inf. Pabbajituṃ

Āvattati (rt. ā+vatt) trở lại inf. āvattituṃ

Paritāpeti (rt.pari+tap) làm khổ đau

Nivāseti (ni+denom.fr.vāsa) tự mặc/khoác vào ger. Nivāsetvā

Socati (rt.suc) sầu muộn

Uppajjati (rt.ud+pad) bị sanh/ loke uppajjati: sanh ra ở đời

Ulloketi (rt.ud+lok) tìm tại

Samudācarati (rt.saṃ+ud+ā+car): cư xử

Bất biến từ

Ve : chắc chắn

Ca : và, cũng

Dūrato'va (dūrato eva) : từ xa

BÀI TẬP 29

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Sattā paṭhavi-dhātuyā sārajjanti (S. II 172)

2. Kāsu puṇṇā aṅgārānaṃ (M. II 74)

3. Yāgu khudhaṃ hanti, pipāsaṃ vinodeti, vātaṃ anulometi, vatthiṃ sodheti, āmāvasesaṃ pāceti (A. III 250)

4. Bhabbā'va te kukkuṭa-potakā pāda-nakha-sikhāya vā mukha-tuṇḍakena vā aṇḍa-kosaṃ padāletvā sottinā abhinibbijjhituṃ (M. I 357)

5. Pahoti nu kho so puriso yāvatakā imissā Nālandāya pāṇā te ekena muhuttena eka-maṃsa-khalaṃ eka-maṃsa-puñjaṃ kātuṃ? (M. I 377)

6. Icchāmahaṃ kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajituṃ (M. II 56)

7. Abhabbo kho Raṭṭhapālo kulaputto sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattituṃ (M. II 61)

8. *So attānaṃ sukha-kāmaṃ dukkha-paṭikkūlaṃ ātāpeti paritāpeti (M. I 341)*

9. Attā pi maṃ upavadeyya pāṇātipāta-paccayā (M. I 361)

10. Atha kho Ānanda Kassapo bhagavā arahaṃ sammāsambuddho pubbaṇha-samayaṃ nivāsetvā patta-cīvaramādāya yena Kikissa Kāsi-rañño nivesanaṃ tenupasaṅkami (M. II 50)

11. Sumedhaṃ bhagavantaṃ loka-jeṭṭhaṃ narāsabhaṃ Vūpakaṭṭhaṃ viharantaṃ addasaṃ loka-nāyakaṃ (Ap. 423)

12. Mā vo khaṇaṃ virādhetha khaṇātītā hi socare (Ap. 583)

13. Acarī vatāyaṃ vitudaṃ vanāni kaṭṭhaṅga-rukkhesu asārakesu, Athāsadā khadiraṃ jātasāraṃ yatthabbhidā garulo uttamaṅgam (J 210)

14. Evaṃ gacchante kāle Bodhisatto eka-divasaṃ pāto'va ratha-varamāruyha uyyāna-kīḷaṃ gacchanto rukkhagga-tinagga-sākhagga-makkaṭaka-sutta-jālādīsu lagge ussāva-bindū disvā 'Samma sārathi, kinnāmetanti pucchitvā, 'Etaṃ deva hima-samaye patanaka-ussāva-bindu nāmā'ti sutvā divasa-bhāgaṃ uyyāne kīḷitvā sāyaṇha-kāle paccāgacchanto te adisvā "Samma sārathi, kahaṃ te ussāva-bindū? Na te passamī" ti pucchi. "Deva, te suriye uggacchante sabbe'va chijjitvā paṭhaviyaṃ patantī' ti sārathi āha (J. IV 120)

15. Rājā puttassa vacanaṃ sutvā, 'Gaccha bhadde, tava sivikāya nisīditvā pāsādaṃ yeva abhirūhā' ti āha. Sā tassa vacanaṃ sutvā ṭhātuṃ asakkontī nārī-gaṇa-parivutā gantvā pāsādaṃ āruyha 'Kā nu kho puttassa pavattī' ti vinicchayaṭṭhānaṃ olokentī aṭṭhāsi (J. IV 122).

II. Dịch ra Pāli

1. Một người thoát khỏi các ác bất thiện và sau khi đạt giải thóat thấy lỗi nhỏ nhặt nhỏ như lỗ chân lông cũng cho là lớn như đám mây trên bầu trời (J. III 309)

2. Vì đời sống tương lai mà các nam nữ làm thuê và các người hầu cận sống tốt đối với đời sống của họ

3. Chắc chắn xe vua đẹp rồi cũng già (Dh. 151)

4. Những người chăn bò, chăn dê và các nông dân đã thấy đức Phật từ xa đến và sau khi thấy Ngài chúng đã bạch điều này lên đức Thế Tôn (Vin. IV 108)

5. Người có con thì sầu muộn vì con của vị ấy (S. I 6)

6. Rồi này các Tỳ kheo, các pháp lữ của tôn giả Nanda gọi 'ngài' bằng cái tên 'người làm thuê' và cũng bằng cái tên 'người đầy tớ' (Ud. 23)

7. Này các Tỳ kheo, một số người được sanh ra ở đời vì lợi ích, vì hạnh phúc và an lạc của chư thiên và lòai người (A. I 22)

8. Thưa các ngài, nếu trong các ngài có những vị bước vào chiến trường, sợ hãi hay hoang mang hay khiếp đảm khởi lên, hãy quán sát vào đỉnh cao của sự chiến thắng (S. I 219)

9. Sống buông lung phóng đãng, sống Phạm hạnh bẩn thỉu, không đạt được quả lớn (Dh. 312)

10. Ai quá, hiện, vị lai; không một sở hữu gì, không sở hữu không nắm, Ta gọi Bà la môn (Dh. 421).

***

BÀI 30
CÁC CON SỐ

148. Số đếm

eka	1
dvi	2
ti	3
catu(s)	4
pañca	5
cha	6
satta	7
aṭṭha	8
nava	9
dasa	10
ekādasa	11
dvādasa/bārasa	12
tedasa/terasa/teḷasa	13
catuddasa/cuddasa	14
pañcadasa/pannarasa	15
soḷasa	16

sattadasa/sattarasa	17
aṭṭhādasa/aṭṭhārasa	18
navadasa/ekūna-vīsati/ekūna-vīsā	19
vīsati/vīsā	20
eka-vīsati/eka-vīsā	21
bāvīsati/dvāvīsati	22
tevīsati/tevīsā	23
catubbīsati/catubbīsā	24
pañcavīsati/pañcavīsā	25
chabbīsati/chabbīsā	26
sattavīsati	27
aṭṭhavīsati/aṭṭhavīsā	28
ekūnatiṃsati/ekūnatiṃsā	29
tiṃsati/tiṃsā	30
cattālīsati/cattālīsā	40
paṇṇāsā	50
saṭṭhi	60
sattati	70
asīti	80
navuti	90
sata (n)	100
sahassa	1000
dasa-sahassa	10,000
sata-sahassa/lakkha	100,000
dasa-lakkha	1,000,000
koṭi (f)	*10,000,000*
pakoṭi =	koṭi x 100

Số thứ tự	
Paṭhama	1st
Dutiya	2nd
Tatiya	3rd
Catuttha	4th
Pañcama	5th
Chaṭṭha	6th
Sattama	7th
Aṭṭhama	8th
Navama	9th
Dasama	10th
Ekādasa/ekādasama	11th
Dvādasa/dvādasama/bārasa/barasama	12th
Telasa/telasama	13th
Catuddasa/caṭuddasama	14th
Pañcadasa/pañcadasama	15th
Soḷasa/soḷasama	16th
Sattadasa/sattadasama	17th
Aṭṭhādasa/aṭṭhādasama	18th
Ekūnavīsatima	19th
Vīsatima	20th
Ekavīsatima	21st
Dvāvīsatima/bāvīsatima	22nd
Tevīsatima	23rd
Catubbīsatima	24th
Pañcavīsatima	25th
Chabbīsatima	26th

Sattavīsatima	27^{th}
Aṭṭhavīsatima	28^{th}
Ekūnatiṃsatima	29^{th}
Tiṃsatima	30^{th}
Cattālīsatima	40^{th}
Paṇṇāsatama	50^{th}
Saṭṭhitama	60^{th}
Sattatima/sattatitama	70^{th}
Asītima/asītitama	80^{th}
Navutitama	90^{th}
Satama/satatama	100^{th}
Sahassatama	$1{,}000^{th}$
Dasa-sahassatama	$10{,}000^{th}$
Sata-sahassatama/lakkhatama	$100{,}000^{th}$
Dasalakkhatama	$1{,}000{,}000^{th}$
Koṭitama	$10{,}000{,}000^{th}$

Biến cách

149. eka biến cách giống như đại từ ya(d). Xem bài số 26

150. từ dvi tới aṭṭhārasa, mọi số đếm chỉ biến cách theo số nhiều. Từ ekūnavīsati tới navuti, mọi số đếm chỉ biến cách theo nữ tánh số ít.

Dvi (2)

Biến cách của dvi như sau theo 3 tánh.

1/8/2	dve
3/5	dvībhi/dvīhi
4/6	dvinnaṃ
7	dvīsu

Ti (3)

	M	N	F
1/8/2	tayo	tīni	tisso
3/5	tīhi/tībhi	tīhi/tībhi	tīhi/tībhi
4/6	tinnaṃ	tinnaṃ	tissannaṃ
7	tīsu	tīsu	tīsu

Catu(s) (4)

	M	N	F
1/8/2	cattāro/caturo	cattāri	catasso
3/5	catūhi/catūbhi	catūhi/catūbhi	catūhi/catūbhi
4/6	catunnaṃ	catunnaṃ	catassannaṃ
7	catūsu	catūsu	catūsu

Pañca (5) (chia cả 3 tánh)

1/8/2	pañca
3/5	pañcahi/ pañcabhi
4/6	pañcannaṃ
7	pañcasu

151. Cha (6), Satta (7) và những số đếm khác lên tới aiihàrasa (18) biến cách giống pañca số nhiều theo 3 cách.

Các số đếm cũng dùng như tĩnh từ.

Eko puriso (một người nam), ekā itthī (một người nữ)

Ekaṃ kulaṃ (một gia đình)

Ekassa purisassa (tới/của một người)

Ekāya itthiyā (tới/của một người nữ)

Ekassa kulassa (tới/của một gia đình)

Dve purisā (2 người nam), dve itthiyo (2 người nữ)
Dve kulāni (2 gia đình)
Tayo purisā (3 người nam), tisso itthiyo (2 người nữ)
Tīni kulāni (2 gia đình)
Dvinnaṃ puriṣānaṃ (tới/của 2 người)
Dvinnaṃ itthīnaṃ (tới/của 2 người nữ)
Dvinnaṃ kulānaṃ (tới/của 2 gia đình)
Cattāro purisā (4 người nam), catasso itthiyo (4 người nữ)
Cattāri kulāni (4 gia đình)
Catunnaṃ purisānaṃ (tới/của 4 người nam)
Catassannaṃ itthīnaṃ (tới/của 4 người nữ)
Catunnaṃ kulānaṃ (tới/của 4 gia đình)
Sataṃ manussā (một trăm người)
Satassa ṃanussānaṃ (tới/của 100 người)
Sahassaṃ manussā (1000 người)
Sahassassa manussānaṃ (tới/của 1000 người)

152. sata và sahassa biến cách theo trung tánh. Koṭi và pakoṭi biến cách theo nữ tánh (giống ratti). Các chữ tận cùng bằng 'ā' như vīsā, tiṃsā… biến cách như các danh từ nữ tánh tận cùng ā, nhưng chỉ ở số ít.

153. Trạng từ các số

ekadhā (theo 1 cách), dvidha (theo 2 cách/phần)
tidhā (theo 3 cách/phần)
catudhā/ catuddhā (theo 4 cách/phần)
ekaso (từng cái)
pañcaso (từng 5 cái)
ekakkhattuṃ (1 lần)

dvikkhattuṃ (2 lần)
tikkhattuṃ (3 lần)
catukkhattuṃ (4 lần)
pañcakkhattuṃ (5 lần)
chakkhattuṃ (6 lần)
sattakkhattuṃ (7 lần)
sattaso (từng 7 cái)

154. Các từ ghép số

Một con số khi vế đầu kết với một danh từ, nếu nó được xem như sự kết hợp thì vế sau của từ ghép mang hình thức trung tánh số ít, còn không nó sẽ mang hình thức số nhiều của tánh mà nó phụ thuộc vào. VD:

Trước khi kết	*kết hợp*	*ý nghĩa*
Cattāri saccāni	catusaccaṃ	4 đế
	Nhưng	
Tayo janā	ti-janā	3 người
Pañca khandhā	pañcakkhandhā	5 uẩn
Aṭṭha ariyā	aṭṭhāriyā	8 đế

Chú ý: 's' tận cùng của catu(s) (4) hoặc bị bỏ hay nối tiếp 's' hay đồng hóa với phụ âm tiếp theo:

Catusaccaṃ/ catussaccaṃ/ catukkhattuṃ.

155. gốc động từ như vế cuối.[5]

(a). Thỉnh thoảng một gốc động từ làm nên vế cuối của

5. Sự sai khác của từ ghép phụ thuộc vào nhóm của từ ghép có tên từ ghép xác định độc lập. Xem bài 29, mục 132.

một từ ghép. Nếu gốc tận cùng là một phụ âm, nó kết nguyên âm 'a' như chữ cuối của nó. Theo vài hình thức nguyên âm gốc thì dài.[6]

Ghi chú: 'n' cuối cùng của phụ âm bị bỏ khi chúng liên kết.

Kamma(n) + kar + a =kammakara, kammakāra (công nhân)
Pāṇa + har + a = pāṇahara (đoạn mạng)
Atta (n) + bhar + a = attabhara (attambhara) tự cung cấp

(b). các căn tận cùng bằng i/ī/u/ū không thay đổi khi chúng ở những vế cuối của từ ghép.

Māra + ji = māraji (hàng phục ma vương)
Senā + nī = senānī (lãnh đạo đòan quân)
Māra + abhibhū = Mārābhibbhū (người hàng phục ma)

(c). Ā của căn trở thành ngắn khi nó đứng ở cuối.

Majja + pā = majjapa (người uống rượu)

M của căn gam bị bỏ, mặt khác nó kết đuôi '-a'.

Pāraṃ + gam = pāraga (tới bờ bên kia). 'A' cuối cùng của ga trở thành ū: pāragū (người đi đến bờ kia).

Nhưng,

Pubbaṃ + gam = pubbaṅgama (đi đầu/ người khởi xướng)

Căn ñā trở thành ññū.

Sabbaṃ + ñā = Sabbaññū (biết tất cả)
Maggaṃ + ñā = maggaññū (người biết đạo lộ)

Căn 'jan' (sản xuất/tạo ra) bị mất 'n'cuối.

6. 'a' trở thành ā/ i thành e/ u thành o. như vậy gọi là làm cho kiên cố (vuddhi) các nguyên âm.

Kamma(n) + jan = kammaja (tạo nghiệp)

(d). các từ phát sinh từ động từ như kāma, kārin, cārin, dassin, vāsin… đứng sau cùng.

Sukha-kāma (người mong đạt được khoái lạc).
Pāpa-kārin (người phạm tội ác).
Bramha-cārin (người sống Phạm hạnh).
Dhamma-dassin (người thấy pháp).
Gāma-vāsin (người sống trong làng).
Sacca-gavesin (người tầm cầu sau sự thật).

156. Vài từ ghép lập nên trạng từ. Kết cấu câu hoặc là một tiếp đầu ngữ hay một từ bất biến. Loại từ ghép này luôn đặt theo cách thứ 2 số ít, trung tánh.(7)

Adhi	+ attan	= ajjhatta/ajjhattaṃ (trong bản ngã)
Upa	+ nagara	= upanagaraṃ (gần thành)
Yathā	+ kamma(n)	= Yathākamma/yathākammaṃ (theo nghiệp)
Yathā	+ bhūta	= Yathābhūtaṃ (theo cái đã là)
Pati	+ aha	= paccaha/paccahaṃ (hằng ngày)
Yāva(d)	+ jīva	= yāvajjīva/ yāvajīva/ yāvajīvaṃ (dài như mạng sống)
Yāva(d)	+ attha	= yāvadattha/ yāvadatthaṃ (nhiều như nhu cầu)
Anu	+ rūpa	= anurūpa/ anurūpaṃ (theo sắc)

157. Yāva(d) (lâu như/ lên đến/cho tới/ xa như). Phân từ này dùng với cách 2 hay cách 5. VD:

7. Loại này gọi là 'trạng từ ghép'.

yāva temāsaṃ (lâu như 3 tháng/ trong 3 tháng)

yāva bramha-lokā (xa như cõi Phạm thiên)

yāva kesaggaṃ (tới chân tóc)

158. Những mệnh đề bắt đầu với '**yāva**'.

Khi phân từ 'yāva'bắt đầu một mệnh đề thì phân từ 'tāva' sẽ bắt đầu mệnh đề quan hệ kế tiếp hay nó có thể được hiểu ngầm. VD:

Tāva ayyo āgametu yāva ayaṃ puriso pānīyaṃ pivissati (mong chàng thanh niên ấy đợi người này uống hớp nước).

159. –na, từ thêm vào. Thỉnh thoảng từ phụ –na được thêm vào gerund: katvāna (được làm), gantvāna (được đi).

–se, từ thêm vào. Từ phụ –se được thêm vào cho cả danh từ lẫn động từ: VD: avihaṃ upapannāse (chúng sanh vào cõi Aviha) (S I 60).

Tasmā evaṃ vademase (vì thế chúng ta hãy nói như vầy) (D. Āṭānātiya sutta).

160. sama/ sadisa dùng cách thứ 3.

Buddhena samo, Buddhena sadiso (giống đức Phật).

161. Matta ghép với thành phần cuối, nghĩa là 'khoảng chừng'.

Sahassa-mattā janā (khỏang 1,000 người).

162. ghép ngữ âm

a. Khi 2 nguyên âm không đồng gặp nhau, cái trước bị bỏ rơi, phụ âm còn lại kết với nguyên âm còn lại.

Yassa ete	= yassete
Ekassa ca eko	= ekassa ceko
Catūhi apāyehi	= catūhapāyehi

Ca etaṃ = cetaṃ
Saṅgāmaji uttamo = saṅgāmajuttamo
Nisīdi ambavane = nisīdambavane

b. 2 nguyên âm giống nhau lập thành một từ dài.

Duve eva = duveva
Cha ca abhiṭhānāni = cha cābhiṭhānāni
Na abhavissa = Nābhavissa

c. I của iti sau một nguyên âm, thường bị bỏ rơi và nó kết bởi dấu phẩy. Trong trường hợp này nếu nguyên âm trước ngắn, nó sẽ trở thành dài.

Pajahatha iti = Pajahathā' ti

d. khi 2 nguyên âm giống nhau và gặp nhau, nguyên âm đầu ít khi bị bỏ.

Hi idaṃ = hidaṃ

e. đôi khi y được thêm trước một nguyên âm.

Na idaṃ = nayidaṃ
Pari esati = pariyesati
Sạ eva = sa yeva

f. vài chữ t bị đổi thành dh.

Anto gata = antogadha

g. phụ âm gấp đôi sau một nguyên âm

a ñāta = aññāta
na pamajjati = nappamajjati
nāma khandha = nāmakkhandha
rūpa khandha = rūpakkhandha

citta khaṇa = cittakkhaṇa
vi pamutta = vippamutta
kāla pavedanā = kālappavedanā

Từ vựng

Danh từ (nam tánh)

Samudaya : nguồn gốc/ nhân
Atthagama : biến mất
Soka : sầu muộn
Upāyāsa : bi/ tuyệt vọng
Parideva : khóc/ than van
Apāya : khổ đau
Ābādha : bịnh
Khandha : uẩn/ nhóm họp
Avasesa : còn lại
Rūpakkhandha : sắc uẩn
Mahā-dīpa : đại lục
Mahā-purisa : đại nhân
Rūpa-kalāpa : đơn vị của sắc
Dāyaka : người cho
Dāna-pati : người rộng lượng
Bhoga : của cải
Saṅgāmaji : chinh phục tại chiến trường
Jina : người chiến thắng
Pariggaha *: sở hữu*
Visaya : chủ đề nghiên cứu
Hāsa : cười

Dhamma : pháp
Māsa : tháng

Danh từ (trung tánh)

Gatta : thân thể/ gattani (plu) cuộc sống
Lakkhaṇa : điểm/ đặc tánh
Domanassa : sầu muộn
Nissaraṇa : trốn/ thóat khỏi
Āyu : quãng đời
Cittakkhaṇa : sát na
Abhiṭṭhāna : tội lỗi cực kỳ
Huta : cúng tế
Amba-vana : vườn xòai
Pavedana : thông báo
Yavasa : cỏ khô
Supina : ước mơ
Muhutta : khoảnh khắc

Danh từ (nữ tánh)

Gati : vận mạng
Parisā : tập họp
Jāti : sanh
Jarā : già
Seni : lớp học
Paṭhavi : đất
Samā : năm
Pūjanā : dâng cúng
Sākiyānī : Thích nữ

Diṭṭhi : quan điểm/ kiến
Evarūpa : như vầy
Patirūpa : chánh/ thích hợp
Anatta : vô ngã
Yutta : bao gồm (đi với cách 3)
Antogadha : bao gồm
Sama : giống với/ bằng
Ajjatama : của hôm nay
Ramma : đẹp
Bramha-kappa : giống thần Brahma
Ubhatomukha : 2 lưỡi
Sāmañña : tổng thể
Abhabba : không thể

Bất biến từ

Musā : láo
Bhiyyo : hơn nữa
Sakkā : có thể
Paṭicca : duyên/ do…
Kira : (từ ghép) họ nói

Quá khứ phân từ

Ñāta (rt. Ñā) : biết
Jāta (rt. Jan) : sanh
Diṭṭha (rt. Dis) : thấy
Bhūta (rt. Bhū) : trở nên
Vidita (rt. Vid) : biết
Kata (rt. Kar) : làm

Sacchī-kata (sacchī+rt.kar) : giác ngộ
Saṅkhata (saṃ+rt.kar) : điều kiện
Phassita (denom.fr.phassa) : xúc chạm
Vibhatta (vi+rt.bhaj) : chia
Vippamutta (vi+pa+rt.muc) : giác ngộ hòan tòan
Laddha (rt. Labh) : chứng đắc

Động từ

Pajānāti (pa+rt. ñā) : biết hòan tòan
Parimuccati (pari+rt.muc) : giải thoát hòan tòan
Vediyati (vid) : cảm nhận
Yajati (rt.yaj) : cho/ bố thí
Nimminati (ni+rt.mā) : tạo ra. Ger. nimminitvā

Vadema (hình thức rút gọn của vadeyyāma)

Paññāyetha (ngôi 3 (sing) attanopada, optative of paññāyati)

Paññāyati (pa+na) : được biết
Pajahati (pa+rt.ha) : từ bỏ. PP. pahīna
Abhivaḍḍhati (abhi+rt.vaḍḍh) : lớn mạnh
Parihāyati (pari+rt.hā) : suy tàn
Saṃvattati (sam+rt.vatt) : có lợi
Pariyesati (pari+rt.is) : tầm cầu/ nghiên cứu
ḍayhati (rt.dah) : cháy/ tiêu hủy
Jeti (rt.ji) : chinh phục
Vijjati (rt.vid) : có
Bhaṇati (rt.bhan) : kể/ bảo

Các hình thức đặc biệt

Sabba-sangaha-vasena, sabbaso: cùng nhau/ tổng cộng.

BÀI TẬP 30

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Yassete honti gattesu mahāpurisa-lakkhaṇā – Duve'va tassa gatiyo, tatiyā hi na vijjati (Sn. 1001)

2. Sabhaggato vā parisaggato vā, ekassa ceko na musā bhaṇeyya (Sn. 397)

3. Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāmhaṇā vā imāsaṃ dvinnaṃ diṭṭhīnaṃ samudayañca atthagamañca nappajānanti, te na parimuccanti jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi (M. I 65)

4. Catūhapāyehi ca vippamutto cha cābhiṭhānāni abhabbo kātuṃ (Sn. 231)

5. Ahaṃ hi bho Gotama dāyako dānapati, dhammena bhoge pariyesāmi. Dhammena bhoge pariyesitvā dhamma-laddhehi bhogehi ekassa pi dadāmi, dvinnam pi dadāmi *tinnam pi dadāmi*, catunnam pi dadāmi, pañcannaṃ pi dadāmi, channam pi dadāmi, sattannam pi dadāmi, aṭṭhannam pi dadāmi, navannam pi dadāmi, dasannam pi dadāmi, vīsatiyā pi dadāmi, timsaya pi dadāmi, cattārīsāya pi dadāmi, paññāsāya pi dadāmi, satassa pi dadāmi, bhiyyo pi dadāmi (Sn. 487)

6. Yo sahassaṃ sahassena saṅgāme mānuse jine, ekaṃ ca jeyya attānaṃ sa ve saṅgāmajuttamo (Dh. 103)

7. Māse māse sạhassena yo yajetha sataṃ samaṃ, ekañca bhāvitattānaṃ muhuttamapi pūjaye, sā yeva pūjanā seyyā yaṃ ce vassa-sataṃ hutaṃ (Dh. 106)

8. Sahassakkhattuṃ attānaṃ nimminitvāna Panthako Nisīdamba-vane ramme yāva kālappavedanā (Dh. II 248)

9. Yassa muhuttena sahassadhā loko saṃvidito, sa bramha-kappo (Th. I 909)

10. Tasmā evaṃ vadema se jinaṃ vandatha Gotamaṃ jinaṃ vandāma Gotamaṃ (D. Āṭānatiya-sutta)

11. Bhante ubhato-mukhaṃ assaṃ addasaṃ, tassa dvīsu passesu yavasaṃ denti. So dvīhi mukhehi khādati. Ayaṃ me pañcamo supino (J. I 338)

12. Ajjhosānaṃ paṭicca pariggaho. Ajjhosānañca hi Ānanda nābhavissa. Api nu kho pariggaho paññāyetha? (D. II 60)

13. No cetaṃ bhikkhave sakkā abhavissa akusalaṃ pajahituṃ, nāhaṃ evaṃ vadāmi 'Akusalaṃ bhikkhave pajahathā' ti (A. I 58)

14. Mayā cetaṃ bhikkhave anaññātaṃ abhavissa adiṭṭhaṃ aviditaṃ asacchīkataṃ, aphassitaṃ paññāya, 'Idhekaccassa evarūpaṃ sukhaṃ vediyato akusalā dhammā abhivaḍḍhissanti, kusalā dhammā parihāyantī'ti, evamahaṃ ajānanto 'evarūpaṃ dukkhaṃ vedanaṃ pajahathā' ti vadeyyaṃ, api nu me bhikkhave etaṃ paṭirūpaṃ abhavissa? (M. I 475)

15. Atthi bhikkhave ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ sasaṅkhataṃ. No cetaṃ bhikkhave abhavissa ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhataṃ, na yidha jātassa bhūtassa katassa saṅkhatassa nissaraṇaṃ paññāyetha (Ud. 80)

16. Rūpaṃ bhikkhave anattā, rūpañca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa na yidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya (Vin. I 12).

II. Dịch ra Pāli

1. Có 5 uẩn, trong đó 4 cái gọi là danh và cái kia là sắc uẩn.

2. Mười người hành khất đã đang đứng tại cổng nhà của người gia chủ.

3. Địa đại gồm 2 phần, trong đó một phần được phân thành 5 yếu tố và phần kia là nước, cũng phân thành 5 đại dương.

4. Pháp của Thera-vàda bao gồm trong 3 tạng, có tên là Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng.

5. Tuổi thọ đời sống của một đối tượng bằng với 17 tâm sát na.

6. Ngày nay thông thường tuổi thọ của một người là 100. Nhưng nghe rằng có một số người theo thuyết du già ở Hy mã lạp sơn nói tuổi thọ con người là 300.

7. Tại ngôi chùa nọ có 30 vị, 10 Tỳ kheo và 20 điệu vào những ngày ấy; nhưng ngày nay chỉ còn 15 vị, trong số đó 5 tỳ kheo và 10 điệu.

8. Cùng với bà Pajapati Gotami, khỏang 500 nữ tu dòng *họ Thích đã đến yết kiến đức Phật, Ngài đang ở tại thành phố* Vesàli.

9. Tại ngôi trường kia có 10 lớp, trong đó có 100 nữ và 200 nam đang học các môn học khác nhau.

10. Khi ngôi nhà đang bị cháy bởi lửa, gì là vui, gì là hân hoan và gì là thích thú đối với những ai đang sống trong đó!

11. Có phải vị vua này không giết cha mình người có đức hạnh, vì thế chính ngày hôm nay ông chứng được quả vị Bất lai.

12. Có phải vị ấy không là người lười biếng suốt thời gian vị ấy còn trẻ, nhờ thế mà vị ấy là người giàu nhất trong ngôi làng này.

BÀI 31
NGUYÊN NHÂN (SAI KHIẾN)

163. gốc nguyên do hình thành bằng cách thêm một trong 4 phụ tố sau : -e, -aya, -āpe và āpaya vào căn hay căn động từ hiện tại. Như vậy nguyên do hình thành kết hợp với mọi thì và moods. Các căn và căn thuộc động từ hiện tại kết thúc bằng ā, căn của đệ 7 động từ thêm -āpe và āpaya . Căn và căn thuộc động từ khác thêm cả 4 phụ tố.

Trong các động từ chỉ nguyên do, nguyên âm gốc dài. Đối với các căn chỉ nguyên do thì phần tận cùng thuộc động từ được thêm vào.

Căn	căn thuộc ng. do	ngôi 3 (sing), thì ht
Dā (cho)	dāpe, dāpaya	dāpeti, dāpayati (khiến làm/ cho)
Hā (từ bỏ)	hāpe, hāpaya	hāpeti, hāpayati
Cur (trộm cướp)	corāpe, corāpaya	corāpeti, corāpayati
Dis (giảng)	desāpe, desāpaya	desāpeti, desāpayati
Kar (làm)	kāre, kāraya Kārape, kārāpaya	kāreti, kārayati kārāpeti, kārāpayati

Bhuj (ăn)	bhoje, bhojaya Bhojāpe, bhojāpaya	bhojeti, bhojayati bhojāpeti, bhojāpayati

Ngoại lệ

Ji (chiến thắng)	jāpe, jāpaya	jāpeti, jāpayati
Ni (dẫn dắt)	nāpe, nāpaya	nāpeti, nāpayati
Adhi + i (học)	ajjhāpe, ajjhāpaya	ajjhāpeti, ajjhāpayati
Pī (thỏa mãn)	pīṇe, pīṇaya	pīṇeti, pīṇayati

164. khi phần đuôi của nguyên do được thêm vào căn của nội động từ nó trở thành ngoại động từ.

Pat (rơi)	pāte	pāteti
Has (cười)	hāse	hāseti
Bhū (trở thành)	bhāve	bhāveti (phát triển)

165. do thêm đuôi tvā vào căn của nguyên do mà các danh động từ và các hình thức thuộc động từ khác được thành lập.

Present tense	dāpeti (khiến cho)
Imperative	dāpetu (mong nó khiến để cho)
Optative	dāpeyya (nó sẽ khiến cho)
Past	(a)dāpesi, dāpayi (đã khiến cho)
Past indefinite	*adāpayā* (đã khiến cho)
Future	dāpessati (sẽ khiến cho)
Conditional	adāpessa (đã khiến cho)
Present participle	dāpayant, dāpayamāna (đang khiến cho)
Past participle	dāpita, dāpitavant, dāpitāvin (đã khiến cho)
Gerund	dāpetvā (đang khiến cho)
Infinitive	dāpetuṃ (để khiến cho)

166. hình thức chỉ nguyên do của ngoại động từ chấp nhận 2 túc từ. VD: Suppavāsā taṃ dārakaṃ Bhagavataṃ vandāpeti (người nữ Suppavasa đã khiến đứa bé ấy đảnh lễ đức Thế Tôn) (Ud. 17). Thỉnh thỏang tác nhân sai khiến làm hành động được đặt ở cách thứ 3. VD: brāmhano uṇhodakaṃ kājam purisena gāhāpetvā phāṇitassa ca puṭam āyasmato Upavānassa pādāsi (vị Bà la môn đã làm cho người ấy lấy nước nóng tại một nơi và đem dâng cúng trưởng lão Upavāna) (S I 175).

167. Gấp đôi đối cách. Vài động từ chấp nhận 2 túc từ.

Duh (sữa)	bhikkh (khất thực)	vah (mang đi)
Yāc (xin)	sās (chỉ dạy)	har (đem đi)
Rudh (ngăn cản)	nī (dẫn dắt)	

VD: 1. khīranikā dhenuṃ khīraṃ duhanti (trại sản xuất bơ sữa lấy sữa từ bò) (S I 174) 2. pañhaṃ taṃ samaṇa pucchissāmi (thầy, con sẽ hỏi một câu) (S I 214) 3. puriso gāviṃ gāmaṃ nayati (người đàn ông dắt con bò đến làng).

Gọi tên

168. Vài động từ hình thành bằng cách thêm phụ tố và phần kết của động từ vào danh từ, tĩnh từ, bất biến từ và các chữ tượng thanh.

N	**đuôi**	**Động từ**
Sārajja (mắc cở)	a	Sārajjati
Phassa (xúc)	a	Phassati (pp) phassita
Āhāra (thức ăn)	e/aya	Ahāreti/Ahārayati (ăn)
Mutta (nước tiểu)	e/aya	omutteti/omuttayati (thải nước tiểu)
Sukha (lạc)	e/aya	sukheti/sukhayati (tạo lạc khác)

Kiṅkina (âm thanh ngân)	āya	Kiṅkināyati (tiếng leng keng)
Cicciṭa (tiếng ồn)	āya	Cicciṭāyati (làm ồn 'ciccit')
Kukkucca (ăn năn)	āya	Kukkuccāyati (ăn năn/nghi ngờ)
Ciṅgula (cối chạy=gió)	āya	Ciṅgulāyati (suy đi xét lại)
Cira (thời gian dài)	āya	Cirāyati (trì hõan)
Piya (thân mật)	āya	Piyāyati (thân thiện)
Putta (đứa trẻ)	iya	Puttiyati (muốn đứa bé)
Sena (quân đội)	iya	Paṭiseniyati (gởi quân chống kẻ thù)
Daḷha (xác định)	ya	Daḷhayati (trở thành vững chắc)
Namo (cung kính)	ya	Namasyati/ namassati (đảnh lễ)
Kaṇḍu (vết xước)	ya	Kaṇḍūyati/ Kaṇḍūvati (thảo luận/cào xước)

169. Mong mỏi

Mong mỏi được hình thành từ các căn bằng cách thêm phụ tố kha, cha và sa. Căn lập lại.

Tij (chịu đựng)	kha	titikkhati (chịu đựng)
Bhuj (ăn)	kha	bubhukkhati (mong ăn… bị đói)
Ghas (ăn)	cha	jighacchati (mong ăn). Lập lại 'ga'= 'ji'
Kit (chữa)	cha	(cikicchati) tikicchati *(điều trị=thuốc)*
Su (nghe)	sa	sussūsati (mong nghe)
Man (nghĩ)	sa	(mīmaṃsati) vīmaṃsati (nghĩ về)

170. Cao độ

Phụ tố 'a' hay 'ya' được thêm vào căn âm đơn để hình thành căn cao độ. Căn được lập lại. Nguyên tắc để đồng hóa được tìm thấy trong bài học trước, cũng nên thêm vào ở đây.

Lap (nói)	ya	lālappati (nói huyên thuyên)
Kam (đi)	a	caṅkamati (đi lên xuống)
Cal (lắc)	a	(calcalati) cancalati (run sợ)

Các động từ ghép

171. vài động từ được ghép với danh từ, tính từ hay bất biến từ. 'ī' được thêm vào (rất thường) giữa danh từ và động từ.

Sīta (lạnh)	sītībhavati (trở nên lạnh)
Kabala (tòan bộ)	kabalīkaroti (gộp lại)
Uttāna (biểu thị)	uttānībhavati (trở nên biểu lộ)
Eka (một)	ekībhavati (đơn độc)
Āvī (chứng cớ)	āvībhavati (trở thành bằng chứng)
Āvī (chứng cớ)	āvībhavati (xuất hiện)
Pātu(r) (chứng cớ)	pātubhavati (xuất hiện)
Antara (bên trong)	antaradhāyati (biến mất)

172. so (nó/ người đó), eso (người này); sa và esa cũng thường được dùng.

Sa evamāha (so evaṃ āha), esa deva (eso deva).

173. Āha là hình thức động từ hòan hảo của căn ah. Nhưng trong Pāli nó được dùng để diễn tả ý nghĩa 'nói'. Số nhiều của nó là āhu và āhaṃsu.

Từ vựng

Nam tánh

Visāṇa	sừng
Sesa	cái còn lại
Tapoda	suối nước nóng
Vāda	tranh luận
Sappurisa	người tốt
Bhoga	của cải
Mātā-pitaro	mẹ cha
Dāra	vợ
Dāsa	đầy tớ
Kamma-kara	công nhân
Porisa	người phục vụ
Mitta	bạn
Amacca	đồng hành
Puñja	đống
Mahāsatta	vĩ nhân
Mahā-jana	con người
Himavanta	*khu vực Himalaya*
Dhamma-guṇa	giới
Naraka	hố sâu
Pabbhāra	động núi
Kāsi-rājan	vua Kasis
Rājānubhāva	sáng chói của vua
Ānubhāva	tráng lệ
Saṅghārāma	chùa

Giri-dugga	lối vào núi khó
Dugga	không thể qua được

Nữ tánh

Piṭṭhi	lưng
Sussusā	lóng nghe
Saññā	tưởng
Vedanā	cảm giác
Sīvathikā	nghĩa địa
Purāṇa-dutiyikā	người vợ trước
Bāhā	tay
Devī	hoàng hậu
Isi-pabbajjā	đi tu

Trung tánh

Mitta	bạn
Santhāgāra	phòng họp
Parivattaka	thượng y
Dhūmāyitatta	có khói
Timirāyitatta	trở nên tối
Havya	đồ cúng
Nava-kamma	nhiệm vụ mới
Sīsa	cái đầu
Anguli-patodaka	đánh bằng tay
Hirañña-suvaṇṇa	thoi vàng
Yāna	xe cộ
Rajja	vương quốc
Pariyosāna	kết thúc

Tính từ

Ekacīvara	một y
Paritta	một chút
Ulāra	nhiều
Ekāha-mata	chết trong 1 ngày
Dvīha-maṭa	chết trong 2 ngày
Tīha-mata	chết trong 3 ngày
Uddhumātaka	phình ra
Bhadra	cao thượng
Ramanīya	đẹp
Bramhaloka-parāyaṇa	dự định cho cõi Phạm thiên
Yutta	từ bỏ/ phó thác
Aneka-tala	nhiều cây thực vật học sâu
Vinīlakạ	đổi màu
Vipubbaka-jāta	làm mưng mủ
Pubba	mủ/ vấn đề
Evambhāvin	bản chất tự nhiên
Etamanatīto	*không vượt qua bản chất tự nhiên này*
Āḷavika	sống tại nước Alavi
Chabbaggiya (cha-vaggiya)	thuộc về nhóm của 6
Sattaras-vaggiya	thuộc về nhóm của 17
Anusuyyaka	không ganh tỵ
Suduttara	khó đẩy ra

Động từ và phân từ

Pavisati (pa+vis)	đi vào (pp) pavittha

Sandhūpāyati (denom.fr.saṃ+dhūpa) khiến lớp khói dày phủ lên

Sampadhūpāyati khiến lớp khói dày phủ lên nữa

Parisiñcati (pari+sic) tắm (pp) parisitta

Paccuttarati (pati+ut+tar) mang ra khỏi nước

Pubbāpayati (denom.fr.pubba) trở về trạng thái ban đầu/lau thân sk tắm

Nipādeti (caus.fr.nipajjati) khiến nằm xuống

Parāmasati (parā+mas) đánh (pp) parāmaṭṭha

Gaṇhāti (rt.gah) lấy (ger) ganhetvā

Pavesayati (caus.fr.pa+vis) bước/đặt vào

Bhedeti (rt.bhid) bẻ gãy

Nirodhati (denom.fr.nirodha) đoạn diệt

Pasaṃsati (pa+saṃs) ca ngợi (pp) pasattha

Chaḍḍeti (rt.chaḍḍ) ném qua 1 bên

Upasaṃharati (upa+saṃ+har) so sánh

Paṭicchādeti (pati+chad) bao phủ

Āmanteti (ā+mant) đòi/ buộc phải/cần phải

Sodhāpeti (caus.fr.sodheti) làm sạch

Eti (rt. ā+i) đến

Paricāreti (caus.fr.paricarati) tự hài lòng

Abhirūhati (abhi+ruh) treo/đặt vào xe

Āgañchi āgacchi

Paṭipajjati (paṭi+pad) xoay sở

Māpeti (rt.mā) xây

Ahosi (qk, ngôi 3, ít của bhū) đã là

Samanusāsati (saṃ+anu+sās) chỉ dẫn

Nāmari (na amari) không chết

Sussūsati (desider.fr.su) lóng nghe (pr.p) sussūsant

Ramati hân hoan (pp) rata

Pāteti (caus.fr.patati) rơi (pp) pātita

Yojāpeti (caus.fr.yojeti) Làm ách/yên cương

Uyyāti (ud+yā) phô bày/thoát ra

Bất biến từ

Seyyathāpi (taṃ-yathā-api) như/như nếu

Pi/api cũng/cũng vậy

BÀI TẬP 31

I. Dịch ra tiếng Việt

1. So miga- visāṇena piṭṭhiṃ kaṇḍūvamāno santhāgāraṃ pavisati (M. I 344)

2. Bhikkhū kukkuccāyantā bhikkhunīnaṃ pārivattakaṃ na denti (Vin. IV 60)

3. Tena kho pana samayena dhūmāyitattaṃ timirāyitattaṃ gacchatevā (S. I 122)

4. So havya-seso udake pakkhitto cicciṭāyati ciṭiciṭāyati sandhūpāyati sampadhūpāyati (S. I 169)

5. Putto me Buddha-seṭṭhassa dhammaṃ suddhaṃ piyāyati (S. I 210)

6. Sussūsā(ya) labhate paññaṃ (S. I 214)

7. Āyasmā Samiddhi Tapode gattāni parisiñcitvā paccuttaritvā ekacīvaro aṭṭhāsi gattāni pubbāpayamāno (S. I 8)

8. Abhedi kāyo nirodhi saññā, vedanā sītī-bhaviṃsu sabbā (Ud. 93)

9. Vādaṃ hi eke paṭiseniyanti, na te pasaṃsāma parittapaññe (Sn. 398)

10. Sappuriso kho mahārāja ulāre bhoge labhitvā attānaṃ sukheti pīṇeti, mātā-pitaro sukheti pīṇeti, putta-dāre sukheti pīṇeti, dāsa-kammakara-porise sukheti pīṇeti, mittāmacce sukheti pīṇeti (S. I 90)

11. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathā pi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ ekāha-mataṃ vā dvīha-mataṃ vā tīha-mataṃ vā uddhumātakaṃ vinīlakaṃ vipubbaka-jātaṃ, so imameva kāyaṃ upasaṃharati 'Ayaṃ pi kho kāyo evaṃ-dhammo vambhāvī etamanatīto' ti (M.I 58)

12. Tena kho pana samayena Āḷavikā bhikkhū nava-kammaṃ karontā rukkhaṃ chindanti pi chindāpenti pi (Vin.IV 34)

13. Te bhikkhū āyasmantaṃ Sāgataṃ ārāmaṃ netvā yena Bhagavā tena sīsaṃ katvā nipādesuṃ (Vin.IV 110)

14. Tena kho pana samayena chabbaggiyā bhikkhū sattarasa-vaggiye bhikkhū aṅguli-patodakena hāsesuṃ (Vin.IV 110)

15. Atha kho āyasmato Raṭṭhapālassa pitā mahantaṃ hirañña-suvaṇṇassa puñjaṃ kārāpetvā kilañjehi paṭicchādāpetvā āyasmato Raṭṭhapālassa purāṇa-dutiyikaṃ āmantesi (M.II 63)

16. Kim bhante thero kārāpeti 'Pabbhāraṃ mahārāja sodhāpemi (Vin.I 207)

17. Ehi tvaṃ Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca paricārehi ca (M.II 56)

18. Atha kho, Ānanda, Kikī Kāsi-rājā bhadrāni yānāni yojāpetvā bhadraṃ yānaṃ abhirūhitvā Bārāṇasmiṃ uyyāsi mahatā rājānubhāvena (M.II 49)

19. Bhagavā tattha āgañchi, sīsaṃ mayhaṃ parāmasi, Bāhāya maṃ gahetvāna saṅghārāmaṃ pasesayī (Apa. 723)

20. Mahāsatto deviyā dhammaṃ desetvā, amacce sannipātetvā, 'Bho amaccā tumhe rajjaṃ paṭipajjatha, ahaṃ pabbajissāmi' ti vatvā, mahājanassa rodantessa paridevantassa uṭṭhāya himavantaṃ gantvā, ramanīye padese assamaṃ māpetvā isi-pabbajjaṃ pabbajitvā āyu-pariyosāne bramhaloka-parāyaṇo ahosi (J.IV 11)

21. Te maṃ dhamma-gune yuttaṃ sussūsaṃ anusuyyakaṃ samaṇā samanusāsanti isī dhamma-guṇe ratā (J.IV 134)

22. Aneka-tāle narake gambhīre ca suduttare Pātito giri-duggasmiṃ kena tvaṃ tattha nāmari (J.IV 195).

***

BÀI 32
CHỮ TẬN CÙNG CỦA ĐỘNG TỪ

174. Trong ngôn ngữ Pāli có 2 loại chữ tận cùng của động từ, tên là: Parassa-pada và Attano-pada. Nhưng về ý nghĩa của chúng không có sự khác biệt chút nào.

Lên tới bài này, chỉ có hình thức Parassa-pada được đề cập. Chúng được thấy trong văn xuôi và kệ. Hình thức Attano-pada hầu hết chỉ thấy trong văn kệ. Cả 2 loại này được cho như sau:

Present tense (vattamānā vibhatti)

	Parassa-pada		*Attano-pada*	
	Sing	Plu	Sing	Plu
1.	mi	ma	e	mhe
2.	si	tha	se	vhe
3.	ti	anti	te	ante

Future tense

1.	ssāmi	ssāma	ssaṃ	ssāmhe
2.	ssasi	ssatha	ssase	ssavhe
3.	ssati	ssanti	ssate	ssante

Imperative mood (pañcamī vibhatti)

1.	mi	ma	e	āmase
2.	hi	tha	ssu	vho
3.	tu	antu	taṃ	antaṃ

Optative mood (sattamī vibhatti)

1. eyyāmi (emi)	eyyāma (ema)	eyyaṃ	eyyāmhe
2. eyyāsi (esi)	eyyātha (etha)	etho	eyyavho
3. eyya (e)	eyyuṃ	etha	eraṃ

Past definite (Ajjatanī)

1. iṃ (emi)	(i)mhā	aṃ	(i)mhe
2. o/i	(i)ttha	(i)se	(i)vaṃ
3. i/si	(i)ṃsu, uṃ	ā	ū

Past indefinite (Hījjatanī)

1. avadiṃ	avadimhā	avadaṃ	avadimhe
2. avado/avadi	avadittha	avadise	avadivhaṃ
3. *avadi*	*avadiṃsu, avaduṃ*	*avadā*	*avadū*

Conditional

1. avadissaṃ	avadissamhā	avadissaṃ	avadissamhase
2. avadisse	avadissatha	avadissase	avadissavhe
3. avadissā	avadissaṃsu	avadissatha	avadissiṃsu

Ví dụ

Căn: Vad (nói)

Năng động thể (Present tense)

Parassa-pada		*Attano-pada*	
Sing	Plu	Sing	Plu
1.Vadāmi	Vadāma	Vade	Vadāmhe
2.Vadasi	Vadatha	Vadase	Vadavhe
3.Vadati	Vadanti	Vadate	Vadante

Future tense

1.Vadissāmi	Vadissāma	Vadissaṃ	Vadissāmhe
2.Vadissasi	Vadissatha	Vadissase	Vadissavhe
3.Vadissati	Vadissanti	Vadissate	Vadissante

Imperative mood

1.Vadāmi	Vadāma	Vade	Vadāmase
2.Vada, Vadāhi	Vadatha	Vadassu	Vadavho
3.Vadatu	Vadantu	Vadataṃ	Vadantaṃ

Optative mood

1. Vadeyyāmi/Vademi	Vadeyyāma/…ema	Vadeyyaṃ	Vadeyyāmhe
2. Vadeyyāsi /Vadesi	Vadeyyātha/…etha	Vadetho	Vadeyyavho
3. Vadeyya/ Vade	Vadeyyuṃ	Vadetha	Vaderaṃ

Past definite (Ajjatanī)

1. Avadiṃ	Avadimhā	Avadaṃ	Avadimhe
2. Avadi, Avado	Avadittha	Avadise	Avadivhaṃ
3. Avadi	Avadiṃsu, Avaduṃ	Avadā	Avadū

Past indefinite/ imperfect (Hījjatanī)

1. Avada/ avadaṃ	avadamhā	avadiṃav	adāmhase
2. avado	avadattha	avadase	avadavhaṃ
3. avadā	avadū	avadattha	avadatthuṃ

Conditional

1. avadissaṃ	avadissamhā	avadissaṃ	avadissamhase
2. avadisse	avadissatha	avadissase	avadissavhe
3. avadissā	avadissaṃsu	avadissatha	avadissiṃsu

Từ vựng

Nam tánh

Bojjhaṅga	phẩm trợ đạo
Otāra	cơ hội
Dhamma	bản chất
Accaya	lỗi lầm
Gandhāra-rājan	vua Gandhāra
Deva	thiên thần
Khaṇa	khỏanh khắc
Aṃsa	vai

Trung tánh

Kaccha	nách
Vitta	của cải
Piya	lạc
Pajja	dầu xoa chân
Pāna	uống nước
Mūla	căn

Pura	thành phố
Ṭhāna	điểm/chỗ
Raṭṭha	đất nước
Pīṭha	ghế

Nữ tánh

Takkhasilā	thành phố Taxila
Udayā	tên người nữ
Timisikā	bóng in
Vīṇā	đàn hạc

Tính từ

Anāsava	thóat khỏi lậu hoặc
Sirimant	tráng lệ
Kalyāna	tốt
Siva	hạnh phúc
Asanta	tồi tệ
Piya	lạc
Andha-karaṇa	ràng buộc
Puthu	nhiều
Appiya	không lạc
Sabandhana	cùng với những ràng buộc
Ramma	hấp dẫn
Dhuva	chắc chắn
Soka-pareta	phiền não xâm chiếm

Động từ

Nibbāyati (ni+vā)	trở nên mát lạnh (pp) nibbuta
Odahati (ava+dah)	đặt xuống. Sotam odahati (nghe)

Bhassati (bhas)	rơi xuống
Adhigacchati (adhi+gam)	chứng đắc
Vinayati (vi+nī)	hướng dẫn (pre.p) vinayant
Bhajati (bhaj)	liên hệ đến
Yajati (yaj).	cúng tế
Kurute (pre.att of karoti)	nó làm. Piyaṃ kurute nó thân mật
Pamadā (rt. Pa+mad)	att. 3rd per.sing of pamajjati
Mā pamadā	lơ đễnh
Bhāveti (rt.bhū)	phát triển (pp) bhavita
Kuppati (kup)	tức giận
Ahuvā	(p.imper.sing of hoti)
Cecchati (rt.chid)	future of chindati
Adhipatati (adhi+pat)	rơi khỏi
Cavati (cyu)	chết (pp) cuta
Parijīyati (pari+jar)	suy tàn
Saṅghaṭṭayati (saṃ+ghaṭṭ)	cùng gõ

BÀI TẬP 32

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Bhāvetvāna bojjhaṅge nibbāyissamanāsavo (Th. 162)

2. Tena hi brāmhaṇa odahassu sotaṃ

3. Tassa soka-paretassa vīṇā kacchā abhassatha (Sn. 446)

4. Otāraṃ nādhigacchissaṃ sambuddhassa satimato (Sn. 446)

5. Raṭṭhā raṭṭhaṃ vicarissaṃ sāvake vinayaṃ puthū (Sn. 444)

6. Rāgaṃ vinayetha mānusesu dibbesu kāmesu cāpi bhikkhu (Sn. 361)

7. Mitte bhajassu kalyāne pantaṃ ca sayanāsanaṃ (Sn. 337)

8. Yajassu, bahu te vittaṃ, yajassu, bahu te dhanaṃ (Sn. 31)

9. Sa lokaṃ bhajate sivaṃ (Sn. 114)

10. Asantā'ssa piyā honti, sante na kurute piyaṃ (Sn. 93)

11. Esa'smākaṃ kule dhammo āsanaṃ udakaṃ pajjaṃ, sabbametaṃ nippadāmase (J III 120)

12. Na te pīṭhaṃ adāsimhā, na pānaṃ nāpi bhojanaṃ, bramhacāri khamassu me, etaṃ passāmi accayaṃ (J III 120)

13. Tasmā evaṃ vadema se 'Jinaṃ vandatha Gotamaṃ, Jinaṃ vandāma Gotamaṃ' (D III 197)

14. Ime na kiñci jānanti maññe

15. Nevābhisajjāmi na vā pi kuppe, na vā pi me appiyamāsi kiñci (J. 120)

16. Nikkhamassu vanā tuvaṃ (Apa 818)

17. Akaramha se te kiccaṃ yaṃ balaṃ ahuvā'mha se, Migarāja namo tyatthu, api kiñci labhāma se (J III 26)

18. Te andha-karaṇa kāmā, bahu-dukkhā mahā-visā, tesaṃ mūlaṃ gavesissaṃ, checchaṃ rāgaṃ sabandhanaṃ (J III 500)

19. Adhipatati vayo khaṇo tatheva, ṭhānaṃ natthi dhuvaṃ cavanti sattā, Parijīyati addhuvaṃ sarīraṃ, Udaye mā pamadā carassu dhammaṃ (J IV III)

20. Gandhāra-rājassa puramhi ramme, avasimhase Takkhasilāya deva, Tatthandakāramhi timisikāyaṃ aṃsena aṃsaṃ samaghaṭṭayimha (J IV 98).

II. Chia biến cách các động từ sau ra các thì và thể đã học trước đó: harati, kiṇāti, karoti, pamajjati (pa+mad).

BÀI 33
THỤ ĐỘNG THỂ

175. Thụ động thể được thành lập bằng cách thêm vĩ ngữ thuộc động từ thường dùng vào căn thụ động. Có 2 cách để hình thành căn thuộc động từ thụ động bằng cách thêm phụ tố –īya vào căn năng động hiện tại hay thêm –ya trực tiếp vào căn.

176. Phương pháp đầu tiên

pre. 3rd per. Sing	act. base	pass. base
bandhati (buộc)	bandha	bandhīyati
kiṇāti (mua)	kiṇā	kiṇīyati
deseti (giảng)	dese	desīyati
karoti (làm)	karo	karīyati

Ghi chú: Nguyên âm cuối của căn năng động hiện tại bị bỏ trước khi phụ tố –īya.

177. khi chữ y được thêm vào một phụ âm, những thay đổi sau xảy ra.

By	trở thành	bb	hy	,,	yh
Bhy	,,	bbh	jy	,,	bbh
cy	,,	cc	jhy	,,	jjh

chy „	cch	ky „	kk
dy „	ji	khy „	kkh
dhy „	jjh	ly „	ll
dy „	dd	my „	mm
dhy „	ddh	ny „	ññ
gy „	gg	py „	pp
ghy „	ggh	phy „	pph
ry „	yir	sy „	ss
ty „	cc	thy „	cch
vy „	bb		

178. căn	pass.base	pass.pre.3rd per.sing
badh (buộc)	(badhya) bajjhabajjhati,	bajjhate (bị buộc)
chid (cắt)	(chidya) chijja chijjati, chijjate	
pac (nấu)	(pacya) pacca	paccati, paccate
budh (giác ngộ)	(budhya) bujjha	bujjhati, bujjhate
dis (nhìn)	(disya) dissa	dissati, dissate
gah (lấy)	(gahya) gayha	gayhati, gayhate
kar (làm)	(karya) kayira	kayirati, kayirate
179. nī (dẫn dắt)	nīya	nīyati, nīyate
su (nghe)	sūya[8]	sūyati, sūyate

180. trong âm thụ động, chữ đầu 'va' đổi thành vu.

Vac (nói)	(vucya) vucca	vuccati, vuccate (bị nói)
Vas (sống)	(vusya) vussa	vussati, vussate
Vah (mang)	(vuhya) vuyha	vuyhati, vuyhate

8. Nguyen âm ngắn cuối cùng của căn trở thành dài trước phụ tố ya.

181. 'a' hay 'e' cuối cùng của vài căn bị đổi thành ī trước phụ tố ya.

Pa (uống)	pīya	pīyati, pīyate (được uống)
Dā (cho)	dīya	dīyati, dīyate
Mā (đo lường)	mīya	mīyati, mīyate
Ge (hát)	gīya	gīyati, gīyate
Ve (dệt)	vīya	vīyati, vīyate

182. Vài căn như ñā và khā không đổi ngay cả trong thụ động thể.

Ñā (biết)	ñāya	ñāyati, ñāyate
ā + khā (nói)	akkhāya	akkhāyati, akkhāyate

183. Trong thụ động thể tác nhân của hành động (verb) đặt ở cách thứ 3. Đối tượng của hành động đặt ở chủ cách trong sự hòa hợp giữa ngôi và số.

Buddhena dhammo desīyate (pháp được thuyết bởi đức Phật).

Corena tvaṃ paharīyasi (bạn bị tấn công bởi kẻ trộm)

Raññā ahaṃ daṇḍīyāmi (tôi bị phạt bởi vua)

Năng động	***Thụ động***
So kāme bhuñjati	tena kāmā bhujjante, bhuñjīyante
(nó hưởng dục lạc)	(dục lạc được hưởng bởi nó)
Buddho dhammaṃ desesi	Buddhena dhammo desīyittha
(đức Phật giảng pháp)	(pháp được giảng bởi đức Phật)
So oghaṃ tarissati	Tena ogho tarīyissate
(nó lội qua vũng nước)	(vũng nước được nó lội qua)
Ahaṃ rukkhaṃ acchecchiṃ	Mayā rukkho acchijjittha

(tôi chặt cây) (cây được chặt bởi tôi)

Sisso vijjaṃ sikkhatu Sissena vijjā sikkhīyatu

(Mong học sinh học khoa học) (Mong khoa học được học sinh học)

184. Hiện tại phân từ thụ động

Bằng cách thêm hậu tố –māna vào căn thụ động thể thì phân từ thụ động thì hiện tại được thành lập. Nó hòa hợp với đối tượng (túc từ) *theo tánh, số và cách. Những phân từ này* biến cách theo nam tánh và trung tánh như các danh từ tận cùng bằng 'a' và theo nữ tánh như các chữ tận cùng ā.

Pass. Verb	Pass. Pre. Par
Desīyati	Desīyamāna
Chijjati	Chijjamāna
Kayirati	Kayiramāna

Làm thế nào để dùng passive pre.par:

Buddhena desīyamānaṃ dhammaṃ manussā suṇanti (con người lắng nghe pháp được giảng bởi đức Phật).

Purisena chijjamānasmā rukkhā bahū sakuṇā uddesuṃ (nhiều con chim đã bay khỏi cây bị chặt bởi người đàn ông).

185. Vị lai phân từ bị động/ danh động từ

Được hình thành bằng cách thêm một trong 3 hậu tố sau –tabba, -anīya, -ya hay thêm vào căn năng động hiện tại hoặc căn động từ. Khi các hậu tố này được thêm vào căn cơ bản của nó thì 'i' hay 'u' biến đổi (nghĩa là i thành e và u thành o).

Khi hậu tố –tabba được thêm vào căn cũng như căn thuộc động từ được đề cập trong cùng cách như khi –tuṃ được thêm theo hình thức infinitive (xem lại bài 9).

Căn	*Ng.mẫu*	*Danh động từ*
Dā	Dātuṃ	Dātabba (được cho)
Nī	Netuṃ	Netabba (được dẫn)
Su	Sotuṃ	Sotabba (được nghe)
Vac	Vattuṃ	Vattabba (được nói)
Pa+ap	Pattuṃ	Pattabba (được chứng)
Kar	Kātuṃ/ Kattuṃ	Katabba (được làm)
Car	Carituṃ	Caritabba (được thi hành)

Căn thuộc động từ

Dese	Desetuṃ	desetabba
Kiṇā	Kiṇituṃ	kiṇitabba

Một số được hình thành bằng cách thêm anīya và ya

Căn	
Kar	Karaṇīya/ kāriya
Vac	Vacanīya/vacca
Budh	Bodhanīya/bojjha
Gam	Gamanīya/gamya/gamma

186. 'ā' cuối cùng của các căn đổi thành 'e' trước –ya, và *y thì lập lại.*

Căn	Gerundive
Dā	(deya) deyya (được cho)
Ñā	(ñeya) ñeyya (được biết)
Pā	(peya) peyya (được uống).

187. Đôi khi danh động từ được dùng bâng quơ và đặt ở trung tánh, chủ cách, số ít.

Mayā gantabbaṃ (sẽ được đi bởi tôi/ tôi sẽ đi/ tôi phải đi).

Tvayā evaṃ bhavitabbaṃ (bạn sẽ thích cái này).

188. Định sở cách hoàn toàn

Kamme kattabbe (khi công việc được làm)

189. Các hình thức thụ động của thể sai khiến:

kārāpeti (khiến làm) pass.v : kārāpīyati (khiến bị làm)

chedāpeti (khiến cắt) pass.v : chedāpīyati

desāpeti (khiến giảng) pass.v: desāpīyati

pass.pre.par : desāpīyamāna (đang khiến để được thuyết trình)

danh động từ : desāpetabba, desāpanīya (sẽ bị khiến để giảng).

190. Những chữ giống như pātikaṅkha (được mong đợi), sujīva (dễ sống), dujjīva (khó sống), sukara (dễ làm), dukkara (khó làm) đòi hỏi tác nhân hành động được đặt hoặc theo cách thứ 3 hay cách thứ 6.

Kalyāna-mittassa (kalyāna-mittena) etaṃ pāṭikaṅkhaṃ (điều này được giảng bởi vị có những người bạn hiền) (S V 2).

191. –to. Hậu tố –to được thêm vào noun để diễn tả cảm giác 'từ/ vì lý do này/ theo khía cạnh nào đó/ như'.

Buddhato (từ đức Phật), sīlato (do có giới hạnh), devato (theo thiên thần), như vị thiên thần), aniccato (như vô thường).

192. tác nhân của past passive participle hòa hợp với cách thứ 3 hay thứ 6.

Tena kataṃ, tassa kataṃ (được làm bởi vị ấy).

193. kết âm hòa hợp theo các ví dụ sau:

kiṃ + eva + idaṃ = kimevidaṃ. 'ṃ' trước nguyên âm đổi thành m.

vuccati + āvuso = vuccatāvuso. i bị bỏ trước nguyên âm không đồng.

saṃ + yamanti = saññamanti. 'ṃy' đổi thành ññ.

etaṃ avoca = etadavoca. 'ṃ' đổi thành d trước một nguyên âm.

etaṃ + atthaṃ = etamatthaṃ. 'ṃ' trước một nguyên âm đổi thành m.

ca + iti = cā'ti. Hầu hết i của iti bị bỏ sau một nguyên âm không đồng và 'a' ngắn trước đổi thành dài. Thay vì bỏ i thì dấu phẩy được đặt vào.

194. atthaṃ/ atthāya. Một trong hai từ này được kết với noun để chỉ ý nghĩa 'vì/ vì cái gì (ai)/ để'. Dassanatthaṃ/ Dassanatthāya (vì thấy/ để thấy).

195. đôi khi đại từ quan hệ yad đi theo bởi một đại từ chỉ định để nhấn mạnh ý nghĩa của hình thức. Yo so puriso (bất cứ người nào), ye te samaṇā (bất cứ vị tu sĩ nào).

Từ vựng

Danh từ nam tánh

Gaṇin	đạo sư
Yūpa	cột trụ ghi công
Dabbha	cỏ Kusa
Barihisa	cỏ cúng tế
Okāsa	nơi chốn
Mahogha (mahā + ogha)	trận lụt lớn
Mānavaka	thanh niên
Attha	vấn đề/ kê khai
Samparāya	trạng thái sau khi chết

Paccūha	trở ngại/ quấy rầy
Isi	ẩn sỹ
Pamāda	lơ đãng/ thiếu thận trọng
Saddhivihārika	đồ đệ/ học trò
Upajjhāya	giám luật
Ekaṃsa (ekạ + aṃsa)	một vai
Uttarāsaṅga	thượng y
Samatha	tâm tĩnh lặng
Trung tánh	
Vera	thù hận
Yañña	bố thí
Cīvara	y mặc
Sūla	cọc
Thala	đất
Macchera	keo kiệt
Puñña	công đức
Mukhodaka	nước rửa mặt/ súc miệng
Bhājana	bình chậu
Rūpa	sắc
Danta-kaṭṭha	tăm xỉa răng
Nữ tánh	
Bhaginī	chị/ em gái
Bhikkhā	của bố thí
Upāhanā	sandal
Bhāvanā	tu tâm/tuệ

Tính từ

Jañña	ngọt
Jañña-jañña	rất ngọt
Amuka	như vậy, như vậy
Porāṇa	cổ/ xưa
Ahirika	vô tàm/ không biết xấu hổ
Kāka-sūra	lanh như quạ
Dhaṃsin	táo bạo
Maṅku	phiền toái
Cakkhuviññeyya	nhãn thức
Pūjetabba	đáng chú ý
Bodhi-pakkhiya	trí tuệ tối thắng/ lậu tận trí
Durabhisambhava	không dễ đạt
Dvaṅgulapañña	trí tuệ non nớt
Vīrarāga	vô tham
Evarūpa	của loại này
Sakkātabba	cung kính
Garukātabba	trân trọng
Mānetabba	kính trọng
Kevala	toàn bộ

Bất biến từ/ trạng từ

Ambho (dùng để diễn tả một hay nhiều người) Này…, hãy xem đây

Sāmaṃ	bởi chính ai
Sammā	tốt/ đúng

Kālasseva (kalassa eva) rất sớm

Puna lại nữa
Iti như vầy
Etarahi bây giờ
Anusotaṃ cùng chiều
Paṭisotaṃ ngược chiều
Sama-visamaṃ cả đúng và sai

Động từ

Harīyati (pass of harati) được mang
Pavaḍḍhati (pa + vaḍḍh) tăng trưởng
Haññati (pass of hanti) bị giết
Bhājīyati (pass of bhājeti) bị phân
Tujjati (pass of tudati) bị cắn rứt
Asakkhiṃ (past def. 1st per. Sing. Of sakkoti) tôi đã có thể
Vuyhati (pass of vahati) được mang
Paṭivijjhati (pati + vidh) thâm nhập (pp) paṭividdha
Sandissati (pass to sampassati. Rt. dis) được thấy
Anuyuñjati (anu + yuj) hỏi câu hỏi
Vūpasammati (vi + upa + sam) làm khuây/ an ủi/ yên lặng (pp) vūpasanta
Vāyamati (vi + ā + yam) cố gắng
Muñcati (rt. Muc) giải thóat/ làm nhẹ đi (pp) mutta
Paṭisañcikkhati (intensive fr. Paṭisaṅkhayati) phản ảnh
Nibbāpeti (caus. of nibbàti) làm mát lạnh/ tiêu diệt/ dập tắt
Cīyati (pass. of cināti) cất giữ
Saññamati (saṃ + yam) cản trở (pp) saṃyata/ saññata
Āroceti (ā + ruc) kể/ thông báo

Pahīyati (pass of pajahati) bị di chuyển

Uddharati (ud + har) đưa lên/ dành dụm (inf) uddhatuṃ

Parikkhīyati (pass to pari + khayati) suy tàn/ hư hỏng (pp) parikkhīṇa

Maṅku hoti	bị phiền não/ mất can đảm
Kilissati (rt. Kilis)	bị cấu uế
Ākaṅkhati (ā + kaṅkh)	ước muốn/ mong đợi
Vattati (vatt)	cư xử
Vuṭṭhāti (vi + ud + ṭhā)	thức dậy (pp) vuṭṭhita
Upanāmeti (upa + nam)	biếu/ dâng

Paccavekkhati (pati + ava + ikkh) xem xét lại

Omuñcati (ava + muc)	cởi ra

Pāpayati (caus to pāpunāti) khiến đạt được

BÀI TẬP 33

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Ambho, kimevidaṃ harīyati jañña-jaññaṃ viya (M I 31)?

2. Idaṃ vuccatāvuso dukkhaṃ (M 148)

3. Dadato puññaṃ pavaḍḍhati, saññamato veraṃ na cīyati (Ud 85)

4. Tasmiṃ kho brāmhaṇa yaññe neva gāvo haññiṃsu, na rukkhā chijjiṃsu yūpatthāya, na dabbhā luyiṃsu barihisat*thāya (D I 141)*

5. Atha kho so bhikkhu taṃ bhikkhuniṃ etadavoca: 'Gaccha bhagini, amukasmiṃ okāse bhikkhā dīyati' ti (Vin IV 59)

6. Tena kho pana samayena saṅghassa cīvaraṃ bhājīyati (Vin IV 59)

7. So ḍayhati sūlehi tujjamāno (M II 73)

8. Kassa sodhīyati maggo (Buddh A 85)?

9. Asakkhiṃ yata attānaṃ uddhātuṃ udakā thalaṃ, vuyhamāno mahoghena saccāni paṭivijjhituṃ (Th I 88)

10. Na kho brāmhaṇa sandissanti etarahi brāmhaṇā porāṇānaṃ brāmhanānaṃ brāmhaṇa-dhamme (Sn 50)

11. Atha kho so mānavako āyasmatā Upālinā anuyuñjiyamāno etamatthaṃ ārocesi (Vin I 88)

12. So tattha nadiyaṃ patati, so tattha anusotam pi vuyhati, paṭisotam pi vuyhati (M III 185)

13. Cakkhuṃ kho bhikkhave aniccato jānato passato avijjā pahīyati vijjā uppajjati (S IV 31)

14. Na hiraññena suvaṇṇena parikkhīyanti āsavā (Th II 347)

5. Sujīvaṃ ahirikena kāka-sūrena dhaṃsinā (Dh 244)

16. Gamanīyo samparāyo, kattabbaṃ kusalaṃ, caritabbaṃ bramha-cariyaṃ, natthi jātassa amaraṇaṃ (S I 108)

17. Bahū hi saddā paccūhā, khamitabbā tapassinā na tena maṅku-hotabbaṃ na hi tena kilissati (S I 201)

18. Yaṃ taṃ isīhi pattabbaṃ thānaṃ durabhismbhavaṃ. Na taṃ dvaṅgula-paññāya sakkā pappotumitthiyā (S I 129)

19. Maccherā ca pamādā ca evaṃ dānaṃ na dīyati. Puññāmākaṅkhamānena deyyaṃ hoti vijānatā (S I 18)

20. Saddhivihārikena bhikkhave bhikkhunā upajjhāyamhi sammā vattitabbaṃ (Vin I 46)

21. Kālasseva vuṭṭhāya upānanā omuñcitvā ekamsaṃ uttarāsangaṃ karitvā danta-kaṭṭhaṃ dātabbaṃ, mukhodakaṃ

dātabbaṃ, āsanaṃ paññāpetabbaṃ. Sace yāgu hoti, bhājanaṃ dhovitvā yāgu upanāmetabbā (Vin I 46)

22. Ye te samaṇa-brāmhaṇā cakkhu-viññeyyesu rūpesu avīta-rāgā avīta-dosā avīta-mohā ajjhattaṃ avupasanta-cittā sama-visamaṃ caranti kāyena vācāya manasā evarūpā samaṇa-brāmhaṇā na sakkātabbā na garukātabbā na mānetabbā na pūjetabbā (M III 291)

23. Puna ca paraṃ Sāriputta bhikkhunā iti paṭisañcikkhitabbaṃ, 'Bhāvitā nu kho samatho ca vippassanā cā?' ti. Sace Sāriputta bhikkhu paccavekkhamāno evaṃ jānāti Abhāvitā kho me samatho ca vipassanā cā' ti, tena, Sāriputta, bhikkhunā samatha-vipassanānaṃ bhāvanāya vāyamitabbaṃ (M III 297)

24. Ye keci gaṇino loke satthāro' ti pavuccare. Paramparābhataṃ dhammaṃ desenti parisāya taṃ. Na hevaṃ tvaṃ mahāvīra dhammaṃ desesi pāṇinaṃ. Sāmaṃ saccāni bujjhitvā kevalaṃ bodhipakkhiyaṃ (Apa 340)

25. Ajjāpi maṃ mahāvīra ḍayhamānaṃ tīhaggihi (tīhi aggihi). Nibbāpesi tayo aggī sītībhāvañ ca pāpayi (Ap 580).

***

BÀI 34
ĐỘNG TỪ

196. Có bảy động từ:

'a' là tướng của đệ nhất động từ. Khi nó được thêm vào căn, gốc từ i và u biến đổi (thành e và o). Nhưng gốc 'a' giữ nguyên không thay đổi.

Rt. is (tầm cầu) + a = isa = esa/ esati (nó tầm cầu)

Rt. ruh (lớn mạnh) + a = ruha = roha/ rohati (nó lớn mạnh)

Rt. pac (nấu) + a = paca / pacati (nó nấu)

197. Nếu 'e' đi theo bởi một nguyên âm, nó biến thành 'ay' và 'o', theo theo bởi một nguyên âm biến thành 'av'.

Căn nī (dẫn dắt) + a = ne a = nay a = naya, nayati

Căn bhū (trở thành) + a = bho a = bhav a = bhava, bhavati

198. Gốc nguyên âm của vài căn giữ nguyên không đổi.

Vis (bước vào) + a = visa, visati

Tud (ray rứt/ châm chích) + a = tuda, tudati

199. Đệ nhị động từ

'a' là tướng động từ và 'ṃ' được thêm vào giữa 2 phụ âm của căn. Sau đó 'ṃ' này bị đổi thành âm mũi thuộc nhóm mà

phụ âm vừa đổi phụ thuộc (xem 5 nhóm phụ âm trong phần Mẫu tự tiếng Pāli).

Căn rudh (cản trở) + a = ruṃdh + a = rundha, rundhati

Căn muc (giải thoát) + a = muṃc + a = muñca, muñcati

Căn hid (lang thang) + a = hiṃḍ + a = hiṇḍa, hiṇḍati

200. Đệ tam động từ

'ya' là tướng của đệ tam động từ. 'y' của tướng được so sánh với phụ âm đi trước của căn. Nếu căn kết thúc bằng một nguyên âm, nó giữ nguyên không đổi. Đối với sự thay đổi của y đi trước bởi một phụ âm, xem bài 33, mục 177.

Căn div (chơi) + ya = divya = dibba, dibbati

Căn siv (may vá) + ya = sivya = sibba, sibbati

Căn budh (giác ngộ) + ya = budhya = bujjha, bujjhati

Căn jhạ (suy tưởng/ định) + ya = jhāya, jhāyati

201. Đệ tứ động từ

tướng của động từ là 'nu, nā' và 'unā'.

'nu' giữ nguyên không đổi trước chữ tận cùng (ở giữa) attanopada. Mặt khác nó đổi thành 'no'. 'n' của tướng đồng hóa với phụ âm gốc đi trước.

Pa + ap (đến gần) + nu = papnu = papno = pappo, pappoti

Sak (có thể) + nu = saknu = sakno = sakko, sakkoti. Ngoại trừ:

As (ăn) + nu = asnu = asno, asnoti

Ā + vu (cột với nhau) + nā = āvunā, āvunāti

Pa + ap (đến gần) + unā = pāpunā, pāpunāti

Sak (có thể) + unā = sakkunā, sakkunāti. K của sak lập lại.

Su (nghe) + nā = suṇā, suṇāti.

202. Đệ ngũ động từ

'nā' là tướng được thêm vào căn, thuộc đệ ngũ động từ.

Nguyên âm dài trước tướng -nā trở thành ngắn và 'hn' chuyển thành 'ṇh'.

Căn kī (mua) + nā = kīṇā = kīṇā, kīṇāti

Căn mi (đo) + nā = minā = minā, mināti

Căn gah (lấy/ nhận) + nā = gahnā = gaṇhā, gaṇhāti

Căn as (ăn) + nā = asnā, asnāti

Căn ñā (jā) (biết) + nā = ñānā = jānā, jānāti

203. Đệ lục động từ

'o' là tướng động từ. Trước chữ tận cùng (ở giữa) attanopada của tướng 'o' trở thành 'u'. Động từ này có một vài căn.

Căn tan (trải ra) + o = tano = tanoti, tanute.

Căn kar (làm) + o = karo = karoti, karute.

Căn man (nghĩ) + o = mano = manoti, manute.

204. Đệ thất động từ

'e' và 'aya' là tướng của đệ thất động từ. Nếu nguyên âm gốc đi theo bởi phụ âm đơn thì hầu như nó bị thay đổi, nghĩa là a, i và u trở thành ā, e và o. Mặt khác (nếu nó đi theo bởi hơn một phụ âm) thì nguyên âm gốc giữ nguyên không đổi.

Chú ý rằng tất cả các căn của loại này là ngoại động từ.

Căn cur (ăn trộm) + e, aya = cure, curaya = core, coraya, coreti, corayati.

Căn dhar (nắm) + e, aya = dhāre, dhāraya, dhāreti, dhārayati

Căn var (ngăn cản) + e, aya = vāre, vāraya, vāreti, vārayati

Căn dham (thổi) + e, aya = dhame, dhamaya, dhameti, dhamayati

-dham là một trường hợp ngoại lệ. Nguyên âm gốc của nó thì không dài (thay đổi).

Căn cint (nghĩ) + e, aya = cinte, cintaya, cinteti, cintayati.

BÀI TẬP 34

1. Tìm động từ thì hiện tại ngôi thứ ba số ít và nhiều của các động từ căn sau:

arah (xứng đáng), īr (lay động), kaḍḍh (lôi kéo), ji (chiến thắng), plu (nổi, lơ lửng), mih (làm chảy). Tất cả các động từ này phụ thuộc đệ nhất đt.

2. Tìm các hình thức optative cả về năng động lẫn thụ động thể của các căn sau phụ thuộc vào đệ nhị đt: pis (xay, nghiền), lip (làm bẩn), his (tấn công). Cho nghĩa của chúng.

3. Cho các hình thức năng động và thụ động của mệnh *lệnh cách các căn sau phụ thuộc đệ tam đt: idh (thành công),* gā (hát), nas (diệt vong), tā (bảo vệ).

4. Chia các căn sau theo đệ tứ đt thì quá khứ và cho nghĩa của chúng: hi (gởi), sak (có thể).

5. Chia các căn sau theo đệ ngũ đt của conditional tense và làm 5 câu sử dụng chúng, cũng cho ý nghĩa của chúng: pu (làm sạch), gah (chấp nhận), thu (ca ngợi). Dùng gerund, infinitive, gerundive, p.p và pre.p của cùng động từ.

6. Chia căn kar theo thì hiện tại và qk. Căn đây phụ thuộc đệ lục động từ.

7. Chia căn sau theo đệ thất động từ thì pre và fu: chad (bao phủ).

8. Cho các hình thức số ít thì ht causative của các căn sau: kath (nói) đệ 7th động từ/ vu (cột) đệ 4th động từ/ budh (hiểu) đệ 3rd đt/ vid (cảm giác) 2nd đt/ sar (nhớ) 1st đt.

***

BÀI 35
CẤU TRÚC

205. Ngôn ngữ Pāli được hình thành theo 3 cách: (i) danh từ kết hợp (ii) thêm hậu tố vào gốc hay căn động từ (iii) thêm hậu tố vào danh từ. Cách đầu tiên về cấu trúc đã bàn trong bài số 29 và 30. Trong bài này chúng ta sẽ đề cập cách thứ 2 của cấu trúc bằng cách thêm đuôi vào danh từ. Các nhà văn phạm đặt tên cách này là 'từ phát sinh thứ 2' (taddhitanta). *Đuôi được thêm vào danh từ, phân thành 7 nhóm: (i) đặt tên theo cha (ông) (ii) các từ sở hữu (iii) danh từ trừu tượng (iv)* từ phát sinh con số (v) đại từ (vi) căn thuộc nữ tánh và (vii) các phát sinh khác.

206. đặt tên theo cha (ông). Các hậu tố –a, -ava, -āyana, -āna, -eyya, -era và –ya diễn tả sự nối dõi/ có nguồn gốc. Khi một trong các hậu tố này thêm vào danh từ thì nguyên âm đầu tiên của danh từ nếu không đi theo bởi phụ âm gấp đôi sẽ kéo dài. Khi chúng được thêm, nguyên âm cuối của danh từ bị bỏ rơi.

-a. vasudeva + a = vāsudeva (con trai của Vasudeva)

baladeva + a = bāladeva (con trai của Baladeva)

u cuối của danh từ trở thành o trước đuôi –a. o đi theo 'a' đổi thành 'av'.

manu + a = māno + a = mānav + a = mānava
(có nguồn gốc của Manu)

upagu + a = opago + a = opagav + a = opagava
(có nguồn gốc của Upagu)

paṇḍu + a = paṇḍo + a = paṇḍav + a = paṇḍava
(có nguồn gốc của Pandu)

-āyana, -āna.

Kacca + āyana, āna = Kaccāyana, Kaccāna
(con trai hay người nối dõi Kacca)

Moggali + āyana, āna = Moggallāyana, Moggallāna
(con trai của Moggali)

Aggivessa + āyana, āna = Aggivessāyana, Aggivessāna
(con trai của Aggivessa)

-eyya.

Bhagini + eyya = bhāgineyya (con trai của người chị)

-era.

Samana + era = sāmanera (đệ tử/ học trò của vị Sa môn)

vidhavā (góa phụ) + era = vedhavera (con trai quả phụ)

-ya.

kuṇḍinī + ya = koṇḍanya = koṇḍañña[9]
(con trai của kuịđani)

ở đây ku trở thành ko (trường hợp ngoại lệ)

---

9. Như trường hợp ngoại lệ i của Kuṇḍinī trở thành a. Như vậy thay vì koṇḍiñña, từ ấy trở thành koṇḍañña.

207. Các từ sở hữu.

-a.	saddha (tận tụy/lòng tin) + a = saddha
-āla.	Vaca (lời) + āla = vacala (nhiều chuyện)
-ālu.	Daya (khoan dung) + alu = dayalu (nhân từ)
-ava.	Kesa (tóc) + ava = kesava (rậm tóc)
-ita.	Phala (trái cây) + ita = phalita (sai quả)
	dukkha (khổ) + ita = dukkhita (sầu muộn)
-ika.	Dhamma + ika = dhammika (chơn chánh)
-in.	nana + in = nanin (thông thái)
	pakkha (cánh) + in = pakkhin (có cánh)
	dukkha (sầu) + in = dukkhin (sầu bi)
-ila.	paṅka (bùn) + ila = paṅkila (có bùn)
	sikatā (cát) + ila = sikatila (có cát)
-mant.	Dhiti (can đảm) + mant = dhitimant (có lòng can đảm)
-vant.	bala (lực) + vant = balavant (có sức mạnh)

* *-vant chỉ được thêm vào các danh từ tận cùng 'a', và* –mant được thêm vào các danh từ tận cùng i/ī/u/ū hay o.

-vin.	Medhā (trí) + vin = medhāvin (thông thái)
	Māyā (giả dối) + vin = māyāvin (dối trá)
	Tejas (sáng lạn) + vin = tejasvin/ tejassin (huy hoàng)
	Yayas (tiếng vang) + vin = yasasvin = yasassin (nổi tiếng)

* v của vin đồng hóa với 's' ở trước.

208. Danh từ trừu tượng

-a, -ka, -tta, -ttana, -tā, -ya là các hậu tố thêm vào danh từ hay tĩnh từ để hình thành danh từ trừu tượng.

-a. khi hậu tố –a được thêm, 'u' tận cùng của một danh từ trở thành 'o' và 'o' thành 'av' trước một nguyên âm (xem mục N. 197).

Garu (đạo sư/ sự nặng nề) + a = garo + a = garav + a = garava

Paṭu (thông minh) + a = pāṭo + a = pātav + a = pāṭava

Visama (gập gềnh) + a = vesama

Uju (thẳng) + a = ajjava[10]

-ka.ramaṇīya (quyến rũ) + ka = rāmaṇeyyaka

'ī' của īya thānh 'e' một cách ngoại lệ.

Manuñña (đáng yêu) + ka = manuññaka

-tta, -ttana.

Buddha + tta = Buddhatta (Phật tánh)

jāyā (vợ) + tta, ttana = jāyatta, jāyattana (trạng thái người vợ)

jāra (nhân tình) + tta, ttana = jāratta, jārattana (trạng thái người ngoại tình)

-tā. Sabbaññu (bậc giác ngộ) + tā = Sabbaññutā

Surūpa (khả ái) + tā = surūpatā

-ya.Dubbala + ya = dubbalya (yếu đuối)

vikala (làm biến dạng) + ya = vekalla

10. Ở đây 'u' đổi thành 'ar' và 'r' đồng hóa với 'j'.

alasa (làm biếng) + iya = ālasiya (yếu đuối)

jāgara (thức tỉnh) + iya = jāgariya (yếu đuối)

macchara (keo kiệt) + iya = macchariya (yếu đuối)

209. Các phát sinh khác.

-ika. (hòa với/ quan hệ với...)

ghata (bơ) + ika = ghātika (trộn với bơ)

nāvā (thuyền) + ika = nāvika (người lái đò)

abbhokāsa (khí ngoài trời) + ika = abbhokāsika (sống ngoài trời)

Rājagaha (thành phố Rājagaha) + ika = Rājagahika (sanh ra/ sống tại...)

apāya (số phận khổ đau) + ika = āpāyika (sanh vào cõi khổ)

Abhidhamma + ika = ābhidhammika (kệ trong Abhidhamma)

Balisa (móc câu cá) + ika = balisika (người câu cá)

Abhidosa (buổi tối) + ika = ābhidosika (thuộc đêm trước)

Saṅgha + ika = Saṅghika (có liên quan đến Tăng già)

Kāya (thân) + ika = kāyika (thuộc về thân)

Vacas (lời) + ika = vācasika (thuộc lời)

-ima. pacchā (sau đó) + ima = pacchima (trễ nhất)

putta (đứa con) + ima = puttima (có con)

-iya. putta + iya = puttiya (có con)

loka (thế giới) + iya = lokiya (trần thế)

-eyya. Pitar (cha) + eyya = petteyya (chăm sóc cha của ai)

mātar (mẹ) + eyya = matteyya (chăm sóc mẹ của ai)

* trước eyya, pitar trở thành pett và mātar thành matt.

-eyya, -eyyaka.

Campā (thành phố Campa) + eyya, eyyaka = Campeyya, Campeyyaka (sống tại Campa)

Kula (gia đình/nhà) + eyya, eyyaka = koleyya, koleyyaka (thuộc về nhà)

-tara (hơn).

Paṭu (thông minh) + tara = Paṭutara (thông minh hơn)

-tama (nhất).

Paṭu (thông minh) + tama = Paṭutama (thông minh nhất)

-īya, issika (nhất).

Paṭu (thông minh) + īya = Paṭīya (thông minh nhất)

Paṭu (thông minh) + issika = Paṭissika (thông minh nhất)

-a. Kasāva (hoại sắc) + a = kāsāva (y phục tu sĩ)

ayas (sắt) + a = āyasa (làm bằng sắt)

-maya (làm bằng).

Rajata (bạc) + maya = Rajatamaya (làm bằng bạc)

kaṭṭha (gỗ) + maya = kaṭṭhamaya (làm bằng gỗ)

manas (tâm) + maya = manasmaya = manomaya (làm bằng tâm)

* phần cuối ‘as’ của các danh từ nhóm mano trở thành ‘o’

trước hậu tố bắt đầu bằng một phụ âm. Ayasmaya = ayomaya (làm bằng sắt). Đối với nhóm mano, xem bài 24.

-tā. Jana + tā = janatā (người thân)

deva + tā = devatā (thiên thần)

dhamma (bản chất) + tā = dhammatā (bản chất)

-ka. Virajja (nước thuộc về) + ka = Virajjaka = Verajjaka (phụ thuộc vào nước thuộc về).

Kosala (nước Kosala) + ka = Kosalaka (thuộc nước Kosala).

Nagara (thành phố) + ka = Nāgaraka (thuộc thành phố).

Parivatta (thay đổi) + ka = pārivattaka (tới cái bị đổi).

Ācariya (đạo sư) + ka = ācariyaka (thuộc về thầy).

Putta (con trai) + ka = puttaka (đứa con khả ái).

Paṇḍita (thông thái) + ka = Paṇḍitaka (người mô phạm).

Samaṇa (tu sĩ) + ka = Samaṇaka (tăng bần tiện).

Muṇḍa (được cạo) + ka = Muṇḍaka (người trọc đầu).

-īna. Uccā-kula (giai cấp cao) + īna = Uccākulīna (thuộc gia đình giai cấp cao)

***210**. Từ phát sinh con số*

-khattuṃ (số lần)

eka + khattuṃ = ekakkhattuṃ (một lần)

dvi + khattuṃ = dvikkhattuṃ (hai lần)

ti + khattuṃ = tikkhattuṃ (ba lần)

catu + khattuṃ = catukkhattuṃ (bốn lần)

* k của khattuṃ được lặp lại khi con số đi trước nó.

-dhā (trong cách/ phần)

dvi + dhā = dvidhā (hai cách)

ti + dhā = tidhā (ba cách)

sata (100) + dhā = satadhā (trong 100 cách)

sahassa (1000) + dhā = sahassadhā (trong 1000 cách)

-aya. (góp nhặt/ sưu tập)

dvi + aya = dvaya (2, bộ 2)

ti + aya = taya (3, bộ 3)

-ka. (góp nhặt/ sưu tập)

dvi + ka = dvika (một cặp)

ti + ka = tika (bộ 3)

catus + ka = catukka (bộ 4)

pañca + ka = pañcaka (nhóm 5)

-tiya.

dvi + tiya = dvitiya = dutiya (thứ hai)

ti + tiya = titiya = tatiya (thứ ba)

* hậu tố –tiya được thêm chỉ vào các con số dvi và ti. Dvi và ti biến thành du và ti khi hậu tố –tiya được thêm vào.

-tha. Chỉ được thêm vào catus (4). S đồng hóa với 't'.

catus + tha = catuttha (thứ tư)

-ṭṭha. Chỉ được thêm vào cha (6).

cha + tha = chaṭṭha (thứ sáu)

-ma. được thêm vào pañca (5), satta (7) và các con số khác.

Pañcama (thứ 5) + sattama (thứ 7), aṭṭhạma (thứ 8), navama (thứ 9), dasama (thứ 10), vīsatima (thứ 20), tiṃsatima (thứ 30), satama (thứ 100). –tama cũng được thêm vào vīsati… vīsatima (thứ 20).

-so (bởi).

Pañcaso (bởi 5, thành 5), sattaso (bởi 7, thành 7).

-thā.

sabbathā (hòan tòan/ trong mọi cách)

aññathā (cách khác, mặt khác)

ya(d) + thā = yathā (như vậy, theo cách kế)

ta(d) + thā = tathā (như vậy, cách kia)

-tthaṃ.

Idaṃ + tthaṃ = itthaṃ (như vậy). idaṃ đổi thành 'i' trước *tthaṃ.*

-thaṃ.

Kiṃ (ka) + thaṃ = kathaṃ (thế nào).

-tra/ -ttha.

Sabbatra, Sabbattha (mọi nơi)

Tatra, tattha (ở đó)

Yatra, yattha (bất cứ đâu)

Kiṃ + tra/ttha = katra, kutra, kattha.

* kiṃ trở thành ka hay ku trước vài hậu tố.

Idam + tra/ttha = atra, attha (ở đây).

* idam đổi thành 'a' trước tra và ttha.

-ttha.

Eta(t) + ttha = ettha (ở đây). Trước ttha, 'etat' đổi thành e.

-haṃ, hiṃ.

Tahaṃ, tahiṃ (ở đó)

Yahaṃ, yahiṃ (ở đâu)

Kahaṃ, kuhiṃ (ở đâu?)

-dā.

Sabbadā, sadā (mãi mãi, luôn luôn).

Aññadā (vào lúc/ ngày khác)

Yadā (bất cứ khi nào), tadā (tại lúc đó)

Kadā (bao giờ?)

-dāni.

Tadāni (rồi thì, lúc ấy).

idāni (bây giờ).

-rahi.

Etarahi (bây giờ, vào lúc này, ngày nay)

-dhunā.

Adhunā (bây giờ, tại lúc này)

-jja.

Idam + jja = ajja (ngày nay)

-jju.

Samāna (sa) + jju = sajju (lập tức)

Apara (khác) + jju = aparajju (vào ngày kế)

-to.

Sabbato (từ mỗi bên)

Yato (từ đâu)

Tato (do đó)

Kuto (từ đâu)

Ito (từ đây)

Ato (từ đâu).

-dhi.

Sabbadhi (mọi nơi).

212. Hình thành căn thuộc nữ tánh:

- ā thêm vào danh từ nam tánh để hình thành căn thuộc nữ tánh của nó:

vaṭṭaka (gā) + ā = vaṭṭakā (gà mái)

kokila (cucoo) + ā = kokilā (cucoo mái)

aja (dê) + ā = ajā (dê cái)

- ī thêm vào một vài danh từ:

aja (dê) + ī = ajī (dê cái)

nada (suối) + ī = nadī (con sông)

brāmhaṇa (brahman) + ī = brāmhaṇī (nữ bà la môn)

taruṇa (người trẻ tuổi) + ī = taruṇī (thiếu nữ)

kukkuṭa (gà/chim trống) + ī = kukkuṭī (gà/chim mái)

dhamma (giáo lý) + ī = dhammī (thuộc học thuyết)

* dhammī kathā (kinh pháp)

- ī cũng được thêm vào các danh từ tận cùng bằng –nt và –in:

dhanavant (của cải) + ī = dhanavantī. Dhanavantī itthī (người nữ giàu có)

gacchant (đi) + ī = gacchantī. Gacchantī itthī (người nữ đang đi)

dhanin (giàu) + ī = dhaninī. dhaninī itthī (người nữ giàu có)

hatthin (con voi) + ī = hatthinī (con voi cái)

-nī được thêm vào các danh từ như pati và bhikkhu:

patinī (người nữ), bhikkhunī (ni).

Chữ cuối cùng -an của rājan trở thành inī theo nữ tánh:

rājan (vua) + inī = rājinī (hòang hậu).

-ānī được thêm vào mātula, gahapati…

mātula (cậu) + ānī = mātulānī (mợ)

gahapati (gia chủ) + ānī = gahapatānī (nữ chủ nhà)

-aka trở thành ikā theo các hình thức nữ tánh:

upāsaka (ưu bà tắc). Upāsikā (ưu bà di).

Sāvaka (đệ tử nam), sāvikā (nữ đệ tử).

Phát sinh đầu

213. Một số hậu tố được thêm vào căn động từ và các danh từ được thành lập, gọi là 'các từ phát sinh đầu' (kitakanta). Nhiều hậu tố của nhóm này, cái mà một số được xem là quan trọng nhất nêu ra dưới đây với các từ được hình thành bởi phương tiện của chúng.

(i) –a. do thêm hậu tố này vào căn mà các danh từ tác nhân cũng như danh từ trừu tượng có thể lập thành. Trong đó nguyên âm gốc dài.

Rt. Cur (trộm cắp) + a = cura = cora (tên trộm)

Rt. Mar (giết) + a = māra (người giết)

Rt. Car (du lịch) + a = cara (người theo dõi)

Rt. Yudh (gây gỗ) + a = yodha (tên lính)

Rt. Kup (giận dữ) + a = kupa = kopa (sự nóng giận)

C cuối của căn bị đổi thành k và j thành g.

Rt. Pac (nấu) + a = pāca = pāka (sự nấu ăn)

Rt. Yaj (bố thí/cúng dường) + a = yāja = yāga

Rt. Ki (mua) + a = kia = kea = kaya (sự mua sắm)

Xem N. 197

Rt. Bhū (trở thành) + a = bhūa = bhoa = bhava (tồn tại)

Xem N. 197

(ii) Rt. Kar (làm việc) + u = karu = kāru (thợ mộc)

Rt. Và (thổi lên) + u = (y chen vào giữa gốc và hậu tố u) = và y u = vāyu (gió)

-ti. Hậu tố này hình thành các danh từ nữ tánh trừu tượng. M hay r cuối của một số gốc bị bỏ.

(iii) gam (đi) + ti = gamti = gati (đi, nơi đi tới)

ram (thích thú) + ti = ramti = rati (ham thích)

man (nghĩ) + ti = manti = mati (ý kiến)

sak (có thể) + ti (k đồng hóa với t) = sakti = satti (khả năng)

bhaj (tận tụy với) + ti (j đồng hóa với t) = bhajti = bhatti (hết lòng)

sar (nhớ) + ti = sarti = sati (chú ý). Gốc r bị bỏ.

Rt. Var (ngăn cản) + ti = varti = vati (hàng rào)

Rt. Bhī (sợ) + ti = bhīti (sợ hãi)

(iv) –ana. Hầu hết tất cả các danh từ tận cùng bằng ana, ngoại trừ một số là trung tánh.

Rt. Kar (làm) + ana = karaṇa (hành động)[11]

Rt. Mar (chết) + ana = maraṇa (cái chết)

Rt. Chid (chặt) + na = chidana = chedana (cắt). Gốc nguyên âm dài.

Rt. Bhid (gãy) + ana + bhidana = bhedana (chỗ rạn nứt)

Rt. Sudh (làm sạch) + ana = sudhana = sodhana (thanh tịnh)

Rt. Vid (cảm giác) + ana = vidana = vedanā (cảm thọ)

Rt. Cit (hài lòng) + ana = citana = cetanā (ý muốn)

Rt. Dis (giảng thuyết) + ana = disana = desanā (trình bày)

Rt. Bhū (base of bhū là bhāve)

Bhāve + ana = bhāvanā (tu tập).

Hậu tố ana này có thể được thêm vào bất kỳ gốc của động từ để lập thành danh từ trừu tượng như gamana, haraṇa…

(v) –tar. Hậu tố này được thêm vào gốc hay căn động từ hình thành danh từ tác nhân.

11. 'n' đi trước bởi 'ra' đổi thành 'ṇ'.

Rt. Kar (làm) + tar = kartar = kattar (người làm)[12]

Rt. Sās (dạy) + tar = sāstar = satthar (người dạy)[13]

Rt. Nī (dẫn dắt) + tar = nītar = netar (nhà lãnh đạo). Nguyên âm gốc dài.

Rt. Su (nghe) + tar = sutar = sotar (người nghe). Nguyên âm gốc dài.

Căn động từ Bhāve + tar = Bhāvetar (người tu tập)

Căn động từ kāre + tar = kāretar (người khiến làm)

(vi) –in. Hậu tố này được thêm vào các căn đi trước bởi một danh từ.

Pāpa + kar + in = pāpakārin (người làm ác). Nguyên âm gốc dài.

Dhamma + vad + in = dhamma-vādin (người nói theo pháp

Dīgha + jīv + in = Dīgha-jīvin (người sống lâu)

Ante (gần) + vās + in = Antevāsin (học sinh/ người thân cận)

(vii) –a. Hậu tố này cũng được thêm vào căn đi trước bởi một danh từ.

Dhamma + dhar + a = dhamma-dhara (người nắm giữ chánh pháp)

Vài căn chỉ có một đơn âm tận cùng bằng 'a' được thêm vào danh từ và gốc 'ā' đổi thành ngắn. Những danh từ như vậy được nhóm thành các danh từ tác nhân.

Dhamma + ṭhā = dhammaṭṭha (chánh pháp)

---

12. 'rt' đổi thành 'tt'. 'r' đồng hóa với 't'.
13. 'st' đổi thành 'tth'. 'ā' trở thành ngắn trước khi gấp đôi phụ âm.

Majja (lỏng) + pā (uống) = majjapa (người say rượu)

Anna (thức ăn) + dā (cho) = annada (người cho thức ăn)

Senā (quân đội) + nī (dẫn dắt) = senānī (toàn đội)

Sayaṃ (tự thân) + bhū = sayambhū (giải thoát, đức Phật)

(viii) –ū. Hậu tố này được thêm vào căn như vid (biết) và các căn ñā, gam và các căn tương tự. Ā cuối của ñā bị bỏ và gốc ñ lặp lại. M cuối của gam bị bỏ.

Sabba (tất cả) + ñā + ū = sabbaññū. Sabbaññū (đấng tòan tri)

Dhamma + ñā + ū = dhammaññū (vị biết pháp)

Veda (kiến thức) + gam (đi) ū = Vedagū (vị đạt được hiểu biết tòan hảo)

Pāra (bờ kia) + gam (đi) + ū = pāragū (vị đã vượt qua/ đến bờ bên kia)

(ix) –ta. Hậu tố này được thêm vào căn để hình thành past part. Nếu căn là nội động thì past part hình thành là Năng động. Nếu căn là ngoại động thì past part hình thành là Thụ động.

Ngay cả hậu tố này được thêm vào bất kỳ căn thuộc động từ hiện tại nào để hình thành quá khứ phân từ của nó.

Trong trường hợp căn 'i' được thêm vào giữa căn hay gốc động từ và hậu tố '-ta'. Nguyên âm cuối của gốc động từ bị bỏ.

Rt. Pat (rơi) + i + ta = patita (bị rơi).

Rt. Kath (nói) + i + ta = kathita (bị nói).

Gốc động từ: kāre (khiến làm) + ta = kāre + i + ta = kārita

Gốc động từ: kiṇā (mua) + ta = kiṇā + i + ta = kiṇita (được mua)

Phụ âm cuối của một số căn đồng hóa với phụ âm đầu của hậu tố.

Rt. Muc (giải thoát) + ta = mucta = mutta (được giải thoát).

Rt. Ap đi trước bởi pa (đạt được). Pa + ap + ta = papta = patta (được chứng đắc). Va của một số căn bị đổi thành vu trước –ta.

Rt. Vap (gieo hạt) + ta = vapta = vutta

Rt. Vac (nói) + ta = vacta = vutta

Rt. Vas (đào) + ta = vasta = vuttha. Sta đổi thành ttha.

M cuối của một số căn như gam, ram... bị bỏ trước –ta.

Rt. Gam + ta = gamta = gata (gone)

Rt. Ram (hân hoan) + ta = ramta = rata

R cuối của một số căn cũng bị bỏ trước –ta.

Rt. Sar (nhớ) + ta = sarta = sata (có nhớ/ chánh niệm)

Rt. Kar (làm) + ta = karta = kata

M cuối của một số căn đổi thành n trước –ta.

Rt. Vam (nôn/mửa) + ta = vamta = vanta

Rt. Sam (an ủi) + ta = samta = santa (khuyên giải)

N cuối của một số căn cũng bị bỏ trước –ta.

Rt. Han (giết) + ta = hanta = hata

Rt. Khan (đào) + ta = khanta = khata

Rt. Tan (trải ra) + ta = tanta = tata

Rt. Man (biết) + ta = manta = mata

Gốc 'a' của các căn như phar bị đổi thành u và t của căn

thành i, gốc r bị bỏ.

Rt. Phar (thâm nhập) + ta = pharṭa = phaṭa = phuṭa (tỏa khắp)

Ā cuối hay e của một số căn đổi thành i hay ī trước –ta.

Rt. ṭhā (đứng) + ta = ṭhāta = ṭhita

Rt. Pā (uống) + ta = pīta

Rt. Ge (hát) + ta = geta = gīta

Hậu tố –ta trở thành –na sau vài căn tận cùng i:

Khī (làm rách) + ta = khīta = khīṇa

Jyā (thất bại) + ta = jyāta = jīta = jīna

Hậu tố –ta trở thành –na sau một số căn tận cùng d hay r:

Nếu căn tận cùng bằng r, n đổi thành ṇ. d và r thì đồng hóa với n hay ṇ.

Rt. Chid (cắt/ chặt) + ta = chidta = chinna

Rt. Bhid (bể/ vỡ) + ta = bhidta = bhinna

Rt. Sad và tiếp đầu ngữ ni (ngồi) = nisadna = nisanna

Ngoại lệ: gốc 'a' đổi thành 'i' = nisinna (đặt ngồi)

(x) Rt. Khad và tiếp đầu ngữ pa (tấn công) = pakkhadna = pakkhanna

Rt. Kir (rải rác) + ta = (kirta = kirna) = kiṇṇa

Rt. Pur (làm đầy) + ta = (purta = purna) = puṇṇa

Rt. Jar (jir) (già) + ta = (jirta = jirna) = jiṇṇa

Rt. Car (cir) (thực hành) + ta = (cirta = cirna) = ciṇṇa

Rt. Tar (tir) (băng qua) + ta = (tirta = tirna) = tiṇṇa

Rt. Lū (cắt/ gặt) + ta = lūna

Rt. Hā (suy tàn) + ta (na) = hīna

Nguyên âm gốc của nhiều căn trước –ta giữ nguyên không đổi.

Rt. Ñā (biết) + ta = Ñāta

Rt. Yā (đi) + ta = yāta

Rt. Khyā (khā) (nói) + ta = khyāta, khāta

Rt. Ji (chiến thắng) + ta = jita

Rt. Bhī (sợ) (nói) + ta = bhīta

Rt. Jan (jā) (bị sanh) + ta = jāta

Dhi đổi thành ddh. Bht cũng đổi thành ddh.

Rt. Budh (thức tỉnh) + ta = (budhta) = buddha

Rt. Sudh (làm sạch) + ta = (sudhta) = suddha

Rt. Rabh và tiếp đầu ngữ ā (bắt đầu/ thực hành) + ta = (ārabhta) = āraddha

Gốc h cùng với t của hậu tố ta đổi thành ḷha.

Rt. Guh (nấp) + ta = guhta = gūḷha. Nguyên âm gốc dài trước ḷha.

Rt. Gāh (nhận chìm) + ta = (gāhta) = gāḷha

Rt. Muh (lừa dối) + ta = (mūhta) = muḷha

Rt. Vah (xác minh) + ta = (vahta) = vūḷha

Vài hình thức bất quy tắc:

Rt. Pac (chín muồi) + ta = (pakta) = pakka

Rt. Luj (tan rã) + ta = (lujta) = lugga

Rt. Lag (đâm thọc) + ta = (lagta) = lagga

Rt. Bhañj (đập vỡ) + ta = (Bhañjta) = Bhagga

-vant và āvin. Bằng cách thêm vant hay āvin vào quá khứ

phân từ tận cùng bằng ta hay na thì quá khứ phân từ năng động của nó được hình thành.

Patta, pattavant, pattāvin (đạt được)

Gata, gatavant, gatāvin (đi)

Kata, katavant, katāvin (làm)

Hata, hatavant, hatāvin (giết)

Chinna, chinnavant, chinnāvin (cắt).

(xi) –ant, -māna. Bằng cách thêm –ant hay –māna vào căn *thuộc động từ hiện tại thì hiện* tại phân từ năng động của nó được hình thành.

Rt. Pac (nấu). Gốc động từ thì ht: paca, pacant, pacamāna.

Rt. Dis (giảng). Gốc động từ thì ht: desaya, desayant, desayamāna.

Hiện tại phân từ thụ động thể được hình thành bằng cách thêm –māna vào căn thuộc động từ thụ động.

Rt. Pac. Căn thụ động: pacca, paciya + māna = paccamāna, pacīyamāna

(xii) –tabba, -anīya, -ya. Bất kỳ một trong những hậu tố này được thêm vào căn để hình thành danh động từ (future passive participle).

Rt. Pac (nấu). pacitabba, pacanīya, pacca (được/ nên/ phải nấu).

Từ vựng

Danh từ nam tánh

Nidhi	tài sản
Dhammānudhamma	pháp và tùy pháp

Samaya	thời gian
Sakya	người dòng họ Thích
Puttaka	đứa bé trai
Rāga-pāsa	bẫy tham
Kuñjara	voi
Bramhadeva	tên người
Atideva	(vị vượt qua thiên thần) đức Phật
Kumbhila	cá sấu
Dasama	tên người
Sa-hattha	tay của ai
Pāṇin	hữu tình
Saṅgha	chư tăng
Sāvaka	đệ tử, tín đồ
Temāsaccaya (te-masa-accaya)	xong 3 tháng
Bhāradvāja-gotta	người thuộc dòng họ Bhàradvàja
Māgandiya	tên người
Paribbājaka	ẩn sĩ
Sallāpa	đàm thoại
Puggala	con người
Atta-paritāpānuyoga	tự ăn năn
Diṭṭhadhamma	sống hiện tại
Dhamma-vitakka	chánh tư duy
Itara	cái kia
Tumba	cái bình
Pīta-bhāva	sự việc vị ấy say
Saṃvega	tâm trạng lo âu
Kilesa	phiền não

ḷudda-putta	thợ săn trẻ
Loka	thế giới
Atta	tự ngã
Kula-putta	thanh thiếu niên
Soka	sầu muộn
Parideva	khóc lóc
Upāyāsa	thất vọng
Dukkhakkhandha	khổ uẩn
Anudhamma	tùy pháp
Sumukha	tên người
Mitta-dhamma	pháp lữ
Dāyaka	bố thí
Kāraka	người phục vụ
Saṅghupaṭṭhāka (saṅgha + upaṭṭhāka)	vị giám luật
Dohaḷa	ý chí

Nữ tánh

Piyaṅkara-mātar	mẹ của Piyankara
Yakkhinī	quỷ cái
Mahiddhikatā	sức mạnh tâm linh
Mahānubhāvatā	đại oai lực
Pīti	hỷ
Saddhā	tín tâm
Anta-kiriyā	kết thúc
Cārikā	hành trình dài
Sota-dhātu	thuộc nhĩ căn
Dibba-sota-dhātu	thiên nhĩ

Taṇhā	ái
Vipassanā	thiền quán
Pacceka-bodhi	độc giác Phật
Āṇatti	trật tự
Dakkhiṇā	món quà
Bārāṇasi	thành phố có tên như vậy
Suppiya	tên người nữ

Trung tánh

Arahatta	địa vị A la Hán
Siras	cái đầu
Bhaya	sợ hãi
Odarikatta	tham ăn
Adhivacana	thời hạn
Khādanīya	thức ăn cứng
Bhojanīya	thức ăn mềm
Jhāna	*thiền*
Bala	lực
Sukha	lạc
Dukkha	khổ
Domanassa	ưu sầu
Cīvara-kamma	y được may
Veyyākaraṇa	trả lời
Pānīya	nước uống
Arañña	rừng
Kāya-dvāra	thân môn
Pāpa	hành động ác/ bất thiện

Ārammaṇa	đối tượng cảm giác
Ñāṇa	kiến thức
Kāraṇa	chủ đề
Cittakūṭa	ngọn núi có tên như vậy
Saras	cái hồ
Sanniṭṭhāna	quyết tâm
Kāja	cực phải mang
Santika	lân cận

Tĩnh từ

Itthannāma	có tên như vậy
ābādhinī (f)	bịnh
Dukkhita	ốm đau
Bāḷhagilāna	bịnh nặng
Kuha	lừa gạt
Thaddha	bướng bỉnh
Lapa	nhiều chuyện
Siṅgin	tinh ranh
Unnaḷa	kiêu hãnh
Asamāhita	không kiềm chế
Māmaka	tận tụy/ khả ái
Cātumeyyaka	thuộc thành phố Catuma
āraññaka	sống trong rừng
Abbhuta	tuyệt vời
Nirupadhika	thoát khỏi chấp thủ tái sanh
Akiñcana	không sở hữu
Anañña-posin	không chấp thủ bất kỳ điều gì

Aṭṭhakanāgara	thuộc thành phố Atthaka
Pāṭaliputtaka	thuộc về Pataliputta
Vesālika	thuộc về Vesali
Paṇīta	ngọt
Yajamāna	làm việc cúng thí
Puññapekkha	bòn phước
Opadhika	có được hạnh phúc trần gian
Mahapphala	quả lớn
Ariya	thánh
Abhicetasika	thuộc về tâm sở
Nikāma-lābhin	có nhờ ý chí
Akiccha-lābhin	đạt được không khó
Akasira-lābhin	đạt được không chướng ngại
Kāpilavaṭthava	thuộc Kapilavatthu
Nava	mới
Acira-kārāpita	xây dựng không lâu
Eka	một/ vài
Ekacca	chắc chắn/ từng phần
Ekacca-sassatika	thường tồn với một số việc
Sassata	*thường tồn*
Oḷārika	thô
Akusala	bất thiện
Savitakka	cùng với tầm
Savicāra	cùng với tứ
Vivekaja	do tách biệt
Dukkhotiṇṇa (dukkha + otiṇṇa)	khổ khổ
Dukkha-pareta	xâm chiếm bởi khổ

Kevala	toàn bộ
Sambahula	nhiều
Niṭṭhitacīvara	(vị) nhận được y may sẵn
Pītisukha	hỷ lạc
Dibba	siêu phàm
Viduddha	thanh tịnh
Atikkanta-mānusaka	siêu nhân
Attantapa	chính mình gây khổ
Aparantapa	không gây khổ cho người
Nicchāta	không đói
Nibbuta	an tịnh
Sukha-paṭisaṃvedin	cảm giác lạc thọ
Sītī-bhūta	trở nên mát lạnh
Bramhabhūta	trở thành chính Brahma
Dhammānudhamma-paṭipanna	vị hiểu pháp hoàn toàn
Upekkhaka	xả
Sata	niệm
Sampajāna	thức tỉnh
Seyya	đáng ca ngợi nhất
Pākaṭa	biết chính xác
Khema	an tòan/ tên cái hồ
Pasanna	hân hoan

Động từ

Sunidheti (su+ni+dha)	chôn (vùi) tốt (pp) sunihita
Toseti (rt.tus)	làm vui lòng
Bandhati (badh)	buộc

ānayati (ā+nī) mang (pp) ānīta
Pavisati (pa+vis) bước vào (pp) paviṭṭha
Sannipātāpeti (caus.fr.sannipatati) hội họp
Santappeti (saṃ+tapp) thỏa mãn
Sampavāreti (saṃ+pa+var) cho nhiều thật nhiều
Dadāti (rt.dad) cho (pp) dinna, datta
Santi (pre.plu of atthi) có
Paññāpeti (pa+ñap) tuyên bố
āhāreti (denom.fr āhāra) ăn
Samādahati (saṃ+ā+dhā) tập trung/định (pp) samāhita
Anuyuñjati (anu+yuj) hứa hẹn/ tự từ bỏ (pp) anuyutta
Nibbāti (nir+vā) mát lạnh (pp) nibbuta
Sītī-bhavati (sītī+bhū) trở nên mát lạnh (pp) sītī-bhūta
Paṭisamvedeti (pati+saṃ+vid) cảm giác/ thể nghiệm
Paṭipajjati (pati+pad) theo sau (pp) paṭipanna
Bhāsati (rt.bhas) nói (pre.p) bhāsamāna
Vitakkayati (vi+takk) nghĩ/ xem xét/ phản ánh
Abhinivajjeti (abhi+ni+vajj) tránh né
Rakkhati (rakkh) giữ gìn/ chăm sóc
Gāheti (caus.of gaṇhāti) khiến đạt được/ chứng đắc
Viviccati (vi+vic) tách rời (ger) vivicca
Upasampajjati (upa+sam+pad) đạt được (pp) upasampanna (ger) upasampajja
Vihāsiṃ (aorist 1st per.sing.of viharati) tôi đã đào
Otarati (ava+tar) đi vào (pp) otiṇṇa bao vây bởi
Paññāyati (pa+ñā) được biết
Pakkamati (pa+kam) sắp đặt (pp) pakkānta

Assosi (rt.sụ, aorist 3rd per.sing) nghe
Pivati (rt.pā) uống (pp) pīta (ger) pivitvā
Upadhāreti (upa+dhar) suy ra
Sanniṭṭhahati (saṃ+ni+ṭhā) quyết định
Neti (nī) dẫn dắt
Vissajjeti (vi+sajj) gởi đi/ tống khứ
āha nói
āharīyatu (opt.pass.3rd per.sing.fr. ā+har) có thể lấy/ mang
Theneti (denom.fr.thena) ăn trộm
Hoti (rt.hu) là (ger) hutvā
Vaḍḍhati (rt.vaḍḍh) lớn lên
Khipati (rt.khip) ném (pp) khitta
Niggaṇhāti (ni+gah) khuất phục (pp) niggahīta
Nibbatteti (ni+vatt) chứng đắc
Paṭilabhati đạt được (pp) paṭiladdha
Āvajjeti (ā+vajj) quan sát/ chuyển giao
Aṭṭhāsi (aorist 3rd per.sing.of rt. ṭhā) đứng/ là
Pucchati (rt.pucch) hỏi (pp) puṭṭha
Vīmaṃseti (desider.fr.man) điều tra, xem xét
Paṭippassambhati (pati+pa+sambh) lún xuống/ làm dịu (pp) paṭippassaddha
Ādeti (ā+dā) lấy (ger) ādāya
Pasīdati (pa+sad) hài lòng với (pp) pasanna

Bất biến từ

Bho ồ bạn/ nhìn đấy
Kho thật vậy

Atha kho rồi thì/ bởi vậy
Aciraṃ trước đó lâu rồi
Sayaṃ chính (mình)
Hi chắc chắn
Sāyaṃ buổi chiều

Vài hình thức kết hợp

Saṃvegappatta (saṃvegaṃ patto)
Pacceka-bodhi-ñāṇa sự giác ngộ của đức Độc giác Phật
Paṭiladdhañāṇa (paṭiladdhaṃ ñāṇaṃ yena so) vị đạt được tri kiến
Vissajjetukāma (vissajjetuṃ kāmeti) mong gởi đi
Pīta-bhāva (pītassa-bhāvo) bị say
Mitta-dhamma (mittassa dhamma) pháp lữ
Abhaya-dakkhiịà (abhayassa-dakkhiịà) cho sự bình an
Saṅghupaṭṭhāka (saṅghassa upaṭṭhāka) gia nhập tăng già

Hợp âm

Dhammaññeva = dhammaṃ eva = dhammaṃ yeva
Tadubhayaṃ = taṃ ubhayaṃ
Aññassāṇattiyā = aññassa āṇattiyā
Nagaranti = nagaraṃ *iti*
āharīyatū'ti = āharīyatu iti
Dhamma-vitakkaññeva = dhamma-vitakkaṃ+eva
Pānīyamādāya = pānīyaṃ ādāya
Ito'va = ito eva
Seyyo'ti = seyyo iti
Puññapekkhāna pāṇinaṃ = puñña-apekkhānaṃ pānīnaṃ

Vài cụm từ

Tena kho pana samayena lúc ấy/ cùng thời

Cārikaṃ pakkāmi sắp đặt cho cuộc hành trình dài

Vihārena vihāraṃ từ chùa này đến chùa kia

Pariveṇena pariveṇaṃ từ phòng này đến phòng nọ

BÀI TẬP 35

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Eso nidhi sunihito, ajeyyo anugāmiko (Kh 7)

2. So bhagavā arahā ceva arahattāya ca dhammaṃ deseti (Ud 7)

3. Itthannāmā bhante bhikkhuṇī ābādhinī dukkhitā bāḷhagilānā āyasmato Ānandassa pādesu sirasā vandati (A II 145)

4. Ye te bhikkhave bhikkhū kuhā thaddhā lapā siṅgī unnaḷā asamāhitā na me te bhikkhū māmakā (A II 26)

5. Tena kho pana samayena āyasmato Raṭṭhapālassa ñāti-dāsī ābhidosikaṃ kummāsaṃ chaḍḍetukāmā hoti (M II 62)

6. Tena kho pana samayena Cātumeyyakā Sakyā santhāgāre sannipatitā honti (M I 456)

7. Piyaṅkara-mātā yakkhinī puttakaṃ evaṃ tosesi (S I 209)

8. Taṃ rāga-pāsena āraññamiva kuñjaraṃ bandhitvā ānayissāmi (S I 124)

9. Abbhutaṃ vata bho samaṇassa mahiddhikatā mahānubhāvatā (S I 141)

10. Eso hi te brāmhaṇi bramhadevo nirupadhiko atideva-putto. Akiñcano bhikkhu anañña-posī te so'dha piṇḍāya gharaṃ paviṭṭho (S I 141)

11. Kumbhīla-bhayanti bhikkhave odarikattassetaṃ adhivacanaṃ (M I 146)

12. Atha kho Dasamo gahapati Aṭṭhaka-nāgaro Pāṭaliputtake ca Vesālike ca bhikkhū sannipātāpetvā paṇītena khādaniyena bhojanīyena sahatthā santappesi sampavāresi (M I 353)

13. Yajamānāraṃ manussānaṃ puññapekkhāna pāninaṃ karotamopadhikaṃ puññaṃ saṅghe dinnaṃ mahapphalaṃ (S I 233)

14. Ariya-sāvako evaṃ catunnaṃ jhānānaṃ ābhicetasikānaṃ diṭṭha-dhammasukha-vihārānaṃ nikāma-lābhī akiccha- lābhī akasira- lābhī (M I 357)

15. Tena kho pana samayena Kāpilavatthavānaṃ Sakyānaṃ navaṃ santhāgāraṃ acira-kārāpitaṃ hoti (M I 353)

16. Santi hi bhikkhave eke samaṇa-brāmhaṇā ekacca-sassatikā ekaccaṃ sassataṃ lokaṃ attānaṃ ca paññāpenti (D I 17)

17. So kho ahaṃ Aggivessāna oḷārikaṃ āhāraṃ āhāretvā balaṃ gahetvā vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pīti-sukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja vihāsiṃ (M I 247)

18. Idha bhikkhave ekacco kula-putto saddhā agārasmā anagāriyaṃ pabbajito hoti 'otiṇṇo' mhi jātiyā jarā-maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi upayasehi, dukkhotiṇṇo dukkha-pareto, appeva nāma imassa kevalassa dukkhakkhandhassa anta-kiriyā paññāyethā'ti (M I 192)

19. Tena kho pana samayena sambahulā bhikkhū Bhagavato cīvara-kammaṃ karonti 'niṭṭhita-cīvaro Bhagavā temā-

saccayena cārikaṃ pakkamissatī' ti (M I 428)

20. Assosi kho bhagavā dibbāya sota-dhātuyā visuddhāya atikkanta-mānusikāya Bhāradvāja-gottassa brāmhaṇassa Māgandiyena paribbājakena saddhiṃ imaṃ sallāpaṃ kataṃ (M I 502)

21. Katamo ca gahapatayo puggalo neva attantapo nātta-paritāpanānu-yogamanuyutto, yo anattantapo aparantapo diṭṭheva dhamme nicchāto nibbuto sītī-bhūto sukha-paṭisaṃvedī bramha-bhūtena attanā viharati? (M I 412)

22. Dhammānudhamma-paṭipannassa bhikkhuno ayamanudhammo hoti veyyākaraṇāya 'dhammānudhamma-paṭipanno' yanti. Bhāsamāno dhammaññeva bhāsati no adhammaṃ, vitakkayamāno dhammavitakkaññeva vitakketi no adhamma-vitakkaṃ. Tadubhayaṃ ca abhinivajjetvā upekkhako viharati sato sampajāno (Iti 81)

23. Tesu eko pānīyatthāya agantvā attano pānīyaṃ rakkhamāno itarassa tumbato pivitvā sayaṃ araññā nikkhamitvā nahāyitvā ṭhito, 'atthi nu kho me kāyadvārādīhi ajja kiñci pāpaṃ katanti upadhārento thenetvā pānīyassa pīta-bhāvaṃ disvā saṃvegappatto hutvā ayaṃ taṇhā vaḍḍhamānā maṃ apāyesu khipissati, imaṃ kilesaṃ niggaṇhissāmī'ti pānīyassa thenetvā pītabhāvaṃ ārammaṇaṃ katvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā pacceka-bodhi-ñāṇaṃ nibbattetvā paṭiladhañāṇaṃ āvajjento aṭṭhāsi (A IV 114)

24. Atha naṃ Mahāsatto 'kiṃ pana tvaṃ samma maṃ attano atthāya bandhi udāhu aññassāṇattiyā'ti pucchitvā tena tasmiṃ kāraṇe ārocite, 'kin nu kho me ito va Cittakūṭaṃ gantuṃ seyyo udāhu nagaran'ti vīmaṃsanto 'mayi nagaraṃ gate luddaputto dhanaṃ labhissati deviyā dohaḷopaṭipassambhissati Sumukhassa mittadhammo pākaṭo bhavissati, tathā

mama ñāṇa-balena Khemañca saraṃ abhaya-dakkhiṇaṃ katvā labhissāmi, tasmā nagarameva gantum seyyo'ti sanniṭṭhānaṃ katvā, luddaṃ 'amhe kājenādāya rañño santikaṃ nehi, sace rājā vissajjetukāmo bhavissati, vissajjessatī'ti āha (JA IV 427)

25. Tena kho pana samayena Bārānasiyaṃ Suppiyo ca upāsako Suppiyā ca upāsikā ubho pasannā honti dāyakā kārakā saṅghupaṭṭhākā. Atha kho Suppiyā upāsikā ārāmaṃ gantvā vihārena vihāraṃ pariveṇena pariveṇaṃ upasaṅkamitvā bhikkhū pucchati, 'ko bhante gilāno, kassa kiṃ āharīyatū?'ti (Vin I 216).

***

BÀI 36
CÚ PHÁP

214. (i) một câu bao gồm 2 phần: chủ từ và động từ. Chủ từ có thể là một danh từ, tĩnh từ, phân từ (biến cách) hay tiểu từ bất biến. Chúng nhất định phải hòa hợp giữa chủ từ và động từ. Chủ từ luôn được diễn đạt bằng cách thứ 1. Động từ phải luôn hòa hợp với chủ từ theo số và ngôi: so gacchati (nó đi), te gacchanti (họ đi), ahaṃ gacchāmi (tôi đi), mayaṃ gacchāma (chúng tôi đi).

(ii) nếu động từ là một tĩnh từ hay phân từ biến cách, phải hòa hợp với chủ từ về số, tánh và cách: so Bhagavā asamo (đức Phật là bậc độc tôn), Buddho loke uppanno (đức Phật xuất hiện ở đời).

215. Chủ cách

(i) chủ cách dùng để diễn tả gốc từ (hay hình thức nguyên mẫu của một danh từ): Buddho (nguyên mẫu là Buddha). Chủ cách dùng để diễn tả chủ từ như đề cập trong lời giải thích mục 214 trước.

(ii) hô cách chỉ dùng để diễn tả một số người nào đó: Bhikkhave (này các tỳ kheo).

216. Đối cách

(i) đối cách dùng để diễn tả túc từ trực tiếp của một động từ hay của một phân từ năng động: Buddho dhammaṃ desesi, Buddho dhammaṃ desitavā (đức Phật thuyết pháp).

(ii) đối cách diễn tả ngay cả mục đích của hành động: puriso gāmaṃ gato (người đàn ông vừa đi đến làng).

(iii) đối cách diễn tả khỏang thời gian mà sự việc tồn tại và không gian kéo dài: satta me vassāni lohita-kumbhiyaṃ vutthāni (tôi sống 7 năm trong bào thai) Ud 17.

Ābhā yojanaṃ phuṭā ahosi (ánh sáng lan/tỏa khỏang một dặm) (D.II 175).

(iv) các động từ 'seti' (nằm xuống), 'tiṭṭhati' (đứng), vasati (ngụ), sīdati (chìm) và các từ ghép bởi tiếp đầu ngữ adhi, anu, ā và upa dùng đối cách.

Pāpaṇiko kammantaṃ adhiṭṭhāti (người chủ tiệm điều hành công việc), mañcaṃ abhinisīdati (nó ngồi trên một cái giường) Vin IV 46. Gharaṃ āvasanto (trú trong nhà) S I 42. Saggaṃ lokaṃ upapajjati (nó tái sanh trong thế giới chư thiên) A I 9.

(v) Tiếp đầu ngữ 'adhi' và 'pati' đứng như giới từ dùng cách thứ 5.

(vi) các từ không biến cách như anto, tiro, abhito, parito, samantā, dhī, vinā, antarā, uddissa, upanidhāya, paṭicca, āgamma, ārabbha và các từ tương tự dùng với cách thứ 5: Anto gāmaṃ (trong làng) (D II 273). Tiro pabbataṃ (bên kia núi) (A II 290). Uyyāna-bhūmiṃ abhito (bởi khu rừng) (V V 59). Parito gāmaṃ (quanh làng) (Kacc). Samantā Vesāliṃ (quanh Vesāli) (D II 98). Dhī brāmhaṇassa hantāraṃ (xấu hổ cho vị ấy người giết Bà la môn)! Vinā (xem bài 14 mục 52).

Antarā ca Nālandaṃ antarā ca Rājagaham (giữa Nālandā và Rājagaha) (D I 1). Bhagavantaṃ uddissa (tường thuật của đức Phật) (M III 238). Himavantaṃ pabbata-rājaṃ upanidhāya (sánh với núi Himalayas) (M III 177). Na ca Pūraṇaṃ Kassapaṃ sāvakā upanissāya viharanti (và các vị đệ tử không sống dựa vào Pūrana Kassapa) (M II 3). Pāsāṇa-piṭṭhiṃ nissāya (trên đỉnh núi) (J I 167). Sāvatthiṃ nissāya (gần Savatthi), Rājānaṃ nissāya (dựa vào vua) (J I 140). Anu-kampaṃ upādāya (bên ngoài/ thương hại) (D I 204). Kālaṃ ca samayaṃ ca upādāya (theo thời gian và sự tiện lợi) (D I 205). Manussalokaṃ upādāya (sánh với thế giới lòai người) (PVA 268). Cakkhuṃ ca paṭicca rūpe (do mắt và sắc) (M I 259). Kimagamma kim arabbha (dựa vào cái gì) (D I 13).

(vii) các động từ 'agghati, arahati' và 'paṭibhāti' dùng với cách thứ 5: *kalaṃ nāgghati soḷasiṃ (không xứng đáng 1/16)* (It 19). Na so kāsāvaṃ arahati (vị ấy không xứng đáng đắp y tỳ kheo) (Dh 9). Paṭibhāti maṃ Bhagavā (bạch đức Thế Tôn, điều ấy được tiết lộ cho con) (S I 189). Cách thứ 4 số ít của các danh từ 'dassana' và 'yācana' dùng cách thứ 2: Bhaga-vantaṃ dassanāya (do cái thấy của đức Phật) (Ud 1). Akālo dāni Tathāgataṃ yācanāya (không phải thời để hỏi đức Thế Tôn) (D II 115).

(viii) đối cách số ít của các danh từ trung tánh được dùng như trạng từ : Sukhaṃ supati (nó ngủ một cách sung sướng) (A IV 150). Caranti visame samaṃ (họ bước đều trên đoạn đường gập gềnh) (S I 4).

Túc từ cùng gốc

Có hai loại túc từ cùng gốc: một hình thành từ cùng gốc với động từ và cái còn lại hình thành từ động từ khác nhưng có cùng nghĩa: Idam pure cittam acāri cārikaṃ (trước tâm

này đã buông lung) (Dh 326). Gahapati jaṅghā-vihāraṃ anucaṅkamamāno (vị gia chủ bước lên xuống và đi quanh bằng chân) (M I 359). Vài động từ dùng 2 túc từ (xem bài 31, mục 167).

217. Sở dụng cách.

(i) sở dụng cách diễn đạt hành động được thi hành với ý nghĩa bởi, với, ngang qua: cakkhunā rūpaṃ disvā (thấy sắc bằng mắt) (D I 89). Yānena gantvā (đi bằng xe) (D I 89). Tác nhân của một hành động diễn đạt cấu trúc thụ động thì dùng sử dụng cách: vuttaṃ hetaṃ Bhagavatā (điều này được dạy bởi đức Thế Tôn) (It 1).

(ii) phân từ bất biến 'saha, saddhiṃ, vinā, aññatra' và các tĩnh từ 'sama, sadisa' và các chữ tương tự dùng sử dụng cách. Bhikkhu-saṅghena saddhiṃ (cùng với chư Tăng) (D I 1). Isidāsiyā saha na vacchaṃ (tôi sẽ không sống với Isidāsi) (Th II 414). Vinā daṇḍena (không dùng gậy) (Vin II 132). Aññatra Tathāgatena (thiếu đức Thế Tôn) (DhA III 80). Rāgena *samo aggi nāma natthi (không có lửa tham) (DhA III 261)*

(iii) các chữ diễn đạt sự thiếu sót thì dùng Sở dụng cách: akkhinā kāṇo (mù một mắt) (Kacc 339). Pādena khañjo (què một chân) (PugA 227).

(iv) tên gia đình dùng cách thứ 3: Bhagavā, mārisa khattiyo jātiyā... gottena Gotamo (Bạch Thế Tôn, Ngài là vị Chiến thắng bởi giai cấp và Cù đàm do dòng họ) (D III 51).

(v) chỉ về phương hướng cũng dùng cách thứ 3: uttarena Kapivanto (thành phố Kapivanta nằm ở phương Bắc) (D II 201). Yena Uttarakurū rammā (nằm ở thành phố đẹp tên Uttara-Kuru) (D II 199).

(vi) Các chữ diễn tả phương hướng dùng sử dụng cách đi

theo bởi danh từ đối cách: Uttarena Setavyaṃ (phương bắc của Setavya) (D II 316).

(vii) phương tiện xe cộ, dùng sử dụng cách: yānena gantvā (du lịch bằng xe ngựa) (D I 39).

(viii) những chữ aṭṭīyati, harāyati, jigucchati và các chữ tương tự dùng với các danh từ ở sử dụng cách: iddhi-pāṭihāriyena aṭṭīyāmi harāyāmi jigucchāmi (tôi ghê tởm, ghét bỏ và xấu hổ ngạc nhiên về sự biểu lộ) (D I 214).

(ix) trong suốt thời gian, cái gì xảy ra được dùng sử dụng cách: Tena samayena Buddho Bhagavā Nerañjarāyaṃ viharati... (trong suốt thời gian mà đức Phật ngụ gần sông Nerañjarā) (Vin I 1).

(x) để diễn tả 'thời gian thích hợp', sử dụng cách được dùng: Kālena Dhamma-savanaṃ (nghe pháp đúng thời) (Kh 3).

(xi) các từ diễn đạt tình huống ưu thế dùng sử dụng cách: Māsena pubbe (trước một tháng) (Kaccāyana).

(xii) từ 'attho' dùng sử dụng cách: Puññena attho mayhaṃ na vijjati (tôi không muốn phước đức) (Sn 431).

(xiii) số ít, sử dụng cách của 'attan' dùng theo chủ cách: Attanā' va attānaṃ samannati (Vin I).

(xiv) hình dung từ được đặt ở sử dụng cách: Paribbājakaṃ tidaṇḍena addakkhi (vị ấy thấy vị ẩn sĩ trang bị bằng giá 3 chân) (Kaccāyana).

(xv) hạt giống được gieo xuống nên dùng sử dụng cách: Tilehi vapati (nó vải mè) (Kaccāyana).

(xvi) 'tại giá cả nào đó' diễn tả sử dụng cách: satena kīto dāso (người nô lệ đã mua với giá 100) (JA I 64).

(xvii) tác nhân của hành động diễn tả bởi các phân từ sakkā, labbhā và các từ tương tự dùng sử dụng cách: na hi sakkā supantena koci attho pāpunituṃ (người hay ngủ thì không thể thành đạt việc lớn lao) (Sn A 338). Na labbhā tayā-pababba-jituṃ (bạn không thể gia nhập Tăng đòan) (JA I 64).

218. Chỉ định cách

(i) Chỉ định cách diễn tả người hay vật mà người hay vật ấy được tiếp nhận, vật ấy có liên quan và đối với ai đó vật ấy được làm. VD: āgantukassa dānaṃ deti (vị ấy mời thức ăn cho vị khách) (A III 41).

(ii) các động từ 'silāghate, hanute, sapati, kujhati, dub-*bhati, aparajjhati, paṭissuṇāti, āroceti, paṭivedayati*' và các từ 'alaṃ, namo, sotthi' vā svāgataṃ' dùng *chỉ định cách*:

Buddhassa silāghate (vị ấy tán thán đức Phật) (Kacc 327)

Hanute mayhaṃ eva (nó giấu tôi) (Kacc 327)

Mayhaṃ sapate (nó sỉ vả tôi) (Kacc 330)

Mā ca kujjhittha kujjhataṃ (cơn thịnh nộ không thể chống lại bằng cơn thịnh nộ khác) (S II 240)

Rājā Ajātasattu adubbhantassa dubbhati (vua Ajātasattu thù địch với người không đáng thù địch) (S I 85).

Kim pana te Ambaṭṭha Sakyā aprajjhuṃ (gì vậy Am-baṭṭha, có phải đức Thích Ca phạt bạn?) (D I 91).

Bhikkhū Bhagavato paccassosuṃ (các tỳ kheo tán thành lời dạy của đức Phật) (M I 1).

Bhagavato kālaṃ ārocesi (vị ấy thưa đức Phật về thời gian)

Paṭivedayāmi kho te mahārāja (thưa đại vương tôi làm cho ông rõ biết) (S I 101).

Alaṃ antarāyāya (nó đủ mạnh để trở thành chướng ngại) (M I 130)

Alaṃ te vippaṭisārāya (bạn nên ăn năn) (Vin II 250)

Namo tassa Bhagavato (mong sự kính lễ của tôi đến đức Phật)!

Sotthi bhavissati rañño (vua sẽ đi bình an) (D I 96)

Svāgataṃ bhante bhagavato (Bạch đức Thế tôn, chúng con chào Ngài) (D I 179).

(iii) túc từ gián tiếp đặt ở chỉ định cách. Kulaputtassa Bhagavā ānupubbī-kathaṃ kathesi (đức Phật đã nói chuyện với chàng thanh niên).

Các động từ diễn tả cảm giác hân hoan, giận dữ hay ganh tỵ, dùng chỉ định cách.

219. Xuất xứ cách

(i) xuất xứ cách trả lời câu hỏi 'từ đâu và từ cái gì?' Nó chỉ rõ quan điểm ngăn cách:

So Suppārakā pakkāmi (vị ấy xuất phát từ Suppāraka) (Ud 17)

So agārasmā anagāriyaṃ pabbaji (vị ấy xuất gia)

Kacchehi sedā muccanti muccanti (mồ hôi rơi xuống từ nách) (It 76)

Avijjā-paccayā saṅkhārā (do vô minh các hành khởi lên)

(ii) xuất xứ cách diễn tả sự việc bị kiềm chế và từ người hiểu ngầm: Sāno bhojanā vārenti sūkare (các con chó ra khỏi máng heo) (S I 176)

Upajjhāyā antaradhāyati sisso (học sinh trốn học) (Kaccāyana)

(iii) tĩnh từ so sánh dùng xuất xứ cách: Sīlaṃ eva sutā seyyo (đạo hạnh cao hơn kiến thức) (JA III 194)

Ayam eva tato mahantataro kaṭaggaho (đây là cuộc thắng đem lại sự vinh quang hơn cái trước) (M III 178)

(iv) phân từ 'uddhaṃ' (ở trên), adho (ở dưới), ārā, ārakā (xa), oraṃ (ở trong), vinā (không có), yāva, ā (xa như), purā (trước), aññatra (ngoại trừ), paraṃ (sau) dùng cách thứ 5.

Uddhaṃ pāda-talā adho kesa-matthakā (từ dưới lòng bàn chân lên tới đỉnh đầu) (D II 203)

Ārā te āsavakkhayā (chúng thoát ly khỏi tham ái) (Dh 253)

Ārakā saṅghamhā (ly chúng) (Vin II 239)

Oraṃ vassa-satā pi mīyati (trong vòng 100 năm con người chết) (Sn 804)

Ā bramha-lokā (xa như thế giới Phạm thiên) (Kuhn KS 23)

Yāva bramha-lokā (xa như thế giới Phạm thiên) (Vin I 12)

Purā aruṇā (trước bình minh) (Vin IV 17)

Kiṃ aññatra adassanā (gì nữa ngoại trừ từ khi không thấy) (S I 29)

Paraṃ maraṇā (sau khi chết) (S I 94)

(v) các động từ 'pabhavati', phân từ 'saha' và các phân từ 'sutaṃ, paṭiggahitaṃ' dùng cách thứ 5.

Upadhi-nidānā pabhavanti dukkhā (bịnh khởi lên là do Upadhis, bịnh bắt nguồn từ Upadhis) (Sn 364)

Saha parinibbānā Bhagavato (vào lúc đức Thế Tôn nhập diệt) (D II 157)

Saha vacanā ca pana Bhagavato (sớm như đức Thế Tôn dạy điều đó) (Ud 16)

Sammukhā'va sutaṃ sammukhā paṭiggahītaṃ samaṇassa Gotamassa (từ chính đức Thế Tôn tôi có nghe và ghi nhớ) (M III 207)

(vi) hình thức xuất xứ cách của 'sa-hattha' được dùng vào cách thứ 3: Sahatthā santappesi (nó với bàn tay của mình phục vụ và làm đẹp các thầy tỳ kheo) (M I 353).

220. Sở thuộc cách

(i) sở thuộc cách trả lời câu hỏi 'của ai':

Anāthapiṇḍikassa ārāme (trong rừng của Aṇāthapiṇḍika) (S I 1)

(ii) hành động được biểu hiện bởi quá khứ phân từ thụ động hay danh động từ được diễn tả bởi Sở thuộc cách:

Yāvadeva anatthāya ñattaṃ bālassa jāyati (điều gì được biết bởi kẻ ngu thì đạo đức bị tổn hại) (Dh 72)

Kalyānamittassetam Meghiya bhikkhuno pāṭikaṅkhaṃ (điều được mong đợi, này Meghiya, bởi vị tỳ kheo làm bạn với những người có giới đức) (Ud 36)

(iii) các tĩnh từ 'kusala, kovida, kevalin, sadisa' dùng sở thuộc cách

Kusalā hacca-gītassa (thông thạo trong múa hát) (Kaccayana)

Dhammassa akovidā (không thiện xảo trong chánh pháp) (S I 162)

Maggāmaggassa kovidā (khéo biết các con đường chánh và tà) (Sn 627)

Bramhacariyassa kevalī (hòan hảo đời sống Phạm hạnh) (A II 23)

Sadiso me na vijjati (không ai ngang bằng với ta) (Vin I 8)

(iv) các danh từ chỉ hành động hay tĩnh từ tận cùng bằng đuôi –aka, -āvin, -in và –tar) dùng cách thứ 6:

Ariyānaṃ upavādakā (những người nhạo báng các vị thánh) (M I 1)

Ariyānaṃ adassāvī (không thấy các bậc thánh) (M I 1)

Lābhī annassa pānassa (người nhận được thức ăn và uống) (S I 95)

Kilamathassa bhāgī (tỏ ra đau khổ) (S II 265)

Yaññassa yājetā (người thực hiện tế tự) (D I 143)

* các danh từ hình thành bằng hậu tố –tar cũng dùng cách thứ 2 (xem bài 23 mục 95)

(v) các động từ như pūrati, dussati, apamaññati, tassati, bhāyati dùng cách thứ 6:

Pūrati bālo pāpassa (người ngu làm đầy điều ác) (Dh 121)

Yo appaduṭṭhassa narassa dussati (hại người không ác tâm) (Dh 125)

Mā'pamaññetha puññassa (không chê khinh điều thiện) (Dh 122)

Sabbe tasanti daṇḍassa: sabbe bhāyanti maccuno (mọi người sợ hình phạt, mọi người sợ tử vong) (Dh 129)

(vi) các danh từ chỉ hành động (danh từ trừu tượng hình thành từ căn động từ) dùng cách thứ 6: Sabba-pāpassa akaraṇaṃ (không làm các điều ác) (Dh 189)

Evametaṃ purāṇānaṃ sahāyānam ahu saṅgamo (như vậy là buổi họp với các bạn cũ) (S I 60)

Taṇhānaṃ khayaṃ (ái diệt) (M I 6)

(vii) các từ biểu thị đo lường dùng cách thứ 6:

Hiraññа-suvaṇṇassa puñjaṃ (thoi vàng) (M II 63)

(viii) các từ biểu thị phạm vi và diễn tả cung cách dùng cách thứ 6: Các từ như 'antarā, antarena, sammukhā, santike, accayena, avidūre' dùng cách thứ 6:

Uttaraṃ nagarassa (phía Bắc thành phố) (D II 160)

Pācīnato Rājagahassa (phía Đông của Rājagaha) (D II 263)

Puratthimato nagarassa (phía Đông của thành phố) (D II 161)

Antarena yamaka-sālānaṃ (giữa 2 cây sa la) (D II 137)

Antarā satthīnaṃ (giữa đùi) (Vin II 161)

Tassa me saíghassa sammukhā sutaṃ (tôi nghe từ liêu chư Tăng) (D II 124)

Santike maraṇaṃ tava (cái chết kề bạn) (Sn 426)

Mamaccayena (sau cái chết của tôi) (D II 154)

Tassā rattiyā accayena (cuối đêm đó) (D II 27)

Tinnaṃ māsānaṃ accayena (3 tháng sa ngã)

Bhagavato avidūre (không xa từ đức Thế Tôn) (S I 18)

Tòan sự thu lượm của một phần nào đó được nêu, dùng cách thứ 6:

Tinnaṃ kammānaṃ mano-kammaṃ sāvajjataraṃ (trong 3 nghiệp, hành động của ý là đáng trách nhất) (M I 373)

Kiṃ sippānaṃ aggaṃ (nghề nào là nghề cao nhất?) (Ud 31)

Catuddasi pancadasi atthami ca pakkhassa (ngày 14, 15 và mùng 8 của nửa tháng) (M I 20)

Telassa yāvadatthaṃ pivitvā (nó uống dầu nhiều như có thể) (Ud 14)

Kati jāgarataṃ suttā (bao nhiêu người tỉnh đang mê?) (S I 3)

Etesaṃ gandha-jātānaṃ sīla-gandho anuttaro (trong số các mùi hương này, mùi hương của giới hạnh là cao thượng nhất) (Dh 55)

(ix) cả chủ từ và phân từ khẳng định mệnh đề được đặt vào cách thứ 6. Cấu trúc này dùng với cách thứ 6. (xem bài 23 mục 96).

221. Định sở cách

(i) định sở cách trả lời câu hỏi 'ở đâu và khi nào?':

Bhikkhū abbhokāse caṅkamanti (chư Tăng kinh hành ngòai trời) (Ud 7)

Bhagavā Anāthapiṇḍikassa ārāme viharati (đức Thế Tôn ngụ tại vườn ông Anāthapiṇḍika) (S I 1)

Maṃ eva tasmiṃ samaye anusasareyyātha (trường hợp nào bạn gọi tôi) (S I 219)

Ayaṃ hi devaputto pubbe manussa-bhūto samāno (đứa con của vị thiên thần ngày trước là một hữu tình) (S I 232)

(ii) túc từ của sự nghi ngờ, sợ hãi, yêu thương, hân hoan, thuyết phục, cung kính, đồng cảm, xót thương, từ bi và gây khổ hay làm hại diễn tả định sở cách: Buddhe kaṅkhati (nó nghi ngờ về đức Thế Tôn) (M I 101)

Sīho'va saddesu asantasanto (không thấy sợ tiếng sư tử) (Sn 71)

Rūpe snehaṃ na kubbaye (một người không đam mê sắc) (Sn 94)

Buddhe pasanno (đặt lòng tin vào đức Phật) (S I 35)

Saṅghe ca tibbagāravo (hết lòng cung kính Tăng) (S I 35)

Atthi me tumhesu anukampā (tôi hiểu bạn) (M I 12)

Yo… adaṇḍesu dussati (ai làm vô hại) (Dh 137)

(iii) định sở cách dùng để diễn tả túc từ xúc chạm, chiếm đoạt, gây khổ, xúc phạm và khát ái:

Ghaṭīkāro… Jotipālaṃ kesesu parāmasitvā (Ghaṭīkāra rờ đầu Jotipāla) (M II 47)

Coraṃ cūlāya gaṇhitvā (dùng mũi nhọn bắt trộm) (DhA I 294)

Chabbaggiyā bhikkhū gāvīnaṃ visāṇesu pi gaṇhanti (6 nhà ngoại đạo bắt bò bằng sừng chúng) (Vin I 191)

Naṃ seṭṭhī sīse cumbitvā (bậc đạo sư hôn trên đầu nó) (DhA I 190)

Tassa so alagaddo hatthe vā bāhāya vā aññatarasmim vā aṅgapaccaṅge ḍaseyya (rắn nước có thể cắn nó trên tay hay cánh tay hay thân phần khác của thân) (M I 133)

Pacceka-buddhe aparajjhitvā (phạm tội với Độc Giác Phật) (PVA 263)

Puttesu dāresu ca yā apekhā (thương con và dâu) (Sn 39)

(iv) 'ở giữa hay trong số' dùng với cách thứ 7: Evaṃ nindā-pasaṃsāsu na samiñjanti paṇḍitā (người trí sẽ không dao động giữa khen và chê) (Dh 81)

Danto seṭṭho manussesu (tố nhất trong loài người là người thuần hóa) (Dh 321)

(v) người học hay giữ gìn giới luật, điều trị/nghiên cứu, hành xử đối với ai, thiện xảo trong cái gì đó hoặc sa sút về vấn đề gì đó dùng Định sở cách).

Bhagavati bramhacariyaṃ carissāmi (tôi sẽ sống Phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của đức Thế Tôn) (M I 426)

Kathaṃ mayaṃ bhante Tathāgatassa sarīre paṭipajjāma (thế nào chúng ta có thể điều trị phần còn lại của bậc toàn hảo?) (D II 141)

Dvīsu bhikkhave sammā paṭipajjamāno paṇḍito... bahuṃ puññaṃ pasavati (người trí cư xử chơn chánh đối với 2 đấng sanh thành được nhiều phước đức) (A I 90)

Sattesu vippaṭipajjanti (họ hành xử một cách sai lạc đối với lòai hữu tình) (S I 74)

Kusalo vīṇāya tantissare (có phải bạn thiện xảo trong âm điệu âm nhạc?) (Vin I 191)

Suddhāvāsesu devesu antarahito (biến mất từ chư thiên cõi thanh tịnh) (S I 26)

(vi) mệnh đề cũng diễn tả bởi cách thứ 7:

omasa-vāde pācittiyaṃ (lời độc ác phải chuốc lấy tội) (Vin IV 6)

(vii) diễn tả ý nghĩa 'liên hệ, xem như, cung kính ai...' dùng cách thứ 7:

Pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi (sắc khởi lên trong tôi liên hệ đến sự việc mà không nghe bởi tôi trước đó) (S II 7)

(viii) chỉ khi trong trường hợp sở thuộc cách cũng ở đây, cả chủ từ và phân từ đều đặt ở Định sở cách. Cấu trúc này gọi là Định sở cách. Xem bài 23 mục 97.

Parinibbute Bhagavati (khi đức Thế Tôn nhập diệt)

Acira-pakkantesu…jaṭilesu (không lâu sau các vị ẩn sĩ với đầu bện tóc đã đi) (S I 78)

Bhagavatā oḷārike nimitte kayiramāne (ngay khi đức Thế Tôn chấm một điểm chấm như vậy) (Ud 65)

Sāriputtassa vaṇṇe bhaññamāne (khi tôn giả Xá lợi Phất thốt lên lời tán thán) (S I 64).

Tĩnh từ

222. (i) như đã nói, tĩnh từ phải hòa hợp với danh từ mà nó bổ nghĩa/ diễn đạt hay được hiểu theo tánh, số và cách:

pāpakā akusalā dhammā uppajjanti (trạng thái đê tiện và bất thiện khởi lên trong tâm) (A I 14)

(ii) các tĩnh từ được dùng như danh từ và lấy chữ tận cùng như danh từ: Samvāsena kho mahārāja sīlaṃ veditabbaṃ, tañca kho paññavatā no duppaññena (bằng cách sống chung với người chúng ta học được giới đức của vị ấy và điều này chỉ đúng nếu như vị ấy là người có tu tập không phải người thiếu tu tập) (S I 78)

(iii) các tĩnh từ số thứ tự khác với số thường (xem bài 30, mục 151)

Danh từ liên hệ với tĩnh từ cấp so sánh đặt ở cách thứ 5: Mānusakehi kāmehi dibbā kāmā abhikkantatarā paṇītatarā ca (lạc cõi trời thù thắng hơn lạc cõi người) (M I 505)

(iv) tĩnh từ cấp so sánh nhất dùng với danh từ cách thứ 6

hay cách thứ 7: virāgo seṭṭho dhammānaṃ (vô tham là trạng thái tinh thần tốt nhất) (Dh 27)

Danto seṭṭho manussesu (người thuần thục là người tốt nhất) (Dh I 321).

Đại từ

223. (i) đại từ ngôi thứ 3 là ta(d) biến cách theo 3 tánh. Thông thường nó xuất hiện trong câu như một tĩnh từ bổ nghĩa cho danh từ mà nó liên hệ đến:

so bhikkhu jahāti ora-pāraṃ (vị tỳ kheo kia xả bỏ các ranh giới cả ở đây và bạn) (Sn 1).

Đại từ ngôi thứ 1 cũng có 3 tánh: Kasmā maṃ amma rodasi (tvaư) (mẹ, sao mẹ sầu muộn con) (Th I 44)

Te (bởi/ tới bạn), me (bởi/ tới tôi), vo (bạn) (chúng tôi) và no (chúng tôi) là các từ ghép sau và luôn thay thế sau một từ:

Puttā matthi (puttā me atthi) (các con là con của tôi) (Dh 6)

Āmantayāmi vo (tôi cổ vũ bạn) (D II 156)

(ii) đại từ liên hệ ya(d) hòa với cái ở trước về số và tánh. Cách của nó được quyết định bởi các phần khác trong câu:

Ye āsavā saṅkilesikā, pahīṇā te Tathāgatassa (các lậu hoặc làm uế nhiễm đã được đức Thế Tôn trừ khử) (M I 464)

(So) yena saṅgho attamano hoti taṃ karomī'ti āha (vị ấy nói, 'tôi sẽ làm cái tôi có thể để hài lòng Tăng chúng') M I 443.

Yā imasmiṃ janapade janapada-kalyānī, taṃ icchāmi (tôi mong người đàn bà đẹp nhất trong quận này).

(iii) khi đại từ quan hệ 'ya(d)' được lập lại, nó diễn tả ý nghĩa 'bất cứ ai' hay 'bất cứ cái gì' và đại từ tương liên cũng được lập lại: So yena yena icchati tena tena gacchati, yattha

yattha icchati tattha tattha tiṭṭhati (bất kỳ đâu nó thích đi, nó đi và bất kỳ đâu nó thích đứng, nó đứng) (S II 271).

(iv) đôi khi đại từ quan hệ đi theo bởi đại từ bất định để diễn tả ý nghĩa 'bất cứ ai, bất cứ cái gì' và '': Yo hi koci bhikkhave ime satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya satta vassāni (ai, này các thầy nên tu tập bốn niệm xứ này trong 7 năm…) (N I 63)

Yaṃ kiñci sithilaṃ kammaṃ (hành động buông lung nào) (Dh 312)

Yassa kassaci bhikkhuno ime pañca ceto-khilā pahīṇā (do gì này tỳ kheo 5 hình thức không thích hợp của tâm bị tống khứ) (M I 103).

(v) thỉnh thoảng đại từ quan hệ đi theo bởi một đại từ nghi vấn với phân từ 'vā': Yo vā ko vā (bất cứ ai).

(vi) đại từ quan hệ đi theo bởi một đại từ chỉ định diễn tả ý nghĩa 'bất cứ cái gì' hay 'bất cứ cái nào' và khi phân từ 'và' theo sau chúng, nó diễn đạt ý nghĩa 'cái này/ cái kia' hay 'bình thường'. Yo vā so vā yakkho (một Yakkha bình thường) (S I 160).

(vii) có 3 loại đại từ chỉ định tên là ta(d), eta(d) và idaưṃ. Chúng được dùng trong câu cả trong đại từ thuần túy và tĩnh từ đại từ.

Thông thường chúng ta gặp trong đoạn văn các cấu trúc so ahaṃ, so tvaṃ, ayamahaṃ, eso'haṃ, taṃ maṃ, tassa mayhaṃ. Trong các cụm từ như vậy, đại từ có trước diễn tả ý nghĩa 'đã nói đến trước đây'. Như vậy 'so ahaṃ' nghĩa là 'tôi đã đề cập như trước đó': so ahaṃ vicarissāmi gāmā gāmaṃ nagā nagaṃ (tôi hiểu giáo lý như đã đề cập trước đó, bây giờ sẽ đi từ làng đến làng, từ thành đến thành (hay từ núi đến núi) (S I 215).

(viii) đôi khi đại từ 'eta(d) hay 'idaṃ' đi trước bởi 'ta(d) diễn tả ý nghĩa đại từ nối tiếp : 'so eso' hay 'so ayaṃ' (điều này rất người).

(ix) trong vài nơi 'eta(d) diễn tả ý nghĩa 'ở đó' trong khi 'tad' hay 'idaṃ' diễn tả ý nghĩa 'ở đây': so dārako gacchati (đứa bé trai đi đến đó). Eso (ayaṃ) dārako āgacchati (đứa bé trai đi đến đây).

(x) đại từ chỉ định cho ý nghĩa 'vài hay sai khác':

tam tam kāranaṃ āgamma (liên quan đến cái này/cái kia (nhân khác nhau) (DhA I 1).

Động từ

224. (i) trong Pāli có 6 thì và 3 mood. Các thì gồm hiện tại, quá khứ, quá khứ không hòan thành, quá khứ hòan thành, vị lai và điều kiện. Các mood gồm lối trình bày, mệnh lệnh và khả năng cách. Cũng có mệnh lệnh vị lai rất hiếm gặp ở trong chính mệnh lệnh.

(ii) lối trình bày diễn đạt 3 loại câu có tên: xác định, phủ *định và thể hỏi. Khi dùng phủ định hay nghi vấn, không dùng* trợ động từ như trong tiếng Anh. Dùng phân từ 'na', trong câu lập tức đổi thành phủ định. Bằng cách nhấn mạnh từ (trong đàm thoại) hay bằng cách dùng đại từ nghi vấn hay trạng từ, lối diễn tả trở thành nghi vấn.

Xác định : bhagavā Sāvatthiyaṃ viharati (đức Phật trú tại Sāvatthi)

Phủ định : so paṭhavim na maññati (vị ấy không tưởng ra đất) (M I 3)

Nghi vấn : kāya-daṇḍan'ti Tapassi vadesi (có phải bạn nói về 'tà thân', Tapassi)? (M I 372).

Santi te evarūpa ābādhā (có phải bạn suy đồi như vậy?) (Vin I 72).

Ko pana bhante hetu (gì là nhân, thưa ngài?)

Api nu naṃ brāmhaṇā mante vāceyyuṃ vā na vā (có phải các vị bà la môn dạy vị ấy các bài kệ của họ phải không?)

Kattha'dāni so *Bhagavā viharati (bây giờ đức Phật đang* trú ở đâu?)

(iii) trong Pāli thì hiện tại tương đương với thì hiện tại, hiện tại tiếp diễn và hiện tại lịch sử trong tiếng Anh.

Thì hiện tại : sadiso me na vijjati (không có như tôi) (Vin I 7)

Hiện tại tiếp diễn : gacchāmi Kāsinaṃ puraṃ (tôi sẽ đi tới thành phố Kāsi) (Vin I 7)

(iv) thì hiện tại cũng diễn tả sự kiện tồn tại: na hi verena verāni sammantīdha kudācanaṃ (sân không bao giờ làm lắng dịu bởi sân hận) (Dh 5).

(v) ngay cả quá khứ gần và vị lai gần cũng diễn tả bởi thì hiện tại biểu thị:

Gambhīraṃ bhāsati vācaṃ (bạn vừa nói một từ với ý nghĩa sâu sắc) (S I 35)

Kāyassa bhedā duppañño nirayaṃ so upapajjati (tại sự suy đồi về thân người ngu sẽ đi tới trạng thái khổ đau) (Dh 140) (điều này đề cập đến con người nhiều hơn đề cập đến cái chết).

(vi) mặc dù có 3 loại thì đề cập đến quá khứ nhưng quá khứ đơn thường được dùng hơn tất cả. Quá khứ chưa hoàn thành thường ít dùng. Quá khứ hoàn thành (parokkha)

không thấy xuất hiện trong văn chương Pàli ngoại trừ động từ 'babhùva' trong văn thơ: Tatthappanādo tumulo babhūva (một tiếng ồn đã vang lên) (J VI 282)

(vii) các hình thức 'àha, àhu' và 'āhaṃsu' thường được thấy, chúng được đề cập bởi các nhà văn phạm cổ Pāli như các hình thức quá khứ. Kinh điển Pāli sau này thường được dùng với các hình thức quá khứ hòan thành.

(viii) thì vị lai nói chung diễn đạt một hành động được thi hành gần đúng thời. Nó cũng được dùng với ý nghĩa 'có thể' hay 'phải'. Ayaṃ mahesakkhāya devatāya adhiggahīto bhavissati (cây này có thế lực bởi lực chế ngự) (DhA I 3).

(ix) mệnh lệnh được dùng để diễn tả một mệnh lệnh, nài xin, cầu khẩn, nguyền rủa, yêu cầu và mong đợi (đọc bài 6, mục 18).

(x) khả năng cách diễn tả ý nghĩa hy vọng, cầu khẩn, mong muốn, khả năng điều kiện, chấp thuận có thể… (đọc bài 7, mục 23).

(xi) điều kiện cách dùng để diễn đạt điều kiện quá khứ, ngụ ý nói điều không thể, giả sử, trái ngược sự kiện. Nó được dùng cả trong mệnh đề điều kiện và câu điều kiện (Pāli grammar by H.H.Tilbe) (xem bài 27).

Phân từ

225. (i) phân từ gồm có 2 loại, biến cách và không biến cách. Danh động từ là từ không biến cách và một số nhà văn phạm cũng gọi là quá khứ phân từ không biến cách. Tất cả các phân từ khác biến cách. Chúng bao gồm hiện tại phân từ, quá khứ phân từ biến cách và danh động từ hay phân từ tương lai thụ động.

Các phân từ có biến cách thì hiện tại, quá khứ hay tương lai là bản chất của tĩnh từ và có nhiều biến tố về tánh, số và cách trong danh từ mà chúng đề cập. Các phân từ quá khứ và danh động từ cũng dùng trong câu một cách khẳng định. Phân từ hiện tại trong Pāli tương đương với tiếng Anh tận cùng bằng 'ing'. Dịch sang tiếng Anh có thể dùng chữ 'trong khi'. Đôi khi hiện tại phân từ được dùng như danh từ và được dịch bắt đầu với 'vị nào mà/ cái gì mà'.

*So dibbena cakkhunā … satte passati cavamāne upa-*pajjamāne (vị ấy với thiên nhãn… thấy chúng sanh có người đoạn diệt ở đây và sanh khởi ở kia) (M I 358).

(ii) hiện tại phân từ cũng dùng với nghĩa của một động từ có khả năng và khi dịch sang tiếng Anh, liên từ 'if' sẽ bắt đầu mệnh đề. Idha panekacco gilāno labhanto sappāyāni bhojanāni no alabhanto… vuṭṭhāti tamhā ābādhā (có bịnh nhân được bình phục lại, nếu vị ấy ăn kiêng… mà sẽ không nếu vị ấy không chịu kiêng cử) (Pug 20).

(iii) quá khứ phân từ cả năng động và thụ động, tách khỏi hành động như một phân từ quá khứ thật, thường chỉ phần nào đó của động từ quá khứ (hoặc quá khứ đơn, quá khứ hòan thành và không hòan thành) hợp với chủ từ trong câu (hay mệnh đề) theo tánh, số và cách. Đây là công dụng vị ngữ của các phân từ quá khứ.

(iv) đôi khi động từ 'hoti, ahosi, hessati, hotu' hay bất kỳ hình thức hay động từ nào hình thành từ căn 'hū' hay 'bhū có thể đi theo phân từ có biến cách, thích hợp hơn ý nghĩa mà nó diễn đạt: Dasamo gahapati Paṭaliputtaṃ anuppatto hoti (gia chủ Dasama đến tại Pātaliputta) (M I 354).

Āsanāni Paññattāni honti (các chỗ ngồi đã được soạn sẵn) (M I 354).

(v) vài phân từ biến cách được dùng như các danh từ cũng như tĩnh từ. 'buddha' và 'sugata' là các phân từ quá khứ. 'Buddha' nghĩa là 'tỉnh thức' dùng như một danh từ. 'Sugata' nghĩa là 'khéo đi' và dùng như một tính ngữ của Buddha và đôi khi như một tĩnh từ. Vài ví dụ:

Attano' va avekkheyya katāni akatāni ca (người ta nên chú tâm vào việc mình đang hay chưa làm) (Dh 50)

Atthi bhikkhave ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhataṃ (này các tỳ kheo, có cái không sanh, không trở thành, không được làm, không phức tạp) (Ud 80)

Mahant (lớn), bhavant (thân thiện) và sant (một người tốt) là những phân từ dùng như tĩnh từ và danh từ.

'mahant' là phân từ hiện tại hình thành từ căn Mah (tôn kính)

'bhavant' là hiện tại phân từ do căn bhù (trở thành/ trưởng thành)

'sant' là hiện tại phân từ hình thành do căn as (to be).

(vi) quá khứ phân từ cũng dùng như danh từ trừu tượng: Nissitassa calitaṃ, anissitassa calitaṃ natthi (có sự dao động đối với vị mà có chấp thủ, nhưng đối với người không chấp thủ, sẽ không có dao động) (Ud 81)

(vii) quá khứ phân từ có biến cách cũng dùng như danh động từ: *ekamantaṃ ṭhitā kho sā devatā Bhagavantaṃ etadavoca* (vị thiên thần kia đang đứng một bên đã bạch điều này với đức Thế Tôn) (S I 1)

Atha kho tā devatāyo ... siddhāvāsesu devesu antarahitā Bhagavato purato pāturahaṃsu (rồi chư thiên ấy biến mất trong số chư thiên cõi thanh tịnh và đã xuất hiện trước Thế Tôn) (S I 26)

(viii) tác nhân của hành động biểu thị bởi quá khứ phân từ thể thụ động có thể hoặc hợp với cách thứ 3 hay cách thứ 6:

Bhotā Gotamena sammā bhikkhu-saṅgho paṭipādito (Chư Tăng được dẫn dắt một cách tòan hảo bởi đức Thế Tôn) (M I 339)

Sāvatthiyā avidūre aññatarassa pūgassa āvasatha-piṇḍo paññatto hoti (thức ăn cúng dường đã được soạn sẵn tại nhà ăn gần Sāvatthi bởi một số người) (Vin IV 60)

Danh động từ

226. (i) danh động từ dùng đồng cách như các phân từ quá khứ thể thụ động. Chúng diễn đạt ý nghĩa vừa vặn, thích đáng, bổn phận, cần thiết hay có khả năng. Chúng được dịch để dùng với các động từ 'là để/ nên là/ sẽ là/ có thể là/ có thể…'.

Apāṇātipātaṃ nissāya pāṇātipāto pahātabbo (không những qua sự tấn công loài hữu tình, mà còn cả sự công kích cũng bị đoạn trừ) (M I 360).

Giống như các tĩnh từ, danh động từ hợp với các danh từ mà chúng đề cập theo tánh, số và cách. Ngay cả chúng kết với một phần của vị ngữ hoặc theo cách thứ 3 hay cách thứ 5. Đôi khi chúng dùng một cách bâng quơ và đặt ở trung tánh, số ít. Chúng cũng dùng như các danh từ trung tánh:

Antarā-magge nadī taritabbā hoti (có một con sông để băng qua trên con đường) (Vin IV 64).

Araññakenāpi kho āvuso Moggallāna ime dhammā samādāya vattitabbā pageva gāmanta-vihārinā (các sự việc này, thưa tôn giả Moggallana, chắc chắn được đưa ra và thực hành bởi vị tỳ kheo sống tại rừng, tất cả hơn thế nữa bởi vị sống gần làng) (M I 23)

Dasamo gahapati Pāṭaliputtaṃ anuppatto hoti kenacideva karaṇīyena (vị gia chủ Dasama đến tại Pàtaliputta với một vài công việc này hay khác) (M I 349)

Nguyên mẫu

227. trong Pāli nguyên mẫu diễn tả ý nghĩa 'cho mục đích của', 'để' hay 'cho'. Nó tương đương với nguyên mẫu trong tiếng Anh và hợp với cách thứ 4.

Nó được dùng với các động từ hay phân từ hàm ý một ước muốn hay ước vọng. Tác nhân của hành động chỉ thị bởi một nguyên mẫu là giống như động từ hay phân từ khẳng định. Hầu hết nguyên mẫu được dùng trong câu để nối kết với các động từ 'arahati' (vị ấy xứng đáng), 'sakkoti' (vị ấy có thể) và 'icchati' (vị đó muốn) và những cái có nghĩa tương tự: So na sakkuneyya Gaṅgāya nadiyā tiriyaṃ bāhāya sotaṃ chetvā sotthinā pāraṃ gantuṃ (vị ấy không thể băng ngang sông Hằng bằng đôi tay của vị ấy để đi xa một cách an tòan) (M I 435).

Icchāma mayaṃ mārisa Nimiṃ rājānaṃ daṭṭhuṃ (chúng ta muốn thấy vua Nimi, thưa ngài) (M I 78)

Na' dāni sukaraṃ amhehi lābha-sakkāra-siloke pariccajituṃ (không dễ cho chúng ta bây giờ để từ bỏ lợi lạc, cung kính và danh vọng) (M I 524)

Khattiyo pi hi pahoti asmiṃ padese ... mettaṃ bhāvetuṃ (về giả thuyết này, vị thánh thiện cũng có thể tu tập tâm từ) (M I 151)

Āciṇṇaṃ kho panetaṃ Buddhānaṃ Bhagavantānaṃ āgantukehi bhikkhūhi saddhiṃ paṭisammodituṃ (thói quen của đức Thế Tôn, bậc tỉnh thức đón chào một cách thân thiện với các tỳ kheo từ nơi xa đến) (Vin IV 24)

Arahati pabbajito pabbajitassa pindam patiggahetum

(một tỳ kheo xứng đáng để nhận thức ăn khất thực của tỳ kheo) (Vin IV 24)

Alameva nibbindituṃ (chắc chắn bạn phải ra đi từ) (D II 198)

Cách nói trực tiếp và gián tiếp

228. phân từ 'iti' được thêm vào cuối từ hay câu hay một đoạn trích để nêu cái gọi là 'trực tiếp' hay 'trực tiếp hạn hẹp' trong Anh văn.

Sace me Bhagavā vyākarissati 'sassato loko' ti vā asassato loko' ti vā … evamahaṃ Bhagavati bramha-cariyaṃ carissāmi (nếu đức Thế Tôn giảng cho con: 'thế giới là thường còn' hay 'thế giới là vô thường'… rồi con sẽ sống Phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Ngài) (M I 427)

Ūmi-bhayan'ti kho bhikkhave kodhūpāyāsassetaṃ adhivacanaṃ (sự nguy hiểm của sóng, này các tỳ kheo, là cái hình thành nên sân giận) (M I 460)

Bhikkhū … aññataraṃ paccantimaṃ vihāraṃ paṭisaṅkharonti 'Idha mayaṃ vassaṃ vasissāma' ti (các tỳ kheo đang sửa soạn một chỗ trú ngụ lớn ngòai thành, suy nghĩ: 'chúng ta sẽ ở đây 3 tháng mùa mưa' (Vin IV 44)

So eka-divasaṃ… ekaṃ vanaspatiṃ disvā 'ayaṃ mahesakkhāya devatāya adhiggahīto bhavissatīti tassa heṭṭhābhāgaṃ sodhāpetvā…(vào một ngày, vị ấy thấy một cái cây lớn tại rừng, đã nghĩ: 'cây này phải được đặt xuống bởi vị có sức mạnh' và đặt dưới đất gần chỗ trống…) (DhA I 3).

229. Lối nói gián tiếp

satthā tassa anto-gehā nīharitvā tattha nipajjāpita-bhāvaṃ ñatvā… (bậc Đạo sư ý thức rằng ngài đã từ bỏ gia đình và ở đây…) (DhA I 261)

pañca-satehi bhikkhūhi saddhiṃ āgata-bhāvaṃ sutvā (nghe rằng vị ấy đến với 500 tỳ kheo) (DhA I 62)

Như vậy các danh từ diễn tả một câu (nghĩa là các từ như 'bhāva') trở thành phần cuối của một từ ghép diễn tả ý nghĩa của lối nói gián tiếp.

Từ vựng

Các danh từ nam tánh

Migadāya	vườn nai
Anta	cùng cực/ cuối
Pabbajita	người xuất gia/ thầy tu
Kāma	dục lạc
Anuyoga	từ bỏ chính mình/ gia nhập
Kilamatha	sự mệt nhọc
Tathāgata	đức Thế Tôn
Upasama	an tĩnh
Sambodha	nhận thức
Sammāsaṅkappa	chánh tư duy
Sammākammanta	chánh nghiệp
Sammāājīva	chánh mạng
Sammāvāyāma	chánh tinh tấn
Sammāsamādhi	chánh định
Vyādhi	bịnh tật
Soka	sầu muộn
Parideva	bi ai
Upāyāsa	thất vọng
Sampayoga	*sự hợp nhất*

Vippayoga	tan rã
Upādānakkhandha	thủ uẩn
Samudaya	nhân
Nandi-rāga	say đắm dục
Nirodha	đoạn diệt
Virāga	không chấp thủ
Cāga	từ bỏ
Paṭinissagga	giải thoát
Anālaya	hủy bỏ
Āloka	không tham
Punabbhava	tái sanh
Ābādha	đau đớn/ phiền não
Saṅkhāra	hành
Vipariṇāma	thay đổi
Dhamma	bản chất
Āsava	lậu hoặc
Sadda	thanh
Kāya	thân
Gandha	hương
Rasa	vị
Rāgaggi	lửa tham
Dosa	sân
Moha	si

Các danh từ nữ tánh

Bārāṇasī	tên thành phố
Allikā	dính

Patipadā	con đường/ thực hành
Abhiññā	tuệ tri
Sammādiṭṭhi	chánh kiến
Sammā-vācā	chánh ngữ
Sammāsati	chánh niệm
Jāti	sanh
Taṇhā	ái
Sammāsambodhi	chánh giải thóat
Vedanā	thọ
Sammappaññā	chánh tuệ
Jivhā	lưỡi
Gayā	địa danh
Kāma-taṇhā	dục ái
Bhava- taṇhā	hữu ái
Vibhava- taṇhā	vô hữu ái
Mutti	giải thoát
Vijjā	minh
Paññā	tuệ
Jarā	già
Pajā	con người
Ceto-vimutti	tâm giải thoát
Saññā	tưởng

Các danh từ trung tánh

Isipatana	nơi chốn
Dukkha	khổ
Maraṇa	chết

Domanassa	sầu
Upādāna	thủ
Cakkhu	mắt
Veyyākaraṇa	các từ được giải thích
Dhamma-cakkhu	pháp nhãn
Rūpa	sắc
Bramha-cariyā	phạm hạnh
Gayāsīsa	tên nơi chốn
Mano-viññāṇa	tâm nhận thức
Kāma-sukha	dục lạc
Ariya-sacca	thánh đế
Saṅkhitta	tóm tắt
Saṅkhittena	tóm lại
Ñāṇa	hiểu biết
Ñāṇa-dassana	biết hoàn toàn
Udāna	tự thuyết
Viññāṇa	thức
Itthatta	trạng thái này
Vedayita	cảm thọ
Ghāṇa	mũi
Photthabba	xúc

Tĩnh từ

Pañcavaggiya	nhóm của 5
Gamma	phàm tục
Anariya	không thánh thiện
Anattha-saṃhita	không có ích

Cakkhu-karaṇa	tiếp xúc với mắt
Appiya	bất đồng
Icchant	mong muốn
Sahagata	liên quan với
Asesa	toàn bộ
Gāmin	đi (F: gamini)
Dvādasākāra	12 nhân duyên
Sutavant	có học
Apara	cái khác
Adukkha	không khổ
Sadevaka	với chư thiên
Samāraka	với Maras
Sassamaṇa-brāmhaṇa	với Sa môn (F: sassamaṇa-brāmhaṇī)
Antima	cuối cùng
Viraja	không dấu vết
Kalla	vừa vặn/ thích hợp
Paccuppanna	hiện diện
Bāhira	bên ngoài/ đối tượng
Sukhuma	tinh vi
Paṇīta	cao thượng
Oḷārika	thô tục
Hīna	thấp kém/ ở dưới
Pothujjanika	phàm phu
Majjhima	giữa
Ñāṇa-karaṇa	tri kiến
Piya	thân thiện
Ponobhavika	tạo nên tái sanh

Abhinandin	có hỷ (F: abhinandinī)
Tiparivaṭṭa	3 giai đoạn
Suvisuddha	hoàn toàn thanh tịnh
Asukha	vô lạc
Sabrahmaka	với chư thiên cao hơn
Anuttara	cao thượng
Akuppa	không động
Attamana	vui sướng
Vītamala	thuần tịnh
Atīta	quá khứ
Anāgata	vị lai
Ajjhatta	chủ đề/ khởi lên từ bên trong

Động từ và phân từ

Anupagamma — không đi vào (V: na upagacchati)

Saṃvattati (saṃ+vatt) — đưa đến

Uppajjati (ut+pad) — khởi lên

Abhisambuddha giác ngộ hoàn toàn (pp. abhisambujjhati)

Labhati (rt.labh) — chứng đắc (pass. labbhati)

Udapādi (p 3rd sing uppajjati, ud+pad) khởi lên

Pariññeyya (ger. Parijānāti) — hiểu hòan tòan

Sacchī-kātabba (ger. Sacchī-karoti) thấy do tha tâm. Sacchi = sa+acchi

Bhāvetabba (ger. Bhāveti) — tu tập

Paccaññāsiṃ (1st sing (p) paṭijānāti) tôi tuyên bố

Udanesi (p. 3rd sing udāneti) — vị ấy tự thuyết

Aññāta (pp. jānāti) — nhận thức

Nibbindati (nir+vid) — đoạn tuyệt

Vimuccati (vi+muc)	giải thoát
Khīṇa (pp. khīyati)	kiệt sức
Pajānāti (pa+ñā)	thấy như chơn
Karaṇīya (ger. Karoti)	được àm
Āditta (ā+dip+ta)	bừng cháy
Pariññāta	hiểu hoàn toàn (V: parijānāti) (pari+ñā)
Pahatabba (ger. Pajahati)	tống khứ
Sacchī-kata	thấy với tha tâm
Bhāvita (pp. bhāveti)	tu tập
Natthi (na+atthi)	không có
Aññāsi (p. jānāti)	nhận thức có hiểu biết
Labbhati (pass. labhati)	có được
Virajjati (vi+raj)	phân ly
Vimutta (pp. vimuccati)	giải thoát
Vusita (pp. vasati)	sống/ cư ngụ
Anupādāya (ger. Na upādeti)	*giải thoát/ không chấp thủ*

Bất biến từ và trạng từ

Seyyathīdaṃ (tam (se)+yathā+idaṃ)	như thế này/có tên/ biết
Yathābhūtaṃ	như nó thật là
Bahiddhā	bên ngoài/ đối tượng
Iti hidaṃ (iti hi idaṃ)	như vậy cái này…
Yāvakīvaṃ	(nhiều như, xa như)
Atha	sau đó
Vata	chắc chắn
Atha	kho sau đó

Từ ghép hòa âm

Dve'me	= dve ime
Cayam	= ca + ayam
Kamasukhallikānuyogo	= kāma-sukha + allikā + anuyogo
Attakilamathānuyogo	= atta-kilamatha + anuyogo
Ayameva	= ayaṃ eva
Domanassupayasa	= domanassa + upayasa
Yampicchaṃ	= yaṃ pi icchaṃ
Taṅkhopanidaṃ	= taṃ kho pana idaṃ
Cāyaṃ	= ca + ayaṃ
Idamavoca	= idaṃ + avoca
Ca hidaṃ	= ca hi idaṃ
Mā ahesun'ti	= mā ahesuṃ iti
Tasmatiha	= tasmā(t) + iha
Tassāyeva	= tassā eva
Ariyasaccanti	= ariya-saccam iti
Athāhaṃ	= atha ahaṃ
Nayidaṃ	= na + idaṃ
Vā'ti	= vā iti
No hetaṃ	= no hi etaṃ
Neso'hemasmi	= na eso ahaṃ asmi

***

BÀI TẬP 36

Dịch ra tiếng Việt

1. Dhammacakka-ppavattana-suttaṃ

1. Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Bārāṇasiyaṃ viharati Isipatane Migadāye. Tatra kho Bhagavā Pañcavaggiye bhikkhū āmantesi: "dve'me bhikkhave antā pabbajitena na sevitabbā. Katame dve? Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno gammo pothujjaniko anariyo anattha-samhito, yo cāyaṃ atta-kilamathānuyogo dukkho anariyo anattha-saṃhito. Ete te bhikkhave ubho ante anupagamma majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

2. Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya samvattati? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ sammā-diṭṭhi sammā-saṅkappo sammā-vācā sammā-kammanto sammā-ājīvo sammā-vāyāmo sammā-sati sammā-samādhi. Ayaṃ kho sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

3. Idaṃ kho pana bhikkhave dukkham ariya-saccaṃ: Jāti pi dukkhā, jarā pi dukkhā, vyādhi pi dukkho, maraṇam pi dukkhaṃ, sokaparideva dukkha-domanassupāyāsā pi dukkhā. Appiyehi sampayogo dukkho, piyehi vippayogo dukkho. Yam picchaṃ na labhati tam pi dukkhaṃ. Saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.

4. Idaṃ kho pana bhikkhave dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ: yā'yaṃ taṇhā ponobhavikā nandi-rāga-sahagatā tatra-tatrābhinandinī, seyya-thīdaṃ kāma-taṇhā bhava-taṇhā vibhava-taṇhā.

5. Idaṃ kho pana bhikkhave dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ yo tassā yeva taṇhāya asesa-virāga-nirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.

6. Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhanirodha–gāminī-paṭipadā-ariya-saccaṃ: ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ: sammādiṭṭhi…sammāsamādhi.

'Idaṃ dukkhaṃ ariya-saccan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. Taṅkhopanidaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ pariññeyyan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu… āloko udapādi. Taṅkho panidaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ pariññātan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

7. 'Idaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

'Taṅkho panidaṃ bhikkhave dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ pahātabban'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

'Taṅkho panidaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ pahīnan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

8. 'Idaṃ dukkhanirodhaṃ ariya-saccan'ti me bhikkhave

pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

'Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ sacchī-kātabban'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

'Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ sacchī-katan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

9. 'Idaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariyasaccan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

'Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā-ariya-saccaṃ bhāvetabban'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

'Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā-ariya-saccaṃ bhāvitan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

10. Yāvakīvañca me bhikkhave imesu catusu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathā-bhūtaṃ ñāṇa-dassanaṃ na suvisuddhaṃ ahosi, neva tāvāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇa-brāmhaniyā pajāya sadeva-manussāya anuttaraṃ sammā-sambodhiṃ abhisambuddho'ti paccaññāsiṃ.

Yato ca kho me bhikkhave imesu catusu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadas-

sanaṃ suvisuddhaṃ ahosi, athāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabramhake sassamaṇabrāmhaṇiyā pajāya sadevamanussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho'ti paccaññāsiṃ.

Nāṇañca pana me dassanaṃ udapādi 'akuppā me ceto-vimutti, aya-mantimā jāti, natthi'dāni punabbhavo'ti.

11. Idamavoca Bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinanduṃ.

Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne āyasmato Koṇḍaññassa virajaṃ vītamalaṃ dhamma-cakkhuṃ udapādi, 'yaṃ kiñci samudaya-dhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodha-dhamman'ti...

Atha kho Bhagavā udānaṃ udānesi, 'Aññāsi vata bho Koṇḍañño, aññāsi vata bho Koṇḍañño'ti. Iti hidaṃ āyasmato Koṇḍaññassa Aññata-Koṇḍañño 'tveva nāmaṃ ahosī'ti (S VI 11).

2. Anatta-lakkhana-suttaṃ

Atha kho Bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi:

'rūpaṃ bhikkhave anattā, rūpañca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca rūpe 'evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahosi'ti. Yasmā ca kho bhikkhave rūpaṃ anattā, tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati. Na ca labhati rūpe 'Evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahosī'ti.

'vedanā bhikkhave anattā. Vedanā ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa nayidaṃ bhikkhave vedanā ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca vedanāya 'evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahosī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave vedanā anattā, tasmā vedanā ābādhāya saṃvattati, na ca labhati vedanāya 'Evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahosī'ti.

'saññā bhikkhave anattā...

'saṅkhārā bhikkhave anattā. Saṅkhārā ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissaṃsu, nayime saṅkhārā ābādhāya saṃvatteyuṃ, labbhetha ca saṅkhāresu 'evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun'ti. Yasmā ca bhikkhave saṅkhārā anattā, tasmā saṅkhārā ābādhāya saṃvattanti, na ca labbhati saṅkhāresu 'Evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun'ti.

'viññāṇaṃ bhikkhave anattā. Viññāṇaṃ ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa, nayidaṃ viññāṇaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca viññāṇe 'evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahosī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave viññāṇaṃ anattā, tasmā viññāṇaṃ ābādhāya saṃvattanti, na ca labbhati viññāṇe 'Evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahosī'ti.

'taṃ kiṃ maññatha bhikkhave rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti

'aniccaṃ bhante'

'yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?' ti

'dukkhaṃ bhante'

'yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, *kallannu taṃ samanu-passituṃ 'etaṃ mama, eso' hamasmi,* eso me attā' ti?'

'no hetaṃ bhante'.

'vedanā... saññā... saṅkhārā... viññāṇaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā?'ti.

'aniccaṃ bhante'.

'yam panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?' ti.

'dukkhaṃ bhante'

'yam panāniccaṃ, dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanupassituṃ 'etaṃ mama, eso' hamasmi, eso me attā' ti?'

'no hetaṃ bhante'.

'tasmātiha bhikkhave yaṅkiñci rūpaṃ atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbaṃ rūpaṃ 'netaṃ mama, neso'hamasmi, na me so attā'ti evam etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. Yā kāci vedanā..., yā kāci saññā..., ye keci saṅkhārā..., yaṅkiñci viññāṇaṃ atītānāgata paccuppannaṃ, ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbaṃ viññāṇaṃ 'netaṃ mama, neso'hamasmi, na me so attā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. Evaṃ passaṃ bhikkhave sutavā ariya-sāvako rūpasmiṃ pi nibbindati, vedanāya pi nibbindati, saññāya pi nibbindati, saṅkhāresu pi nibbindati, viññāṇasmiṃ pi nibbindati, nibbindaṃ virajjati, virāgā vimuccati, vimuttasmiṃ vimutto'mhī ti ñāṇaṃ hoti, khīnā jāti vusitaṃ bramhacariyaṃ kataṃ karaṇiyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti'. Idam avoca Bhagavā, attamanā pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduṃ. Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni vimucciṃsū'ti (Sxxii 59).

3. Āditta-pariyāya-suttam

Tatra sudaṃ Bhagavā Gayāyaṃ viharati Gayā-sīse saddhiṃ bhikkhu-sahassena. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmantesi:

'sabbaṃ bhikkhave ādittaṃ. Kiñca bhikkhave sabbaṃ ādittaṃ? Cakkhu bhikkhave ādittaṃ, rūpa āditta, cakkhu-viññāṇaṃ ādittaṃ, cakkhu-samphasso āditto. Yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, taṃ pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maranena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi. Sotaṃ ādittaṃ, saddā ādittā, sota-viññāṇaṃ ādittaṃ, sota-samphasso āditto. Yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā taṃ pi ādittaṃ.

Ghāṇaṃ ādittaṃ, gandhā ādittā, ghāṇa-viññāṇaṃ ādittaṃ, ghāṇa-samphasso āditto. Yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā taṃ pi ādittaṃ...

Jīvhā ādittā, rasā ādittā, jīvhā-viññāṇaṃ ādittaṃ, jīvhā-samphasso āditto. Yadidaṃ jīvhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā taṃ pi ādittaṃ...

Kāyo āditto, phoṭṭhabbā ādittā, kāya-viññāṇaṃ ādittaṃ, kāya-samphasso āditto. Yadidaṃ kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā *taṃ pi ādittaṃ*...

Mano āditto, dhammā ādittā, mano-viññāṇaṃ ādittaṃ, mano-samphasso āditto. Yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā taṃ pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ. Jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi. Evaṃ passaṃ bhikkhave sutavā ariya-sāva-

ko cakkhusmim pi nibbindati, rūpasmiṃ pi nibbindati, cakkhu-viññāṇe pi nibbindati, cakkhu-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tasmiṃ pi nibbindati. Sotasmiṃ pi nibbindati, saddesu pi nibbindati, sota-viññāṇe pi nibbindati, sota-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati.

Ghāṇasmiṃ pi nibbindati, gandhesu pi nibbindati, ghāṇa-viññāṇe pi nibbindati, ghāṇa-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati.

Jīvhāya pi nibbindati, rasesu pi nibbindati, jīvhā-viññāṇe pi nibbindati, jīvhā-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ jīvhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati.

Kāyasmiṃ pi nibbindati, phoṭṭhabbesu pi nibbindati, kāya-viññāṇe pi nibbindati, kāya-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati.

Manasmim pi nibbindati, dhammesu pi nibbindati, mano-viññāṇe pi nibbindati, mano-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati, nibbindaṃ virajjati, virāgā vimuccati, vimuttasmiṃ vimutto'mhī ti ñāṇaṃ hoti, khīṇā jāti, vusitaṃ bramha-cariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti'.

Imasmiṃ pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne tassa bhikkhu-sahassassa anupādāya āsavehi cittāni vimucciṃsu (S xxv 28).

GIẢI ĐÁP PĀLI CĂN BẢN

Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác.

BÀI 1

I. Vasa, Gaccha, Tiṭṭha,
Uṭṭhaha, Uttiṭṭha, Nisīda,
Āgaccha, Saya, Apagaccha.

II. 1. Tôi đứng (đang đứng) / thức dậy 2. Bạn cư ngụ
3. Họ đứng dậy 4. Chúng tôi đi
5. Các bạn ngủ 6. Tôi đi khỏi
7. Các bạn ngồi 8. Họ đến
9. Anh ấy cư ngụ 10. Họ ngủ.

III. 1. Tiṭṭhāmi 2. Uttiṭṭhāma.
3. Sayanti 4. Nisīdasi/ nisīdatha
4. Vasāma 6. Gacchanti
7. Apagacchāma 8. Dhāvasi/ Dhāvatha
9. Āgacchati 10. Gacchāmi.

BÀI 2

I. Tìm gốc các động từ, sau đó chia chúng theo thì Hiện tại:

Ppunti: đạt đến	Bhveti: tu tập
Coreti: ăn trộm	Tanoti: truyền bá
Jinti: chiến thắng	Jnti: biết
Pappoti: đạt đến/đến gần	Suṇti: nghe
Cinti: thâu lượm, chất đống	Chdeti: bọc kỹ, che đậy

a. Gốc các động từ:

Pāpunā, Jinā, Suṇā, Jānā, Core, Bhāve, Chāde, Tano, Pappo, Cinā.

b. Chia theo thì Hiện tại:

1. (Số ít)	Pāpunāmi	(Số nhiều)	Pāpunāma,
2.	Pāpunāsi		Pāpunātha
3.	Pāpunāti		Pāpunanti…

II. Dịch Việt

1. Tôi biết (gốc: jānā) 2. Các bạn chiến thắng (Jinā)
3. Họ che đậy (Chāde) 4. Họ nghe (Suṇā)
5. Chúng tôi truyền bá (Tano) 6. Tôi tu tập (Bhāve)
7. Bạn che đậy (Chāde) 8. Các ngươi ăn trộm (Core)
9. Họ tới gần (Pappo) 10. Tôi sưu tập (Cinā).

III. Dịch ra Pāli:

1. Jināmi 2. Papponti 3. Bhāvema
4. Corenti 5. Chādemi 6. Cināsi/ …tha
7. Suṇāma 8. Dhāvanti 9. Nsīdāmi 10. Sayanti.

BÀI 3

II. Dịch ra Pāli:

1. Asmi (amhi) 2. Hanasi 3. Suṇanti
4. Cināti 5. Brūvanti (Vadanti) 6. Asma
7. Karotha 8. Dhāvāma 9. Atthi
10. Santi 11. Brūsi/ vadasi 12. Hanasi.

BÀI 4

II. Dịch ra Pāli:

1. Tvaṃ āgacchasi/ Tvaṃ esi 2. Ahaṃ ghāyāmi
3. So vapati 4. Mayaṃ cintema
5. Tvaṃ cināsi 6. Te vapanti
7. Mayaṃ passāma 8. Tvaṃ suṇāsi
9. Ahaṃ asmi/ amhi 10. Te hananti.

BÀI 5

II. Dịch ra Pāli:

1. Ahaṃ jānissāmi 2. Te jinissanti
3. So Chādessati 4. Ahaṃ bhāvessāmi
5. Te coressanti 6. So tanissati
7. Mayaṃ cinissāma 8. Mayaṃ pāpunissāma
9. So coressati 10. Te āgacchissanti.

BÀI 6

II. Dịch ra Pāli:

1. Te idha (atra/ ettha) āgacchantu (entu)

2. Kuhiṃ (kutra/ kattha) te vasanti?

3. Tvaṃ jāna (jānāhi)

4. Tumhe jinātha

5. Yattha (yahiṃ) te santi (vasanti) tattha (tatra, tahiṃ) ahaṃ gacchāmi

6. So kuhiṃ ((kutra/ kattha) atthi (hoti)?

7. Mayaṃ tato kiṇāma

8. Mayaṃ tato suṇāma

9. Tatra (tattha, tahiṃ) mā hana (hanāhi)

10. Te tato āgacchantu (entu).

BÀI 7

II. Dịch ra Pāli:

1. Ahaṃ idha vaseyyāmi 2. Te ito apagaccheyyuṃ

3. Kuhiṃ te dhāveyyuṃ? 4. Te tatra jineyyuṃ

5. Tumhe jāneyyātha 6. Te jineyyuṃ

7. Kuto mayaṃ kiṇeyyāma?

8. Tumhe tahiṃ pāpuneyyātha (tumhe tatra pappeyyātha)

9. Kathaṃ te jineyyuṃ

10. Itthaṃ (evaṃ) tvaṃ kayirāsi (kareyyāsi)

11. Yathā ahaṃ karomi tathā tvaṃ kareyyāsi 12. Tvaṃ deseyyāsi.

BÀI 8

II. Dịch ra Pāli:

1. Te tatra gacchiṃsu
2. Mayaṃ idha vasimhā
3. Kadā tumhe tato āgacchittha?
4. Tadā tvaṃ tatra āsi
5. Yadā tvaṃ atra āsi tadā mayaṃ tatra gacchimhā
6. Kathaṃ tvaṃ ajāni?
7. Kuhiṃ tumhe kiṇittha?
8. Kadā tvaṃ kasi?
9. Yadā ahaṃ phusiṃ tadā ajāniṃ
10. Yadā mayaṃ suṇimhā (assosumhā) tadā cintayimhā.

BÀI 9

I. Dịch ra Việt:

1. Nó ngồi ở đâu thì dậy ở đó.
2. Hôm nay chúng tôi sống ở đây, ngày mai sẽ đi đến đó.
3. Tôi không muốn nằm liền sau khi ăn no.
4. Khi nào bạn sẽ đi giảng ở đó (đi đến đó giảng).
5. Mong rằng bạn đến và ở lại đây.
6. Họ đã cày xong và đến đây ăn.
7. Bây giờ chúng ta sẽ ăn ở đây rồi đến đó gieo hạt.
8. Họ đã lấy (cắp) tại đây, chạy khỏi đây và đi đến đó.
9. Nó đến đây mua và đến kia bán.
10. Nếu nó lấy trộm, trở lại đây, tôi sẽ phạt nó.

11. Nếu các bạn đến đó sinh sống, chúng tôi cũng có thể đến đó định cư.

12. Nếu bạn đến đó giảng, chúng ta đến đó nghe.

13. Nếu ngày mai cô ta giảng, cô ta sẽ đến đây.

14. Ngày nay, các bạn đến đây nấu, ăn và nghỉ lại rồi ngày mai đi.

15. Đừng ngồi đây khóc nữa, các bạn hãy đến kia ăn và nghỉ ngơi đi.

II. Dịch ra Pāli:

1. Sace tvaṃ idha vasituṃ iccheyyāsi, āgantvā idha vasāhi (vaseyyāsi)

2. Ahaṃ tatra gantvā desetuṃ icchāmi

3. Mayaṃ ketuṃ tahiṃ na gacchāma

4. Te idha āgantvā pacitvā gacchanti, tvaṃ bhuñjitvā pivitvā sayasi

5. Te tahiṃ kasitvā atra āgacchiṃsu

6. Mayaṃ hantuṃ na icchāma

7. Āma, ahaṃ jānāmi, tvaṃ coretuṃ icchasi

8. Yadi so tatra gantuṃ iccheyya, gacchatu

9. Te tatra pāpunituṃ icchiṃsu

10. Yadi tvaṃ tatra gantvā deseyyāsi te suṇeyyuṃ

11. Tvaṃ ito gantvā tatra kuhiṃ vasissasi?

12. Sace tvaṃ iccheyyāsi idha vasa (vasāhi, vaseyyāsi)

13. Kiṃ tvaṃ pacituṃ icchasi?

14. So jetuṃ na sakkunāti (sakkoti)

15. Ahaṃ passituṃ sakkomi.

BÀI 11

II. Dịch ra Pāli:

1. Sabbaññū deseti
2. Ucchu rohati
3. Setū (setavo) santi
4. Munī (munayo) desenti
5. Veḷu patati
6. Nāgā vicaranti
7. Garu anusāsati
8. Sūdo pacati
9. Vāṇijā vikkiṇanti
10. Suriyo (ravi) ogacchati.

BÀI 12

I. Dịch Việt:

1. Bạn ốm và đen
2. Con đường an ổn
3. Pháp hạ liệt và bất thiện (của tâm) sanh khởi
4. Trưởng lão có tướng hảo
5. Câu hỏi hợp thời
6. Nước miếng có mùi hôi
7. Thân dễ hoại
8. Các hành vô thường
9. Tôi không phải là người làm thuê
10. Tại sao bây giờ người đàn ông đó rời khỏi đây?

II. Dịch ra Pāli

1. Saṅkhārā na sassatā
2. Gahapati sudatto nāma āsi (ahosi)
3. Kāyo vaḍḍhati
4. Gūtho duggandho